

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP — TỰ DO — HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

DẤNG LAO ĐỘNG VIỆT-NAM, DẤNG KHOA
HỌC

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

MẤY Ý KIẾN VỀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VÀ
NHỮNG GIAI ĐOẠN CỦA LỊCH SỬ VĂN
HỌC VIỆT-NAM

của VŨ NGỌC-PHAN

THƠ BÀ HUYỀN THANH - QUAN

của VĂN-TÂN

TRỐNG ĐỒNG VỚI CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU
NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM

của TRẦN VĂN-GIÁP

15

THÁNG 3
— 1956 —

BAN NGHIÊN CỨU VĂN HỌC LỊCH SỬ ĐỊA LÝ
XUẤT BẢN

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỰ ĐỊA

Bài lai cảo, xin gửi cho : ông Trần Huy-Liệu

MỤC LỤC

— <i>Đảng Lao Động Việt-nam, Đảng khoa học</i>	BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỰ ĐỊA	1
— <i>Đề tiến tới xây dựng một quyền sử văn học Việt-nam. — Mấy ý kiến về những đặc điểm và những giai đoạn của lịch sử văn học Việt-nam</i>	VŨ NGỌC-PHAN	10
— <i>Thơ bà Huyện Thanh-Quan</i>	VĂN-TÂN	21
— <i>Trống đồng với chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam</i>	TRẦN VĂN-GIÁP	30
— <i>Một số tài liệu về địa tố phong kiến trong lịch sử Việt-nam. (Từ thế kỷ I đến nửa đầu thế kỷ 19)</i>	LÂM-HÀ	36
— <i>Thử bàn về sự thành hình của dân tộc Hán</i>	TRƯỞNG CHÍNH-MINH	51
— Ý kiến bạn đọc :		
— <i>Góp ý kiến vào « tính chất cách mạng Việt-nam qua các cuộc vận động duy Tân, Đông-du, Đông-kinh nghĩa thực</i>	VĂN-TÂM	61
— <i>Vi sao không liệt những bài văn chữ Hán vào văn học dân tộc của ta được ?</i>	NGUYỄN MINH-VĂN	71

ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT-NAM

ĐẢNG KHOA HỌC

NGÀY 3 tháng 3, ngày sinh nhật của Đảng chúng ta đã tới. Nhân dân Việt-nam, nhân dịp này, lại nhắc nhở với nhau về bao nhiêu công lao của Đảng đối với Cách mạng Việt-nam, đối với sự phát triển của lịch sử Tổ quốc chúng ta. Tất nhiên, chúng ta không phải chỉ dừng lại từ năm 1951 trở lại đây, mà chúng ta còn cần đi ngược lên nữa, ngược lên ngày 6-1-1930, ngày thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương, mà sự nghiệp vĩ đại đang được Đảng Lao động Việt-nam kế tục. Những sự nghiệp vĩ đại ấy, đã thấm vào lòng mỗi người chúng ta, và nhân dịp kỷ niệm sinh nhật Đảng năm nay, nó phải tác động mạnh mẽ vào mỗi người cán bộ, mỗi người dân Việt-nam để càng quyết tâm thêm nữa trong việc thực hiện đấu tranh để củng cố hòa bình và thực hiện thống nhất. Vì đâu Đảng đã thực hiện được những sự nghiệp vĩ đại ấy? Theo ý chúng tôi, trước hết vì Đảng của chúng ta là Đảng khoa học.

Hồ Chủ tịch trong báo cáo chính trị đọc trước đại hội Đảng tháng 2-1951, đã kết luận :

« Ta có một Đảng to lớn mạnh mẽ. To lớn, mạnh mẽ là vì có chủ nghĩa Mác—Lê-nin, vì sự cống hiến không ngừng của toàn thể đảng viên, vì được toàn quân và toàn dân thương yêu, tin cậy, ủng hộ ».

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin chính là khoa học, là khoa học tiền tiến nhất, kết tinh của bao nhiêu thành tích, kinh nghiệm đấu tranh xưa và nay và luôn luôn không ngừng phát triển.

Khoa học Mác — Lê-nin đã thể hiện ra trong mọi đường lối chính sách của Đảng ta một cách cụ thể. Chúng ta hãy cùng nhau ôn lại đường lối chính sách của Đảng ta, và cố gắng nhận thức ý nghĩa khoa học của đường lối chính sách ấy. Nói đến khoa học, tức là nói đến sự khám phá ra được những qui luật của các hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội, rồi vận dụng những qui luật ấy cải tạo tự nhiên hoặc xã hội, đẩy xã hội tiến lên. Trong « Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử » Sta-lin đã chỉ ra rằng :

« Cho nên, Đảng của vô sản, muốn là một Đảng chân chính, trước hết phải lĩnh hội được khoa học, những qui luật của sự phát triển sản xuất, những qui luật của sự phát triển kinh tế của xã hội.

« Cho nên, để không sai lầm về chính trị, Đảng của vô sản, trong khi đề ra cương lĩnh của mình cũng như trong hoạt động thực tiễn, phải trước hết dựa vào những qui luật phát triển của sản xuất, những qui luật của sự phát triển kinh tế của xã hội ».

Đảng của chúng ta là Đảng vô sản, Đảng khoa học, cho nên Đảng ta đã đặt lý luận Mác — Lê-nin đúng với địa vị hết sức quan trọng của nó, và « coi đó là nhiệm vụ của mình phải triệt để sử dụng sức mạnh động viên, tổ chức và cải tạo » của lý luận ấy. Chung ta hãy đọc lại cương lĩnh của Đảng thì sẽ thấy.

Đồng chí Trần Phú, tổng bí thư đầu tiên của Đảng, sau khi nhận chỉ thị của Hồ Chủ tịch đã thảo ra luận cương chính trị nhận định rằng :

« Đảng phải đưa các nước Đông-dương đến độc lập và cách mạng ở Đông-dương trong giai đoạn trước mắt là cách mạng dân chủ tư sản dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, tiến lên chủ nghĩa xã hội, bước đầu của chủ nghĩa cộng sản ». Đồng chí Trần Phú lại chỉ rõ : « Trong cuộc cách mạng tư sản dân chủ, giai cấp vô sản và nông dân là hai động lực chính, nhưng giai cấp vô sản có cầm quyền lãnh đạo thì cách mạng mới thành công ». Bản luận cương lúc bấy giờ còn nhấn mạnh : « Phải thực hành thò thụt địa cách mạng cho triệt để ».

Năm 1951, trong Đại hội Đảng Lao Động Việt-nam, đồng chí Trường-Chinh, sau khi phân tích xã hội Việt-nam, đã kết luận : « Nhiệm vụ của Cách mạng Việt-nam là tiêu diệt

để quốc xâm lược và bè lũ chò săn của chúng, xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện một nước Việt-nam độc lập, thống nhất, dân chủ, phú cường ; xây dựng và phát triển chế độ dân chủ nhân dân Việt-nam, do con đường dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội, bước đầu của chủ nghĩa cộng sản». Rồi sau đó, đồng chí Trường-Chinh phân tích rõ thêm về tinh chất Cách mạng Việt-nam, và nói : « Giải quyết những nhiệm vụ cơ bản nói trên, do nhân dân làm động lực và do giai cấp công nhân lãnh đạo, cách mạng Việt-nam là một cuộc cách mạng dân tộc — dân chủ nhân dân ».

Những kết luận của Đảng ta trong luận cương chính trị năm 1930 cũng như trong bao cáo « Bàn về Cách mạng Việt-nam » năm 1951 chính là do đã được ánh sáng của những qui luật của sự phát triển sản xuất, những qui luật của sự phát triển kinh tế của xã hội trước ta soi sáng.

Làm cách mạng trước hết phải đập tan những trở lực cản bước tiến bộ của xã hội. Những trở lực ấy, ở Việt-nam, là gì ? Muốn trả lời cho đúng, phải nghiên cứu, phân tích, không phải nghiên cứu phân tích theo tinh cảm của mình, mà phải xuất phát từ những điều kiện vật chất cụ thể nhất định, phải xuất phát từ nền sản xuất xã hội của nước ta, rồi rút ra những qui luật chỉ đạo cho cuộc đấu tranh cách mạng. Trước khi Đảng Cộng sản Đông-duong ra đời, nhân dân ta chưa nhận định rõ điều đó. Cứ xem những chủ trương chính trị về trước thì sẽ thấy. Trước đại chiến thế giới lần thứ nhất, chúng ta đã thấy những phong trào vũ trang đánh để quốc nhằm giành độc lập cho đất nước, và chỉ nhằm đánh để quốc thời. Chủ trương ấy xuất phát từ nhiệt tình yêu nước, căm thù giặc ngoại xâm nhưng chưa thấy được rằng : riêng nhiệt tình không đủ để đưa cách mạng đến thắng lợi và muôn cho cách mạng thắng lợi, nhiệt tình của những người làm cách mạng phải dựa trên cơ sở khoa học, dựa trên sự phân tích nghiên cứu qui luật phát triển của xã hội nữa. Lại có chủ trương chỉ đánh phong kiến thời, và trông vào để quốc để làm yếu phong kiến. Như vậy cũng là vì chưa thấy rõ qui luật cơ bản của chủ nghĩa để quốc và sự tác hại của nó đối với sự kinh hãi xã hội nước ta. Sau Đại chiến lần thứ nhất, ở nước ta xuất hiện đảng chính trị tư sản. Họ chủ trương lập ra nước dân chủ, nhưng cương lĩnh của họ lại hầu như chỉ nhằm đánh đỗ để quốc. Dân chủ mà họ quan niệm hầu như chỉ là đối

lập với quân chủ chứ không phải là đổi lập với cả chế độ phong kiến tức là chế độ trong đó quyền sở hữu của chúa phong kiến về những tư liệu sản xuất và quyền sở hữu có hạn của họ về người lao động là cơ sở của những quan hệ sản xuất. Đảng tư sản ấy, thực ra vẫn xuất phát từ nhiệt tình của một nhóm người chúa không phải xuất phát từ khoa học, từ những qui luật phát triển của xã hội. Đó cũng là điều không làm cho ta lấy làm lạ. Vì trong điều kiện phát triển của xã hội nước ta lúc bấy giờ, nếu không có lý luận Mác – Lê-nin hướng dẫn, không có giai cấp công nhân trưởng thành đến một mức độ nhất định, thì không thể có chủ trương cách mạng chính xác được.

* *

Giai cấp công nhân Việt-nam, do sự xuất hiện nhà máy, hầm mỏ của đế quốc và của tư sản dân tộc, đặc biệt lớn lên từ sau đại chiến thế giới 1914-1917. Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại thắng lợi lại đưa đến cho họ một vũ khí vô địch : đó là khoa học Mác – Lê-nin. Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam thành lập đã vận dụng ngay khoa học về những qui luật phát triển của sản xuất, những qui luật phát triển kinh tế của xã hội Việt-nam rồi đề ra nhiệm vụ cho Cách mạng Việt-nam. Cái gì cản trở bước tiến của nước ta ? Đảng của giai cấp công nhân không nhìn ở cá nhân này hoặc cá nhân khác, dù đó là những tên toàn quyền hoặc những tên vua quan phản động. Năm được khoa học Mác – Lê-nin, Đảng Cộng sản Đông-dương nhìn thẳng vào nền sản xuất xã hội của Việt-nam và tìm ra những trở lực ngăn cản bước tiến của xã hội nước ta. Trở lực ấy là những gì ? Là những quan hệ sản xuất thực dân và phong kiến. Những quan hệ sản xuất trên đây chính là cơ sở cho chế độ thống trị về mọi phương diện đè nặng lên xã hội, kìm hãm sự phát triển của xã hội. Nhiệm vụ của Cách mạng là phải triệt để tiêu diệt những quan hệ sản xuất thực dân và phong kiến ấy. Muốn như vậy, phải tiêu diệt đế quốc xâm lược và phong kiến làm cho nước Việt-nam thành một nước độc lập, dân chủ. Không những như vậy, còn phải đầy cho xã hội Việt-nam tiến lên nữa, do đó Việt-nam không phải là dân chủ kêu cũ mà phải là dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội. Những vấn đề động lực cách mạng, lực lượng cách mạng chính là xuất phát từ sự nghiên cứu một cách khoa học, nền sản xuất của xã hội nước ta. Việc phân

tích các giai cấp xã hội nước ta, do đó nhân định cho đúng những động lực cách mạng (công, nông và tiểu tư sản), những lực lượng cách mạng có khả năng phản ứng để và phản phong kiến đến một chừng mực nào đó (giai cấp tư sản dân tộc), rồi đề ra chính sách Mặt trận dân tộc thống nhất dựa trên nền tảng liên minh công nông cũng chính là đi từ sự phân tích tình hình sản xuất xã hội, đề tìm biện pháp cải tạo nó đi, đầy nó tiến lên. Nói đến sản xuất, nhất định là phải nói đến những người sản xuất, những giai cấp lao động sản xuất nuôi sống xã hội, những giai cấp mà hoạt động có lợi cho sản xuất chung, và do đó cũng thấy rõ những giai cấp nào kìm hãm sản xuất, thù địch của tiến bộ, của xã hội. Và cũng chính nhờ có ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về qui luật phát triển nền sản xuất xã hội, mà Đảng ta càng nhận thức rõ vai trò quyết định của giai cấp công nhân, giai cấp kiêm quyết cách mạng nhất, có óc tổ chức, có tinh thần tập thể, có khả năng đoàn kết nhân dân lao động, đoàn kết dân tộc. Nói tóm lại, nhiệm vụ của Cách mạng Việt-nam, tính chất của Cách mạng Việt-nam xuất phát từ việc phân tích, nghiên cứu nền sản xuất theo khoa học Mác — Lê-nin, tức là theo khoa học những qui luật phát triển của xã hội.

Cho đến khâu hiệu đấu tranh đề ra trong từng thời kỳ một, cũng là căn cứ vào ánh sáng ấy. Nhiệm vụ và tính chất của Cách mạng đã đề ra rõ ràng, nhưng tiến hành thực hiện những nhiệm vụ ấy như thế nào, thì phải căn cứ vào từng lúc, từng nơi cụ thể và từng hoàn cảnh cụ thể. Xét cho kỹ, chúng ta sẽ thấy rõ những khâu hiệu đấu tranh nói trên cũng chính là bắt nguồn từ sự nghiên cứu một cách khoa học, trạng thái quan hệ sản xuất, trạng thái quan hệ giai cấp từng thời kỳ nhất định. Trước những ngày chuẩn bị tổng khởi nghĩa, nói chung thì khâu hiệu đấu tranh là bãi công đòi ngày làm 8 giờ ở các nhà máy, hầm mỏ; cấm phạt tiền; đòi giảm thuế, chia công điện v. v... Bên những khâu hiệu kinh tế ấy, luôn luôn Đảng đề ra khâu hiệu đòi lập công đoàn, nông hội v. v... Đó là những khâu hiệu nhằm động viên và tổ chức quần chúng tấn công vào quan hệ sản xuất thực dân và phong kiến. Khi tình hình trong nước và ngoài nước đã cho phép chuẩn bị tổng khởi nghĩa, chương trình của Mặt trận Việt-Minh do Đảng lãnh đạo, đề cập đến việc tịch thu ruộng đất và xí nghiệp của thực dân và việt gian. Khi Cách mạng tháng Tám đã thành công thì Đảng chủ trương thực hiện chương trình Việt-Minh.

Rồi trong thời gian kháng chiến, phong trào phát động giảm tô và cải cách ruộng đất được đề ra. Tất cả mọi chính sách ấy, không phải là ngẫu nhiên, không phải do xét theo ý muốn riêng mà chính là xét theo qui luật khách quan của sự phát triển xã hội, xét theo khoa học. Chúng ta đều biết rằng Đảng Cộng sản Đông Dương cũng như Đảng Lao động Việt-nam là Đảng của giai cấp công nhân, mà lý tưởng là chủ nghĩa Cộng sản. Thế mà Đảng lại đề ra khuyến khích kinh doanh của tư sản dân tộc, chủ trương lãnh đạo Cách mạng tư sản dân chủ (Cách mạng tư sản kiều mới), như thế chính vì Đảng nắm chắc được tinh thần khoa học Mác — Lê-nin, áp dụng khoa học Mác — Lê-nin vào điều kiện cụ thể của nước ta trong một thời kỳ phát triển nhất định của xã hội Việt-nam. Thành công của Cách mạng tháng Tám, thắng lợi của tám chín năm kháng chiến vừa qua chính là thành công và thắng lợi cụ thể của khoa học Mác — Lê-nin mà Đảng đã vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể của Việt-nam.

Nhờ sự lãnh đạo đúng của Đảng ta, nhờ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới, nhân dân ta đã giành lại được hòa bình, hiệp nghị Genève đã phải thừa nhận chủ quyền độc lập, thống nhất và lãnh thổ toàn vẹn của nước ta. Cuộc đấu tranh để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong toàn quốc còn gay go, phức tạp. Nhưng lịch sử nước ta nhất định cứ sẽ tiến lên, không một lực lượng thù địch nào có thể ngăn cản được sự phát triển của một dân tộc dưới sự lãnh đạo của một Đảng đã lĩnh hội và biết vận dụng qui luật phát triển của xã hội. Hiện nay, Đảng ta đề ra nhiệm vụ tiếp tục và kiên quyết đấu tranh thực hiện thống nhất trên cơ sở độc lập và dân chủ. Nhân dân miền Nam đang nỗ lực đấu tranh, và nhân dân miền Bắc ra sức củng cố lực lượng của mình.

Năm nay, ở miền Bắc, chúng ta kỷ niệm ngày sinh nhật Đảng trong không khí phấn khởi thi đua thực hiện « Kế hoạch Nhà nước 1956 ». Kế hoạch Nhà nước 1956 cũng như bao nhiêu chủ trương của Đảng trước kia, là do căn cứ vào khoa học Mác — Lê-nin mà đề ra.

Khoa học Mác — Lê-nin đã giúp Đảng ta không những bóc trần sự thối nát của xã hội thuộc địa và phong kiến, động viên và tổ chức nhân dân tiêu diệt quan hệ sản xuất của xã hội ấy đi mà còn giúp Đảng ta tổ chức nền sản xuất mới, nền sản xuất có kế hoạch. « Kế hoạch Nhà nước năm 1956 » là

biểu hiện cụ thể nhất và bước đầu của việc áp dụng khoa học Mác — Lê-nin vào tổ chức nền sản xuất mới ở nước ta. Kế hoạch ấy căn cứ vào tình hình kinh tế miền Bắc, vào đường lối phát triển của chế độ dân chủ nhân dân mà đề ra. Đường lối phát triển của chế độ dân chủ nhân dân nhất định sẽ đưa xã hội nước ta tới chủ nghĩa xã hội, nhưng muốn thực hiện được đường lối ấy, Đảng ta không dưa vào những mộng tưởng, mà xuất phát từ tình hình thực tại của kinh tế nước ta hiện nay ở miền Bắc.

« Điều làm cho chủ nghĩa Mác — Lê nin có sức mạnh và sức sống là do ở chỗ trong hoạt động thực tiễn của nó, nó dựa đúng vào những nhu cầu phát triển của đời sống vật chất của xã hội, nhưng không bao giờ tách ra đời sống thực tại của xã hội ».

Nhu cầu phát triển của đời sống vật chất của xã hội đòi hỏi nước ta phải tiến lên công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Nhưng muốn thực hiện được đòi hỏi ấy thì phải căn cứ vào tình trạng kinh tế thực tại, kiên quyết cải tạo nó đi. Chính vì vậy mà kế hoạch Nhà nước năm 1956 đã đề ra phương châm :

« 1 — Khôi phục đi đôi với phát triển tùy nhu cầu và khả năng nghĩa là không máy móc khôi phục tất cả những cái cũ, đồng thời tùy khả năng mà xây dựng những cái mới thật cần thiết.

« 2 — Khôi phục đi đôi với những cải cách dân chủ như cải cách ruộng đất, và những điều chỉnh theo đường lối phát triển của chế độ dân chủ nhân dân, như tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh, mở rộng thành phần kinh tế hợp tác xã, đồng thời phát triển đúng mức các thành phần kinh tế khác. Khôi phục là khôi phục cơ sở sản xuất và mức sản xuất, chứ không phải khôi phục quan hệ sản xuất cũ ; trái lại đối với quan hệ sản xuất cũ thì phải thi hành đúng những cải cách dân chủ và những điều chỉnh theo chế độ dân chủ nhân dân.

Khôi phục kinh tế và phát triển văn hóa theo tỷ lệ cân đối giữa sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải thương nghiệp, đặc biệt chú trọng sản xuất nông nghiệp ; giữa kinh tế và văn hóa, giữa đời sống của kế hoạch và khả năng của chúng ta về nhân lực, vật lực, tài lực, về tổ chức và cán bộ ; giữa yêu cầu của tích lũy cần thiết cho kế hoạch và đòi hỏi cải thiện đời sống của nhân dân, của bộ đội và cán bộ. Định tỷ lệ cân đối ấy cho đúng

nhằm phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất, phục vụ xuất khẩu, phục vụ quốc phòng, phục vụ yêu cầu trước mắt; đồng thời đặt cơ sở cho việc phát triển kinh tế và văn hóa, cho những kế hoạch to lớn hơn sau này.

« 3 — Để thực hiện kế hoạch, chúng ta sẽ dựa vào sức lực của nhân dân ta là chính, đồng thời dựa vào sự giúp đỡ của các nước anh em về thiết bị và kỹ thuật. » (1)

Kẻ thù của chúng ta nghĩ rằng chúng ta không làm được kế hoạch? Vì chúng không thấy được sức mạnh của khoa học Mác — Lê-nin, chưa thấy được sức mạnh của Đảng ta, một Đảng có khả năng cải tạo được hết thảy, để cải tạo xã hội. Chúng cũng không thấy được sức mạnh của nhân dân ta, của « lực lượng cơ bản trong quá trình sản xuất và sản xuất ra những của cải vật chất cần thiết cho đời sống của xã hội ». Chúng tưởng lầm rằng chế độ của ta không khác chế độ tư bản vì chế độ tư bản không làm được kế hoạch. Sự thật thì các nước tư bản không thè nào làm kế hoạch được vì chế độ sản xuất của họ là chế độ vô tổ chức, vô chính phủ, nhằm vơ vét hết sức nhiều lợi nhuận cho một nhóm người chống lại nhân dân. Trái lại, chế độ của ta là chế độ của nhân dân, phục vụ nhân dân, phục vụ những người sản xuất. Một khi những người trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất đã nắm được chính quyền trong tay, thì họ có thể làm được tất cả, họ sẽ tổ chức nền sản xuất có kế hoạch, luôn luôn cải tạo nền sản xuất và đẩy mạnh nền sản xuất tiến lên. Kinh nghiệm thắng lợi của các kế hoạch của Liên-xô, Trung-quốc và các nước dân chủ nhân dân đã chứng tỏ điều đó và kinh nghiệm của nước ta nhất định sẽ chứng thực điều đó.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch, nhân dân ta không những sẽ thực hiện thắng lợi kế hoạch Nhà nước năm 1956, mà nhân dân ta còn « đặt cơ sở cho việc phát triển kinh tế và văn hóa, cho những kế hoạch to lớn hơn sau này ». Vì nhân dân ta đã có khoa học Mác — Lê-nin hướng dẫn, khoa học tiền tiến nhất của nhân loại.

* * *

Những người làm công tác khoa học lịch sử, nhân dịp kỷ niệm Đảng năm nay, càng cần nhận rõ :

(1) Xem « Mấy vấn đề căn bản của kế hoạch Nhà nước năm 1956 » của Phạm Văn-Đồng.

« Nhiệm vụ trước tiên của khoa học lịch sử là nghiên cứu và khám phá ra những qui luật của sản xuất, những qui luật của sự phát triển những lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, những qui luật của sự phát triển kinh tế của xã hội » (1)

Đảng Lao động Việt-nam là Đảng khoa học, Đảng của khoa học.

Là Đảng khoa học vì đường lối chính sách do Đảng đề ra đều là phản ánh của những qui luật khách quan phát triển của xã hội, và trước hết là qui luật phát triển kinh tế của xã hội.

Là Đảng của khoa học, vì Đảng ta luôn luôn chăm chú khuyến khích, giúp đỡ những hoạt động khoa học nhằm phục vụ quốc kế, dân sinh, nhằm góp phần cải tạo xã hội.

Nhân dịp kỷ niệm Đảng, những người làm công tác khoa học lịch sử chúng ta hãy kiểm điểm lại công tác của mình, xét xem chúng ta đã học tập chủ nghĩa Mác – Lê-nin như thế nào, đem áp dụng chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào công tác học tập nghiên cứu, giảng dạy của chúng ta như thế nào ?

Lòng tin tưởng của chúng ta đối với Đảng đã được xây dựng ngày càng vững mạnh. Muốn cho nó càng vững mạnh hơn nữa, chúng tôi thấy rằng chúng ta cần nhận rõ rằng :

Đảng Lao động Việt-nam là Đảng khoa học và Đảng của khoa học.

Chúng ta đang tiến những bước đầu tiên trong công tác của chúng ta. Những sai lầm của chúng ta còn nhiều. Sự hiểu biết của chúng ta về chủ nghĩa Mác – Lê-nin, về đường lối chính sách của Đảng còn cần bồi dưỡng thêm nhiều nữa. Sự hiểu biết ấy cần được dựa trên cơ sở khoa học, tức là cơ sở đường lối tư tưởng của Đảng ta.

Dưới lá cờ của Đảng, chúng ta hãy cùng nhau nỗ lực tiến hành công tác của chúng ta theo ánh sáng của khoa học Mác – Lê-nin.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN-SỬ-ĐỊA

(1) Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Sta-lin.

ĐỂ TIẾN TỚI XÂY DỰNG MỘT QUYỀN SỬ VĂN HỌC VIỆT-NAM

**MÃY Ý KIẾN VỀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM
VÀ NHỮNG GIAI ĐOẠN**
CỦA LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT-NAM
của VŨ NGỌC-PHAN

VIỆC xây dựng cho có một quyền sử văn học Việt-nam hiện nay là một việc cần thiết, nhưng nó không phải một công việc một vài người có thể làm được, mà cần nhiều ý kiến tham gia, để cùng nhau nhận định cho rõ hiện nay muốn đạt được yêu cầu, chúng ta phải theo phương hướng nào, dựa trên cơ sở nào để nghiên cứu sự phát triển của văn học Việt-nam qua các thời kỳ lịch sử.

Ở đây, chúng tôi cố gắng tìm lấy một đường lối, một phương hướng cho có thể tương đối thích hợp một phần nào với sự tiến triển của văn học Việt-nam qua các thời đại, mong các bạn sẽ cho thêm nhiều ý kiến. Nhưng trước khi bước chân vào con đường mới, chúng tôi muốn nhìn lại con đường mà nhiều người đã đi qua, để học tập, mong tránh được một phần nào những vấp váp trên đường của mình.

I

**NHỮNG « VĂN HỌC SỬ » MÀ NGƯỜI TA
ĐÃ VIẾT TRƯỚC ĐÂY**

Văn học sử Việt-nam; không phải bây giờ chúng ta mới nói đến. Năm 1941, ông Dương Quảng-Hàm đã cho ra đời quyền Việt-nam văn học sử yếu; năm 1942, ông Nguyễn Đông-

Chi đã cho ra đời quyển *Việt-nam cỗ văn học sử* ; năm 1949, ông Nghiêm Toản cho xuất bản hai quyển *Việt-nam văn học sử trích yếu* (1); rồi đến 1952 - 1953, ông Nguyễn Tường - Phượng cho in hai quyển *Văn học sử Việt-nam tiền bán thế kỷ XIX và hậu bán thế kỷ X/X* (2). Đó là những quyển đã được người ta nói đến; có quyển đã được dùng nhiều trong các trường học. Những sách này, tuy không đạt được yêu cầu của quyển sử văn học, nhưng không phải không có giá trị một phần nào. Chúng ta cũng nên nhận định rằng ở vào hoàn cảnh xã hội ta cách đây mười và trên mươi năm, công việc văn học của những tác giả nói trên cũng chỉ có thể đạt đến mức ấy.

Nếu không kể một số khuyết điểm căn bản chúng tôi sẽ nói ở phần sau, thì trong thời gian hơn mươi năm, những quyển « văn học sử » trên này cũng đã giúp ích được một phần nào cho những người nghiên cứu văn học. Như quyển *Việt-nam cỗ văn học sử* của Nguyễn Đồng-Chi đã cung cấp cho chúng ta một số tài liệu về thơ văn chữ Hán do người Việt-nam ta viết từ thời Ngò, Đinh, Lê đến thời Hồ Qui-Lý (tức từ đầu thế kỷ X đến đầu thế kỷ XV). Quyển *Việt-nam văn học sử yếu* của Dương Quảng-Hàm, tuy còn thiếu sót và kém phần đi sâu hơn quyển của Nguyễn Đồng-Chi, nhưng lại cung cấp được toàn bộ tài liệu văn học Việt-nam cho những người muốn hiểu sơ qua nền văn học nước ta từ hiện đại trở về trước. Ở quyển này, những chỗ xuất xứ, những bảng tên người, tên sách, tuy còn chưa được khoa học, nhưng tương đối đã sắp xếp có thứ tự, tiện một phần nào cho công việc kê cùu.

Đặt vào hoàn cảnh nước ta về trước Cách mạng tháng Tám, các soạn giả trên này cũng đã có cő gắng trong công việc sưu tầm, chủ thích và dẫn giải, đỡ cho chúng ta một phần nào trong việc lục tìm đống sách cũ ; và chỉ như thế, các soạn giả ấy cũng đã góp công sức ít nhiều vào việc xây dựng văn học sử hiện nay.

Đó là phần ưu diêm của mấy cuốn sách trên này. Nhưng sở dĩ ngày nay chúng ta còn gặp nhiều khó khăn, phải thảo luận,

(1) *Việt-nam văn học sử trích yếu* (2 quyển) của Nghiêm Toản, do Vĩnh-Bảo xuất bản năm 1949 tại Sài-gòn.

(2) *Văn học sử Việt-nam tiền bán thế kỷ XIX và hậu bán thế kỷ XIX* của Nguyễn Tường-Phượng và Bùi Hữu-Sáng (2 quyển), do trường Nguyễn Khuyến phát hành — Hà-nội (1952-1953).

nghiên cứu, để tìm phương hướng tương đối thích đáng cho việc xây dựng một quyền sử văn học nước ta là vì những sách chúng tôi vừa nói đã có những khuyết điểm cẩn bắn.

* * *

Một điều chúng ta có thể thấy ngay trong khi đọc những quyền « văn học sử » trên này là về mỗi triều vua, soạn giả đều châm chú ghi chép những thơ văn hoặc bằng chữ Hán, hoặc bằng chữ nôm của những tác giả đã có tên tuổi rõ ràng; còn những tác phẩm vô danh — phần nhiều là truyện dài bằng thơ — thì soạn giả xếp vào những mục riêng, không đặt vào thời nào cả. Những tác phẩm vô danh ấy, nếu chúng ta không cố gắng đặt được vào các giai đoạn lịch sử, dù là các giai đoạn dài chẳng nữa, lẽ tự nhiên là tính chất « sử » của nó không thể có được, mà muôn phê phán, trước hết cần phải biết những tác phẩm ấy đã xuất hiện vào thời đại nào.

Cái lối viết « văn học sử » mà chỉ kê mỗi triều đại có những nhà văn, nhà thơ nào, và xếp những tác phẩm vô danh vào những mục riêng, là một lối làm cho người đọc có cảm tưởng như mỗi triều đại đã nảy ra một thứ văn học, thế hệ trước không liên quan gì đến thế hệ sau. Còn về hai dòng văn học mà người viết « văn học sử » nào cũng đều cho là đi song song với nhau, nhưng lại không nói gì đến ảnh hưởng qua lại của nó cả. Thí dụ trong *Việt-nam văn học sử yếu* (1), khi kê đến những « truyện nôm » vô danh như *Nhi độ mai*, *Phan Trần*, soạn giả chỉ tóm tắt lược truyện, không tìm xem nó ở thời nào, tác giả nó thuộc tầng lớp nào trong xã hội. Rồi khi nêu lên những đầu đề toát: « Các văn sĩ và thi sĩ Tàu đã có ảnh hưởng lớn nhất đến văn chương Việt-nam: Khuất Nguyên, Đào Tiềm, Lý Bạch », soạn giả cũng không nói cho người đọc biết các văn hào Trung-quốc ấy đã ảnh hưởng đến văn chương của những người thuộc tầng lớp nào, vào thời đại nào, ảnh hưởng như thế nào, mà chỉ giới thiệu rất sơ lược tiêu sử mấy văn hào Trung-quốc trên này và kê thêm một số tác phẩm của họ.

Đặc biệt hơn là hai quyền *Việt-nam văn học sử trích yếu* của Nghiêm Toản. Soạn giả viết: « Trong quyền *Việt-nam văn học sử trích yếu* này, lập trường của chúng tôi rất rõ ràng:

(1) của Dương Quảng-Hàm, xuất bản lần thứ ba tại Hà-nội, năm 1951.

văn học là phản ánh của xã hội do tự dân chung phát sinh và phải luôn luôn quay về dân chúng mới đủ năng lực trưởng thành... » Viết thì viết vậy, nhưng về « lập trường » của soạn giả, chúng ta đã thấy những gì? Tuyệt nhiên trong cả hai quyển « văn học sử », soạn giả chỉ chép lại các loại văn thuộc từng triều đại một, không đả động gì đến sự phản ánh của văn học và cũng không đả động gì đến « dân chúng »! Ở một mục (1), ông Nghiêm Toản cho cái đầu đề là: « *Thi ca có liên lạc mật thiết với thời cục* », rồi trong đó, ông trích vài bài thơ của Nguyễn Đình-Chiều, Tôn Thọ-Tường, Phan Văn-Trị và vài ba câu của Nguyễn Văn-Giai. Ông có ý cho đó mới là những câu thơ phản ánh thời cục nước ta lúc bấy giờ. Nhưng về nội dung những bài thơ, về tác giả, ông không đả động gì đến. Cái lối trình bày sơ sài ấy làm cho người đọc có cảm giác như chỉ những thơ văn có cái giọng « *ưu thời mẫn thế* », như người ta thường nói khi xưa, mới phản ánh thời cục, phản ánh xã hội đương thời ít nhiều, còn những thơ văn khác đều không nói lên được cái gì hết.

Về « các thời kỳ tiến triển của văn nôm », ông Nghiêm Toản có phân chia các giai đoạn lịch sử văn học, thí dụ « từ Hán Thuyền đến nhà Hồ », từ « nhà Hậu-Lê đến nhà Tây-Sơn », nhưng ông không nói tại sao ông lại phân định như thế. Và trong quyển « *sử* » văn học của ông, ông đã kê đến các tác phẩm Hán-văn do các nho sĩ Việt-nam viết, thì tại sao trong khi nói đến văn học Việt-nam qua các thời đại, ông lại tách rời những tác phẩm Hán-văn ra, coi như nó không liên quan gì đến văn nôm, nhất là nhiều tác giả đã vừa viết văn nôm vừa viết Hán-văn, làm cho người đọc tự hỏi: « Trong văn học sử của ta, có nên kê những tác phẩm chữ Hán do người Việt-nam viết không? », một vấn đề cần phải giải quyết cho dứt khoát. Đó cũng là một lối làm đơn giản không lý do, mà chúng ta cũng đã thấy trong quyển « *văn học sử* » của Dương Quảng-Hàm.

Nói đến văn hóa Trung-quốc (như Phật, Lão, Nho) tràn sang Việt-nam thì cả mấy quyển « *sử* » văn học trên này, hoặc kê sơ lược, hoặc đi vào chi tiết, nhưng đều chỉ kê ra các tông phái, các nhà sư có tiếng và văn thơ của họ, chứ không nói lên được văn hóa ấy đã ảnh hưởng đến xã hội Việt-nam ta như thế nào, nó đã được tầng lớp nào tiếp thu,

(1) *Việt-nam văn học sử yếu* (quyển II) của Nghiêm Toản, trang 35.

dùng nó làm một lợi khí chính trị, nó đã bị thứ văn học nào chống đối, và như vậy, nó đã tác động đến văn học của ta về hai mặt như thế nào.

Đến quyển *Việt-nam cỗ văn học sử* của Nguyễn Đồng-Chi (quyển này chỉ viết đến thế kỷ XV), thì về mặt sưu tầm có phần kỹ hơn, có hệ thống hơn, ông Đồng-Chi đã cố gắng tìm những văn liệu cỗ, nhưng cũng chỉ nói được vào thời Lý có những loại văn gì, vào thời Trần có những áng văn gì. Chung qui cũng không thoát được cái lối kẽ ra những tác phẩm Hán-văn, những tác phẩm văn nôm thuộc từng triều đại, cũng không khác gì mấy quyển « văn học sử » chúng tôi vừa nói trên.

Nhưng ở quyển « văn học sử » của ông Nguyễn Đồng-Chi, người ta còn thấy những điểm này : ông Đồng-Chi thiếu tin tưởng ở nền văn học của ta, cho là văn học ta « nghèo nàn », vì những cớ này : « nước ta nhỏ bé, lại ở gần Trung-quốc to lớn, nên hình thức đã bị kiềm chế thì tinh thần cũng ảnh hưởng theo ». Ông Đồng-Chi lại cho là điều kiện địa lý quyết định, nên đối với nước ta, ông đã viết : « vì đất dẽ làm ăn và khi hậu ẩm ướt nặng nề, có phần nóng quá, nên não sáng tác không được phát đạt ». Về hoàn cảnh chính trị trong thời phong kiến, ông viết : « Nhà thơ, nhà văn không dám viết và không dám có tư tưởng mới, vì sợ lâm vào cái luật yêu thư, yêu ngôn, hay loạn ngôn hoặc chúng ».

Về những điểm trên đây, chắc chắn là bấy giờ bạn Đồng-Chi không còn ý kiến như năm xưa nữa. Chắc bấy giờ ông bạn cũng đồng ý với chúng tôi là văn học ta không đến nỗi nghèo nàn, đặc biệt là văn học dân gian rất phong phú. Về mặt khác, tuy ở gần Trung-quốc, nhưng văn học của ta vẫn giữ được bản sắc của nó, vẫn giữ được tính chất dân tộc, dù nó thuộc về phong kiến hay bình dân, não sáng tác của dân tộc ta cũng rất dồi dào, tể nhị, thè hiện trong cả văn học truyền khẩu lẫn văn học thành văn. Dưới những chế độ đô hộ thi hành chính sách đồng hóa và vào những thời bị đàn áp nặng nề, văn học ta có bị kìm hãm một phần nào, nhưng trái lại ở những giai đoạn ấy, văn học ta lại có những tính chất đấu tranh và tinh thần chống đối, quật khởi rõ rệt. Để dẫn chứng cho sự phong phú, cho tính chất độc đáo, tể nhị, cho não sáng tác dồi dào, cho tinh thần bất khuất và quật khởi của văn học Việt-nam qua các thời đại, chúng ta chỉ cần nhớ đến những câu dân ca, những truyện cổ tích, những thơ văn của Nguyễn

Biều, của Đặng Trần-Côn, Đoàn Thị-Điêm, Hồ Xuân-Hương, Nguyễn Du, của nhiều tác giả vô danh và nhiều nhà thơ khác nữa trong thời cận đại, thời mà quyền sống của con người ở xã hội Việt-nam ta bị chà đạp nhiều hơn cả.

Viết văn học sử, theo quan niệm của chúng tôi, là làm một việc với một tinh thần ái quốc chân chính, với một lòng yêu tổ quốc, yêu đất nước do óc sáng tạo, do bàn tay lao động của nhân dân xây dựng nên qua biết bao công cuộc bền bỉ chống thiên nhiên, chống xâm lăng, chống đàn áp, bóc lột. Vậy trong lịch sử đấu tranh của dân tộc ta, ở văn học truyền khẩu, ở văn học thành văn của ta phát triển qua các thời đại, những tư tưởng của nhân dân ta và của dân tộc ta đã thể hiện như thế nào? Không phải vì bị ngoại thuộc hàng nghìn năm, không phải vì ở dưới sự đàn áp nặng nề hàng nghìn năm của giai cấp phong kiến dân tộc, mà văn học Việt-nam không cất đầu lên được. Trái lại, chính ở vào những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt đó văn học ta đã có những đặc điểm, không giống với văn học những nước ít có nạn ngoại xâm và đất đai ít có sự chia cắt. Nhờ sự tài luyện trong đấu tranh trường kỳ và gian khổ, các tác giả trong quần chúng nhân dân đã đem lại cho văn học của ta tinh yêu đất nước thiết tha, tinh thần quật khởi cao cả và những lời văn bóng gió, tế nhị. Một nhà phê bình Pháp đã nói về văn học nước Pháp vào nửa cuối thế kỷ XIX: chính vì có sự đàn áp nặng nề đối với sách báo, mà văn học Pháp thời đó đã có tính chất chống đối sâu sắc và tế nhị chế độ thống trị đương thời. Còn ở nước ta, « luật yêu thư, yêu ngôn » đã thi hành triệt để trong một giai đoạn vào thời Lê-mạt — Nguyễn-sơ, nên những thơ văn chống đối chế độ đương thời đã diễn ra dưới nhiều hình thái, mà rõ ràng nhất là thơ của Hồ Xuân-Hương và những truyện tiểu lâm. Chính ở dưới chế độ gươm kẽ cõi, tinh thần quật khởi đã thể hiện trong thơ văn, và cũng chính những thơ văn ấy đã nói lên nhiều tiếng nói của đại chúng và đượm màu sắc dân tộc rõ hơn cả.

Còn về hai quyền « văn học sử » của ông Nguyễn Tường-Phượng, ông Phượng đã đứng trên quan điểm siêu giai cấp để xét nhận sự phát triển của văn học Việt-nam trong thế kỷ XIX, nên về tính chất giai cấp cũng như về tính chất dân tộc của văn học ta và sự phản ánh của văn học ta về giai đoạn lịch sử ấy, soạn giả đã không cho chúng ta thấy được

điểm gì chính xác. Chúng tôi đã có dịp nói đến một trong hai quyền « văn học sử » của ông Phượng trong *Tạp san Văn Sử Địa* (số 7), vậy xin miễn nhắc lại đây.

Những quyền sử trên này, theo ý chúng tôi, đã không nói đến sự phản ánh của các tác phẩm văn học ở từng thời kỳ lịch sử, đã tách rời văn học mỗi thời ra khỏi bối cảnh lịch sử của nó, có soạn giả coi như nhà văn sống trên giai cấp, ngoài xã hội, công tác văn học của họ là những công tác không liên quan gì đến không gian và thời gian. Vì không đứng trên quan điểm giai cấp đấu tranh không thấy văn học là một sự việc xã hội ở ngay như chỗ văn gia là một phần tử trong xã hội, nên các soạn giả trên này đã không nói lên được tính chất giai cấp của văn học Việt-nam. Lại cũng vì không nhìn thấy tinh thần kiên quyết của dân tộc ta trong quá trình đấu tranh xây dựng đất nước, để tiến tới sự hình thành dân tộc, nên những quyền « văn học sử » ấy đã không nêu lên được tính chất dân tộc của văn học ta. Nói tóm lại, những quyền « văn học sử » chúng tôi nói đến trên này, riêng về mặt sưu tầm tài liệu, có quyền này sưu tầm tương đối kỹ hơn quyền kia, nhưng nói chung thì tuy những quyền ấy mang danh là « sử » văn học, đều đã không nêu lên được điều chủ yếu là sự phát triển của văn học ta qua các thời kỳ lịch sử, và ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, văn học ta đã phản ánh kinh tế và chính trị như thế nào.

II

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC VIỆT-NAM GẮN LIỀN VỚI LỊCH SỬ ĐẤU TRANH GIAI CẤP TRONG XÃ HỘI VIỆT-NAM

Chúng tôi đã nói trên, văn học là một sự việc xã hội, chủ yếu là ở ngay như mối quan hệ giữa tác giả với quần chúng nhân dân. Do đó, có thể nói: văn học là một bộ phận của lịch sử và văn học sử của dân tộc nào cũng liên quan chặt chẽ với lịch sử của dân tộc ấy.

Nhờ ánh sáng của chủ nghĩa Mác, các nhà khoa học đã nắm được qui luật phát triển của xã hội, nên chúng tôi tin rằng nếu chúng ta dựa vào sự phát triển của xã hội Việt-nam qua các thời kỳ lịch sử, chúng ta cũng có thể tìm hiểu được một phần nào sự phát triển của văn học ta từ

trước đến nay ; và ngược lại, nếu chung ta căn cứ vào văn học sử, chúng ta cũng tìm hiểu được một phần nào xã hội Việt-nam ta trong thời trước.

Con người ta sống trong xã hội là sống một cách thực tế, luôn luôn liên hệ với cuộc sống xung quanh, vào thời nào và ở những nơi nào nhất định. Bởi vậy, một tác phẩm văn học có tính chất độc đáo của một dân tộc thì đồng thời cũng là một tác phẩm có giá trị nhân loại, vì nó đã phản ánh được rõ cuộc sống của một xã hội vào một thời gian và một hoàn cảnh lịch sử nhất định. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du không những cho ta thấy rõ xã hội thời nát thời Lê-mạt — Nguyễn-sơ, lại còn làm cho chúng ta thấy được tư tưởng của những tầng lớp người bị chà đạp, phản ánh được những lời kể tội của quần chúng nhân dân đối với giai cấp phong kiến thống trị, nên giá trị nhân loại của *Truyện Kiều* còn ở như chủ nghĩa nhân đạo toát ra ở tác phẩm, và tính chất dân tộc của truyện đã nổi bật lên ở những lời tể nhị, ở như lối hiện thực phê bình, ở như đề tài tuy là mượn của Trung-quốc nhưng đã rất sáng tạo và có tính chất hoàn toàn Việt-nam. *Truyện Kiều* đã vẽ cho ta thấy xã hội Việt-nam vào một thời gian, một hoàn cảnh nhất định trong lịch sử, cho nên văn học là một sự việc xã hội, một bộ phận của lịch sử.

* * *

Văn học, chính trị, pháp luật, tôn giáo đều thuộc thượng tầng kiến trúc và có tác dụng là tích cực củng cố cơ sở. Bởi vậy, ở một xã hội có giai cấp thì trong văn học của dân tộc có những thứ văn tính chất khác nhau, chống đối nhau. Ở giai cấp bóc lột, có những loại văn phản động, bảo thủ; còn ở giai cấp bị bóc lột, có những loại văn thể hiện tư tưởng chống đối, cách mạng. Trong văn học ta, thơ của Lý Văn-Phúc có thể coi là những thơ có tính chất phản động rõ rệt : tác giả đã không đểm xỉa gì đến sự phát triển của xã hội và đã chủ tâm muốn kéo lùi bánh xe lịch sử. Lê Thánh-Tông, Nguyễn Bỉnh-Khiêm cũng là những tác giả tiêu biếu cho phái văn thơ bảo thủ trong chế độ phong kiến. Những loại văn phản động và bảo thủ này đều thuộc thượng tầng kiến trúc của cơ sở kinh tế đương thời. Nhưng đồng thời lại nảy nở những yếu tố của một thứ văn học có tư tưởng đối lập với những loại văn phản động và bảo thủ trên này, phản ánh hay biếu lộ tư tưởng và tình cảm của giai cấp bị bóc lột, của

giai cấp đang lên. Đó là những sáng tác của nhân dân (như vè, ca dao, truyện cổ tích, truyện tiểu lâm); đó là những thơ, như thơ của Hồ Xuân-Hương và một số lãnh tụ các cuộc nổi dậy của nông dân (như thơ của Nguyễn Hữu-Cầu). Loại văn học ấy đã có tính chất cách mạng một phần nào và nó chỉ có thể trở thành thượng tầng kiến trúc khi nào có một cơ sở mới mà nó thích ứng, thay thế cho cơ sở cũ bị tan rã, làm cho thượng tầng cũ đỗ theo.

Như vậy, ở xã hội phong kiến nước ta, trong cuộc chống đối giai cấp thống trị, đã nảy nở những tư tưởng tiền tiến, dân chủ, chống lại sự áp bức bóc lột của giai cấp thống trị, như tư tưởng chống đối sự bần cùng hóa nhân dân của giai cấp thống trị, chống đối sự chà đạp phụ nữ, chống đối chế độ đa thê, đòi nam nữ bình quyền... Nếu xét đến cùng lý, chúng ta sẽ thấy trong điều kiện kinh tế phát triển, như kinh tế hàng hóa phát triển mạnh trong thời Lê – Trịnh, đã nảy nở những tư tưởng mới, thích ứng với sự phát triển kinh tế ấy. Trong khi những chân trời mới được mở rộng, việc buôn bán trong nước ngoài nước đều phát triển, nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu và phân tán vẫn được giai cấp thống trị duy trì, làm kìm hãm sức sản xuất, nên không những nhân dân lao động khổ cực, oán giận chế độ đương thời, mà nhiều tầng lớp khác trong xã hội cũng bất bình. Do đó, chủ nghĩa nhân đạo đã nảy sinh trong văn học nhân dân và văn học phong kiến.

Bây giờ chúng ta cũng có thể thấy rằng chỉ đến khi có một cơ sở mới đưa chúng ta đến chế độ xã hội chủ nghĩa, những sự chống đối và đòi hỏi (như nam nữ bình quyền, xóa bỏ chế độ người bóc lột người v.v...), thể hiện trong những áng thơ văn tiễn bộ, mới thực hiện thật sự được. Bởi vậy, như Lê-nin đã dạy, trên một nền văn hóa dân tộc, đã có sự tồn tại của hai văn hóa đối kháng, trên một cơ sở nhất định có một thượng tầng thích ứng, lại có những cái chớm nở về tương lai, báo trước một cơ sở mới và một thượng tầng mới.

* * *

Một áng văn chương được coi là có giá trị hay không, không phải chỉ do ở lời văn, mà chủ yếu còn do ở nội dung tư tưởng. Chính nội dung tư tưởng của những tác phẩm văn học mới phản ánh cho chúng ta thấy được những tình hình kinh tế chính trị trong các thời kỳ lịch sử, và khi xã hội

phân ra giai cấp, thì nội dung tư tưởng của những tác phẩm văn học đều mang tính chất giai cấp, còn ngôn ngữ không có giai cấp tính.

Như vậy, trong quá trình phát triển của văn học Việt-nam, chỉ nội dung tác phẩm văn học mới cho ta thấy được giai cấp tính của nó, thì cũng chỉ nội dung tác phẩm văn học mới thể hiện được đời sống thực tế của dân tộc trong một hoàn cảnh và một thời gian nhất định trong lịch sử. Khi nó đã thể hiện được đời sống ấy tới một chừng mức nào đó, dưới một hình thức văn tự tương xứng nào đó, thì nó cũng làm cho người ta nhận thấy dân tộc tính của nó. Đọc *Gia huấn ca*, chúng ta thấy tả thoi đời điêu bạc ở một thời mà theo nhận xét của Nguyễn Trãi, « trật-tự » của xã hội phong kiến còn chưa ổn định ; đọc *Truyện Kiều*, chúng ta thấy những sự thối nát suy tàn của chế độ phong kiến thời Lê-mạt—Nguyễn-sơ.

Riêng về hình thức văn tự, chúng ta thấy *Gia huấn ca* thật khác hẳn với *Truyện Kiều*. Từ cách gieo vần còn tự do, phóng túng, cho đến cách dùng chữ cũng khá thô sơ. *Gia huấn ca* tỏ cho chúng ta thấy nó đã ra đời vào thời mà ngôn ngữ dân tộc chưa thật phong phú, chưa phát triển đến cao độ, nhưng cũng đã tạm đủ đáp ứng cho sự biểu lộ tinh cảm và tư tưởng của tác giả và phản ánh được tới một mức độ nào đó xã hội đương thời. Nói chung, những tác phẩm văn học nào phản ánh được tinh thần đấu tranh và đời sống thực tế của dân tộc Việt-nam trong lịch sử, đều có thể liệt vào văn học của dân tộc. Nhưng chỉ những tác phẩm nào dựa được vào truyền thống văn học dân tộc nhiều hơn cả, dùng được ngữ ngữ của nhân dân, nói lên được tinh cảm, tư tưởng của đại chúng, thì những tác phẩm ấy mới có dân tộc tính sâu sắc hơn hết. Trong văn học sử Việt-nam cũng như trong văn học sử các nước khác, có những loại văn phục vụ cho một chế độ đang suy tàn, nhưng đồng thời lại có những loại văn bênh vực quyền lợi cho giai cấp đang lên, giai cấp bị áp bức bóc lột trong chế độ ấy. Như vậy, đối với những di sản văn học dân tộc, nhiệm vụ người viết văn học sử là phải đề cao những tác phẩm văn học phục vụ cho tiến bộ, phục vụ cho quyền lợi của nhân dân. Chưa kể đến thơ của Hồ Xuân-Hương là những thơ có tính chất chống đối đặc biệt, nếu chúng ta đem so sánh *Nhị thập tứ hiếu* của Lý Văn-Phúc với *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, chúng ta sẽ thấy được tác phẩm nào phục vụ cho tiến bộ, phục vụ nhân dân và tác phẩm nào muôn duy trì những cái đã rơi rụng của phong kiến. Cả hai tác giả ấy

cùng thuộc giai cấp phong kiến thuần túy, cả hai tác giả cùng sống vào một thời có nhiều biến chuyển nhất, cả hai tác giả đều lấy đề tài trong văn học Trung-quốc để xây dựng tác phẩm của mình (1), nhưng tùy theo bản chất con người, tùy theo quyền lợi bản thân và gia đình, tùy theo quan hệ với xã hội, hai con người cùng một giai cấp ấy đã nhìn cuộc đời theo hai con mắt khác nhau, nên họ đã cho ra đời những tác phẩm văn học mà đối tượng phục vụ cũng khác hẳn nhau. Cho nên, đối với *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, giai cấp phong kiến thống trị muốn vui dập đi bằng những câu :

*Trai thi chớ kề Phan Trần,
Gái thi chớ kề Thúy-Vân .Thúy-Kiều.*

Nhưng trái lại, đối với *Nhi thập tú hiếu* của Lý Văn-Phúc, chúng đã muốn tuyên truyền sâu rộng trong dân gian bằng cách cho in những tranh về *Nhi thập tú hiếu* để giàn Tết (như: chồn con bắt được lợ vàng, Lão Lai chơi trống bồi, thầy Tứ-Lộ đội gạo v.v...).

Như vậy là ngay trong văn thơ phong kiến, chúng ta cũng thấy những thứ thơ văn có tinh chất khác nhau : có thứ đặc biệt phản động, có thứ tương đối tiến bộ. Nhưng đến những phương ngôn tục ngữ, những dân ca, những truyện dài bằng thơ của nhân dân rất phong phú trong văn học Việt-nam, mới thật là tiếng nói của nhân dân, mới thật là những sáng tác của một giai cấp bị chà đạp nhất trong thời phong kiến. Những sáng tác ấy của nhân dân đã nói lên quan điểm lao động của họ, nói về tình yêu giữa những người nghèo khổ, nói về tình yêu nam nữ, về hôn nhân, về gia đình, về xã hội, rồi quan niệm của họ đối với vũ trụ, với thiên nhiên. Đó là văn học của giai cấp đang lên, đó là văn học thể hiện tinh chất đấu tranh bền bỉ và tinh thần bất khuất của dân tộc.

Nói tóm lại, trên nền văn học của dân tộc Việt-nam đã có những loại văn của giai cấp bóc lột và những loại văn của giai cấp bị bóc lột chống đối nhau theo đà tiến triển của cuộc đấu tranh giai cấp qua các thời kỳ lịch sử. (*còn nữa*)

Tháng 12-1955
VŨ NGỌC-PHAN

(1) *Nhi thập tú hiếu* của Lý Văn-Phúc theo sát với truyện của Trung-quốc, có thể coi như là dịch, không như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du có tinh chất sáng tạo rất nhiều. Nhưng ở đây, chúng tôi thấy cần phải đặt câu hỏi: vào thời phong kiến suy tàn cực độ, nhằm mục đích gì Lý Văn-Phúc cho ra đời tác phẩm trên này ? — V.N.P.

THƠ BÀ HUYỆN THANH-QUAN

của VĂN-TÂN

1 — THÂN THẾ VÀ XÃ HỘI BÀ HUYỆN THANH-QUAN

Sau Hồ Xuân-Hương và Đoàn Thị-Điềm, bà Huyện Thanh-quan cũng là một thi nhân được nhiều người mến thích.

Nói đến bà Huyện Thanh-quan, người ta thường cho bà là một thi nhân yêu thiên nhiên, thơ bà tuy sáo, nhưng đẹp như một bức tranh cồ lạt màu.

Tại sao bà Huyện Thanh-quan lại yêu thiên nhiên? Thơ bà tại sao lại đẹp như một bức tranh cồ lạt màu?

Trước khi trả lời những câu hỏi này, chúng ta cũng nên biết sơ qua thân thế bà Huyện Thanh-quan và thời đại bà, để có những tài liệu vững chắc, đặng có thể dựa vào đó mà trả lời những câu hỏi trên cho chính xác.

Ngày nay chưa ai có tài liệu gì để biết tên thực bà Huyện Thanh-quan, người ta chỉ biết quê bà ở làng Nghi-tàm gần Hồ Tây trước thuộc huyện Hoàn-long tỉnh Hà-đông, nay thuộc ngoại thành Hà-nội. Bà sinh trưởng trong một gia đình phong kiển, và được ăn học từ thuở nhỏ. Cha bà là Nguyễn Lý (1755-1837) đỗ thủ khoa năm 1783 dưới đời vua Lê Cảnh-Hưng. Nguyễn Lý đã từng làm đốc học Sơn-tây và Hải-duong, năm 1819 làm giám khảo kỳ thi hương mở ở Thăng-long.

Nguyễn là học trò Phạm Quý-Thích, một cựu thần nhà Lê, tuy buộc phải làm quan với nhà Nguyễn, nhưng vẫn thiết tha với nhà Lê. Phạm đã làm nhiều thơ chữ Hán tỏ ý luyến tiếc triều Lê.

Câu :

Cử mục sơn hà lạc chiến biển (1)

và câu :

*Tha hương khách lê liên xuân vũ
Cố quốc sầu tràng đoạn đỗ quyên (2)*

đã nói lên cái tâm sự nhớ Lê của Phạm.

Nếu đem so sánh những câu trên với những câu này của bà Huyện Thanh-quan :

- *Nền cũ lâu dài bóng tịch dương*
- *Kẻ chốn chuông dài người lữ thí*.
- *Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc*.

thì thấy thơ bà Huyện Thanh-quan đã ít nhiều chịu ảnh hưởng thơ của Phạm Quý-Thích, đặc biệt về mặt nội dung tư tưởng.

Ảnh hưởng này có lẽ đã đi qua Nguyễn Lý mà truyền tới bà. Vì Nguyễn Lý cũng như thầy là Phạm Quý-Thích, tuy làm quan với nhà Nguyễn nhưng lòng vẫn nhớ nhà Lê.

Chồng bà Huyện Thanh-quan là Lưu Nghị người làng Nguyệt-áng, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-dong. Năm 1821 Lưu Nghị đỗ cử nhân rồi làm tri huyện huyện Thanh-quan nay là huyện Thái-ninh tỉnh Thái-bình. Vì thế bà vợ Lưu Nghị có cái tên là bà Huyện Thanh-quan.

Vì nỗi tiếng hay chữ, bà Huyện Thanh-quan được Minh-Mạng vời vào Huế sung chức Cung trung giáo tập chuyên dạy công chúa và cung phi. Tục truyền một hôm bà giảng kinh Thi cho cung phi bị Minh-Mạng bắt bẻ và trách mắng.

Cũng nên thêm rằng Lưu Nghị đang làm quan thì bị giáng xuống chức bát phẩm thơ lại Bộ Hình, sau lại thăng lên chức viên ngoại lang.

Tại sao Lưu Nghị bị giáng chức? Chúng ta không rõ. Nhưng việc này thê nào cũng có ảnh hưởng đến tư tưởng bà Huyện Thanh-quan. Bà vốn không thù triều Nguyễn, nhưng việc bà bị Minh-Mạng trách mắng, và việc chồng bị giáng

(1) Ngó lại giang sơn lúc bóng tà (theo «Văn học sử Việt-nam tiền bán thế kỷ XIX» của Nguyễn Tường-Phượng và Bùi Hữu-Sunny).

(2) Mưa xuân quán khách rơi chân đầm,

Tiếng cuốc non sông dứt ruột già (theo sách trên).

chức lại càng làm cho bà không ưa triều Nguyễn. Đã thế, nhìn vào cơ sở chế độ phong kiến Nguyễn triều, bà thấy nó chẳng vững chắc chút nào.

Sau mấy chục năm chiến tranh và nội loạn liên tiếp, bọn thống trị nhà Nguyễn đã củng cố được chế độ phong kiến tập quyền. Nhưng chế độ phong kiến nhà Nguyễn chỉ được củng cố bằng những thủ đoạn quân sự và chính trị, còn cơ sở kinh tế của nó thì khập khiễng vô cùng.

Nền kinh tế công thương nghiệp của Việt-nam ngay từ thời Lê-sơ, nhờ sự tiếp xúc với các nhà buôn ngoại quốc, đặc biệt là các nhà buôn các nước tư bản phương Tây, đã bắt đầu phát triển. Cơ cấu kinh tế phong kiến của Việt-nam do đó bị rung chuyển dữ dội. Tình hình nước ta lúc ấy đòi phải có một cuộc chuyển mình lớn để xã hội ta tiến sang một giai đoạn mới thích hợp với sự phát triển của trạng thái sản xuất lúc bấy giờ. Cuộc cách mạng của Tây-sơn chính là một cỗ gắng để đưa xã hội Việt-nam bước vào con đường chuyển mình cần thiết ấy. Nhưng, như chúng ta đã biết, phong trào Tây-sơn, sau hơn ba mươi năm phát triển liên tiếp diệt trừ bọn phản động ở bên trong và bọn phong kiến xâm lược ở bên ngoài, đã bị lực lượng phong kiến cực kỳ phản động do nhà Nguyễn tiêu biêu, liên minh với tư bản thực dân Pháp đánh quy. Một chế độ phong kiến với tất cả các hình thức áp bức trung cổ của nó đã được thành lập suốt từ Bắc chí Nam đã bảo vệ quan hệ sản xuất phong kiến chống lại sự phát triển của lực lượng sản xuất tư bản đã mọc mầm.

Được thành lập trong một tình thế như vậy, nên chế độ phong kiến nhà Nguyễn ngay từ lúc mới lọt lòng đã vấp phải nhiều mâu thuẫn nghiêm trọng. Trước hết là những mâu thuẫn giữa nông dân và phong kiến địa chủ diễn biến ra dưới hình thức khởi nghĩa của nông dân như cuộc khởi nghĩa của Phan Bá-Vành túc Ba Vành ở miền Đông Nam Bắc-hà. Rồi đến mâu thuẫn giữa bọn phong kiến nhà Nguyễn với cựu thần nhà Lê có rất nhiều ở miền Bắc. Mâu thuẫn này đã biếu hiện ra rõ rệt nhất ở cuộc khởi nghĩa của Lê Duy-Lương ở miền Hòa-bình, Ninh-bình, Thanh-hóa. Rồi đến mâu thuẫn giữa các tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn đã đưa tới cuộc khởi nghĩa của Lê Văn-Khôi ở Nam-kỳ. Cuối cùng là mâu thuẫn giữa bọn phong kiến nhà Nguyễn và lực lượng phong kiến của các dân tộc thiểu số ở Bắc, Trung, Nam, làm bùng ra cuộc khởi nghĩa của Nùng Văn-Vân, và các cuộc khởi nghĩa

của người Thái, người Mọi, người Chàm, người Miên (ở trấn Phiên-an và miền Hậu-giang Nam-kỳ). Trong khi ấy hải quân của thực dân Pháp luôn luôn gây chuyện ở một số cửa bờ của Việt-nam. Đến năm 1847 tàu chiến Pháp ngang nhiên bắn đắm năm chiếc tàu đồng của triều đình Huế đậu ở cửa bờ Đà-năng báo hiệu cuộc xâm lược quân sự của thực dân Pháp vào đất Việt-nam đã bắt đầu.

Thế là chế độ phong kiến nhà Nguyễn chưa ngời ấm chô đã bị dồn vào một tình thế nguy vong. Trong lịch sử Việt-nam chưa có triều đại nào vừa thành lập mà lại gặp những khó khăn bên trong và bên ngoài lớn như thế.

Càng gặp khó khăn, càng bối rối, thì bọn vua nhà Nguyễn lại càng ngò vực chân tay của chúng. Chúng đã ngờ và giết Nguyễn Văn-Thành, chúng đã trừng trị chân tay của Lê Văn-Duyệt. Bọn vua nhà Nguyễn nghi ngờ nhiều nhất bọn cựu thần nhà Lê hay con em bọn này. Đối với bọn này, vua nhà Nguyễn thấy rằng không dùng thì không được, mà dùng thì cũng không yên. Cuối cùng, họ đã dùng cựu thần nhà Lê, nhưng lại dùng bằng những thủ đoạn tàn nhẫn để giá ngự bọn kia làm cho bọn kia khổ sở, điêu đứng, chìm nổi trong bể hoạn. Cao Bá-Quát, đỗ Á nguyễn bị đánh xuống cuối bảng, ra làm quan chưa được bao lâu đã bị cách chức, rồi được phục chức để cuối cùng bị giết với cả họ hàng. Nguyễn Công-Trứ bị lén voi xuống chó chật vật không biết bao nhiêu lần. Nguyễn Du, Phạm Quý-Thích chỉ được dùng một cách dè dặt. Vì vậy các cựu thần nhà Lê hay con em họ tuy làm quan với nhà Nguyễn, nhưng ít người thiết tha với nhà Nguyễn.

Ông thân sinh ra bà Huyện Thanh-quan, Nguyễn Lý là một trong những người này. Chồng bà Huyện Thanh-quan, Lưu Nghị cũng là một trong những người này. Nhưng Lưu Nghị còn đau đớn hơn các người khác ở chỗ chính ông bị nhà vua giáng chức một lần.

Tóm lại, đứng về mặt họ hàng thân thích, bà Huyện Thanh-quan không ưa nhà Nguyễn. Đứng về phía tầng lớp phong kiến cũ, bà Huyện Thanh-quan cũng không ưa nhà Nguyễn; nhìn vào tình hình thực tế của xã hội lúc bấy giờ, chế độ nhà Nguyễn không đủ cho bà tin cậy.

Bà Huyện Thanh-quan cũng như tầng lớp phong kiến cũ không ưa nhà Nguyễn, không tin nhà Nguyễn. Vậy tầng lớp bà có đủ khả năng phát động một phong trào lớn mạnh đánh đổ nhà Nguyễn để khôi phục nhà Lê không?

Chúng ta đã thấy tầng lớp bà đã gǎng đi vào con đường này. Lê Duy-Lương đã dấy quân ở Hòa-bình, Ninh-bình, Thanh-hóá. Lê Duy-Cự đã xướng nghĩa ở mẩy hạt thuộc các tỉnh Sơn-tây, Hải-dương, Bắc-ninh. Nhưng kết cục Lê Duy-Lương bị bắt và bị đóng cùi giải vào Huế để chịu tử hình. Còn nghĩa quân Lê Duy-Cự cũng bị vua quan nhà Nguyễn dẹp tan.

Để dập hắn phong trào phù Lê, Minh-Mạng lại xuống lệnh bắt hết con cháu nhà Lê ở Thanh-hóá và ở các nơi khác dồn vào Quảng-nam, Quảng-ngãi và Bình-định.

Thể là cái mộng trung hưng nhà Lê của tầng lớp phong kiến mà bà Huyện Thanh-quan là một đại biểu ở địa hạt thơ văn, đã tan vỡ một cách phũ phàng.

Nhìn về tương lai, không những bà Huyện Thanh-quan thấy tầng lớp bà không còn hi vọng gì nữa, mà bà còn thấy toàn thể giai cấp phong kiến xem chừng cũng hết đường đi, vì tầng lớp phong kiến mới tỏ ra rất lúng túng trước nạn ngoại xâm đe, dọa đắt nước một ngày một nặng nề. Bà chỉ còn cách quay về với dĩ vãng để khỏi phải nhìn hiện tại rất đáng hãi hùng. Đó là cái dĩ vãng xa xăm của xe ngựa, lâu dài thời Lê thịnh trị. Tâm sự này bà đã nói rất rõ trong bài « *Thăng-long thành hoài cổ* ».

*Tạo hóa gây chi cuộc hỉ trường !
Đến nay thấm thoát mấy tinh sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo ;
Nền cũ lâu dài bóng tịch dương !
Đá vẫn tro gan cung tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Ngàn năm gươm cũ soi kim cổ,
Cánh đãy người đây luống đoạn trường !*

Cái dĩ vãng ấy vì không bao giờ trở lại nữa, nên trong tưởng tượng của bà lại càng xinh đẹp, và càng làm cho bà luyến tiếc. Bà càng luyến tiếc, bà lại càng oán trách tạo hóa oái oăm độc ác đã bày ra những trò biếm đồi đau thương để « dấu xưa xe ngựa » chỉ còn là hồn thu thảm, và « nền cũ lâu dài » cũng chỉ còn là bóng tịch dương !

Nỗi lòng luyến tiếc thiết tha thời Lê thịnh trị của bà Huyện Thanh-quan còn biếu hiện ở bài « *Chùa Trấn quốc* » nřa. Ở bài này, cái mà bà nói đến đầu tiên, trông thấy đầu tiên không phải là cảnh chùa chiền, mà là cảnh « hành

cung cỏ rãi rầu», nơi mà xưa kia trong thời thịnh trị, vua Lê hàng năm cứ đến mùa hạ vẫn đến chơi đê thưởng hoa ; nhìn mấy tòa tượng Phật bà nhớ ngay đến mùi hương sen thơm ngát mà xưa kia vua Lê vẫn thưởng thức ; thấy sắc mây bà nghĩ ngay đến màu áo chàu rực rỡ của bách quan. Nhưng than ôi ! thời thế đã đổi thay ! Cái mùi hương thơm vương giả kia, và những màu áo lộng lẫy kia nay chỉ còn là những nét mờ mờ ở trong trí nhớ !

Thơ bà Huyện Thanh-quan là thứ thơ nói rất nhiều đến cảnh chiều tà. Thơ bà truyền lại, theo chỗ mọi người biết, tất cả có sáu bài, thì ba bài nói đến cảnh chiều tà.

Nào là :

Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn.

nào là :

Vàng tỏa non tâng bóng ác tà.

nào là :

Bước tới Đèo ngang bóng xế tà.

Ngay ở bài « Thăng-long thành hoài cõ », ta cũng thấy hiện lên cảnh chiều tà (Nền cũ lâu dài bóng tịch dương).

Đèo Ngang dưới con mắt Hồ Xuân-Hương là một cảnh hùng vĩ mà

Hiện nhân quân tử...

Mỗi gối chồn chân cũng phải trèo.

Nhưng đối với bà Huyện Thanh-quan, cái đèo Ba Dại ấy đã hiện ra dưới một buổi chiều tà (Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà).

Lòng bà Huyện Thanh-quan buồn, bà đã nhìn sự vật qua cái lăng thấu kính buồn ấy, nên cũng là một cảnh mà đối với Hồ Xuân-Hương, thì là :

Cửa son đỏ loét tùm mùn nóc,

Kẽ đá xanh rì lùn phún rêu.

Nhưng đối với bà, thì lại là cái cảnh :

Lom khom dưới núi tiêu vài chú,

Lác đặc bên sông chợ mây nhà.

Như vậy là cảnh vật tự nó không hiu quạnh tiêu điều, mà chính vì lòng bà Huyện Thanh-quan hiu quạnh tiêu điều, nên cảnh vật hóa hiu quạnh tiêu điều.

Nguyễn Du nói :

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.

chính là vì vậy.

Cảnh vật càng hiu quạnh, tiêu điều, bà lại càng thấy :

Nhớ nước (đau lòng con cuốc cuốc) !

Thương nhà (mỗi miệng cái da da).

Nước đây là cái nước Lê thịnh trị thời xưa, và nhà đây là cái nhà Lưu Nghị bất mãn vì bị giáng quan hay là cái nhà Nguyễn Lý đang ôm hận nầm thở vắn than dài cho thế sự.

Giữa cái cảnh vật hiu quạnh tiêu điều, bà Huyện Thanh-quan càng thêm nhớ, thêm thương, bà « dừng chân đứng lại » nhìn ra bốn phía để cố tìm một an ủi cho cõi lòng trống trải, nhưng bà chỉ thấy mênh mông :

..... trời non nước mịt mù !

Không ai tâm sự, không ai chia sẻ nỗi đau khổ của bà, trong cái cảnh cô đơn đến lạnh người đi ấy, bà chỉ còn biết tự mình khẽ nhủ với mình :

*Một mảnh tình riêng ta với ta !
mà thôi !*

« Mảnh tình riêng » đây chính là sự lo lắng của bà đối với tương lai tầng lớp bà, giai cấp bà. Tầng lớp bà lúc này, sau cuộc thất bại của Lê Duy-Lương, mỗi ngày một tan tác, nhiều kẻ muối mặt đã ra thờ phụng tân triều ; còn giai cấp bà — giai cấp phong kiến Việt-nam — một mặt nó lúng túng trước thái độ khiêu khích của giặc ngoại xâm, nhưng một mặt khác nó vẫn an nhiên khù khì ăn no ngủ kỹ làm như nó đang sống giữa một xã hội thịnh trị thái bình.

Tóm lại, cảnh chiêu tà trong bài « Đèo Ngang » cũng như cảnh chiêu tà trong các bài khác của bà Huyện Thanh-quan, là cái cảnh lạnh lẽo, cô đơn của một người lúc nào cũng buồn man mác, nhớ mông mênh.

Cho nên đang lúc :

Vàng tỏa non tây bóng ác tà,

Đầm đầm ngọt cỏ tuyết phun hoa

Ngàn mai lác đác chim về iồ...

thì ở :

Dặm liễu băng khuông khách nhớ nhà.

Nhà này cũng vẫn là cái nhà đang lung lay của Nguyễn Lý hay của Lưu Nghị nằm giữa một xã hội cũng đang lung lay nghiêm trọng. Bởi vậy cho nên, bà Huyện Thanh-quan cảm thấy

Lòng quê một bước nhường ngao ngán.

Nhưng tâm sự của bà ít người biết đến, cho nên bà lại phải than lên :

Mấy kẻ tình chung có thấu là !

Tâm hồn bà quả cô đơn và trống trải đến cực điểm. Trong cái tâm hồn ấy lúc nào cũng rộn ràng một nỗi buồn thương man mác, nhưng tin tưởng thì ở đấy đã tắt tự bao giờ.

2 – GIÁ TRỊ THƠ BÀ HUYỆN THANH-QUAN

Tư tưởng bà Huyện Thanh-quan là tư tưởng một người lúc nào cũng hướng về dĩ vãng. Cái dĩ vãng ấy cố nhiên là huy hoàng, nhưng đã lùi khá sâu vào lịch sử. Bà Huyện Thanh-quan nhìn nó như qua một bức màn sương. Cảnh thịnh trị của thời Lê trước mắt bà chỉ hiện ra lờ mờ với « lối xưa xe ngựa », « nền cũ lâu đài », hay với

*Mấy tòa sen rót mùi hương ngọt
Nấm sắc mây phong nếp áo chầu.*

Nhưng cảnh càng lờ mờ thì lại càng thêm đẹp. Người ta nói thơ bà đẹp như bức tranh cổ lạt màu, chính là vì vậy.

Vì lúc nào cũng hướng về dĩ vãng, nên thơ bà ít chú ý đến thực tế xã hội. Thực tế thiên nhiên đối với bà cũng chỉ là nơi để bà gửi gắm những nhớ tiếc dĩ vãng mà thôi. Việc bà nói đến thực tế thiên nhiên còn là một cách để khỏi phải nói đến thực tế xã hội lúc bấy giờ. Thực tế xã hội này nhắc ra không những chỉ đau khổ, mà còn có thể nguy hại cho bà là khác nữa. Nguyễn Văn-Thành, một đệ nhất công thần nhà Nguyễn, chỉ vì một bài thơ ngông của con, mà bị hạ ngục rồi phải tự sát. Thế thì bà Huyện Thanh-quan kiêng không nói đến việc xã hội đương thời có lẽ cũng chỉ vì bà muốn tránh cái họa « yêu thư yêu ngôn » đấy thôi.

Việc bà Huyện Thanh-quan chỉ luyến tiếc dĩ vãng còn có nghĩa là bà không ra cái hiện tại đương thời. Đối với chế độ xã hội đương thời, thái độ của bà là một thái độ

phản kháng. Dĩ nhiên thái độ ấy tiêu cực, vì nó là biểu hiện tư tưởng của một tầng lớp xã hội liên tiếp bại trận và hết tin tưởng ở tương lai. Nhưng vì thái độ ấy là thái độ phản kháng chế độ thối nát đương thời, nên nó phù hợp với lợi ích và nguyện vọng của nhân dân lúc bấy giờ.

Đúng về mặt ấy mà xét, thì thấy rằng thơ bà Huyện Thanh-quan mặc dầu chỉ hướng về dĩ vãng, vẫn có tác dụng tích cực của nó. Ở thời bà, thơ bà có thể làm cho người ta nghĩ ngợi chế độ nhà Nguyễn một phần nào. Ở các thời đại sau, thơ bà cho ta thấy tâm trạng của một lớp sĩ phu tuy đã hết tinh thần chiến đấu, nhưng vẫn không tin tưởng ở chế độ đương thời, một chế độ phản động và thối nát; sự nhớ tiếc dĩ vãng của họ là một phương thức phản kháng giấu mặt và tiêu cực.

Về mặt hình thức, ngữ ngôn bà Huyện Thanh-quan là thứ ngữ ngôn trang nghiêm, chững chạc. Thứ ngữ ngôn này vay mượn nhiều chữ Hán. Chỉ hai câu :

*Gác mái ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng mục, tử lại cõi thôn.*

cũng thấy đầy những ngữ ông, viễn phố, mục tử, cõi thôn.

Thứ ngữ ngôn trang nghiêm và nhiều chữ Hán ấy lại được lồng vào một thể thơ Đường được gọt rửa rất tinh vi. Ở bài nào cũng như bài nào, luật *phá*, *thừa*, *thực*, *luận*, *kết*, được bà thực hiện một cách chu đáo và chặt chẽ. Lối dùng chữ đổi chọi nhau từng tiếng được bà chú ý rất tỉ mỉ, nhiều khi tỉ mỉ đến gó bó.

Vì cố gò ép để cho có những tiếng hay những câu đối nhau, nên thơ bà Huyện Thanh-quan có nhiều chỗ sáo.

Nhưng ngữ ngôn bà Huyện Thanh-quan đồng thời lại là thứ ngữ ngôn mềm mại và trong sáng, do đó nó đã nói lên được nỗi buồn man mac của một người lúc nào cũng bồi hồi luyến tiếc một dĩ vãng rực rỡ xa xăm.

Đến nay mỗi khi đọc thơ bà Huyện Thanh-quan, ta thấy hiện lên rất rõ ràng một nỗi buồn mènh mong và u uất của một lớp người tuy chỉ tiếc thương dĩ vãng, nhưng họ vẫn không chịu tin tưởng ở chế độ phản động của Nguyễn triều. Đó là lớp sĩ phu yêu nước buồm Nguyễn sơ trong đó có bà Huyện Thanh-quan họ Nguyễn.

Tháng Giêng năm 1956
VĂN-TÂN

Trống đồng với chế độ chiếm hữu nô lệ ở VIỆT-NAM

của TRẦN VĂN-GIAP

CHẾ độ chiếm hữu nô lệ có xuất hiện ở Việt-nam hay không và xuất hiện bắt đầu từ lúc nào, theo kiều nào, hiện nay là một vấn đề có nhiều người đang nghiên cứu, bàn luận. Dưới mục này, tập san Văn Sứ Địa sẽ đăng một số tài liệu liên quan tới vấn đề đó của các bạn Trần Văn-Giáp, Nguyễn Đồng-Chi và mong sẽ thâu nhận được thêm nhiều tài liệu nữa của các bạn quan tâm đến cờ sử nước nhà.

I

•Ở Giao chi, lây được trống đồng Lạc-Việt•.

Trong lời chú có dẫn sách *Quảng châu ký* của họ Bùi:

«Người Lì (猩), người Lão (猿) đúc đồng làm trống chỉ cột cao lớn là qui, đường kính mặt trống rộng đèn hơn một trượng. Lúc mới đúc xong, treo ở giữa sân, đặt rượu mời người cùng bộ lạc đèn, con gái nhà hào phú, cầm cái trâm to bằng vàng, hay bạc, đánh vào trống; đánh xong để trâm ày lại tặng nhà chủ».

(*Hậu Hán thư*, truyện Mã-Viện)

II

• Trống đồng là vật dùng của người Man xưa ở biên giới phía Nam thỉnh thoảng có kè đào được ở trong đất. Hình như cái đòn ngồi dưới rồng; khắp trống đều có nét chạm hoa tì mi, bốn góc có những con cóc nhỏ. Hai người khiêng đi, đánh lên như tiếng trống bưng bằng da (?)•

(*Quế-hải ngư hành chí*)

III

Trống đồng. — Ở dưới đất tỉnh Quảng-tây, người cày ruộng thường bắt được trống đồng. Hình thức trống ày hình tròn, mặt phẳng, lưng cong, giòng như lồng sày có cái như ghè tròn. Trên mặt có năm con cóc năm

nơi. Con nào cũng ngồi xóm, một con lớn công một con nhỏ. Kiểu vẽ ở xung quanh, vẫn tròn là vẫn các đồng tiền cổ, vẫn vuông giòng như đường đan cái giò, hoặc là hình người, hoặc giòng như bờn ngọc bích, hoặc nhọn như cái tháp nhà chùa, thẳng như cây ngọc, hoặc chéo như răng lợn, như tai hươu, hình nào cũng đi đường vòng tròn thành một nét vẽ hợp nhiều vẫn lại; đại loại là hình tròn hợp nhiều nét vẽ nhỏ lại mà thành ra. Tất cả làm rất công phu: khéo và tì mì, thật là đẹp. Nói đèn trống đồng, cái lớn đường kính 7 thước, cái nhỏ 3 thước; ở trong các miếu thờ thần, các chùa thờ phật, đều có cả. Các châu, huyện dùng để diêm canh. Người đàt Giao-chí hay mua trống đồng mang về nhà, lại đem chôn vào trong núi, chưa biết có ý nghĩa gì.

Theo *Quảng-châu ký* thì «người Lì, người Lão đúc đồng làm trống, chỉ cột cao lớn là qui, đường kính mặt trống rộng hơn một trượng», không biết trống đúc đích vào thời nào. Lại xét Mã-Viện đi đánh Giao-chí bắt được trống đồng Lạc-Việt đúc làm ngựa (?), có người bảo trống đồng đúc vào khoảng trước thời Tây-kinh (1). Trống đồng tuy không phải là đồ thường dùng về thời Tam-đại, nhưng cũng có thể bảo là đúc về thời Tam-đại được. Lại còn có các trống đồng rất nhỏ vào khoảng hơn hai thước, trống rất xinh là thứ mà các sĩ phu tìm tòi không còn sót nữa.

(*Lĩnh ngoại đại đáp*, quyển 7 mục Trống đồng)

IV

Đồng. — Sử chép đàt Lạc-việt nhiều đồng và bạc. Sách *Giao-châu ký* chép: «Người Việt đúc đồng làm thuyền». Sách *Quảng-châu ký* chép: «người Lì, người Lão đúc trống đồng». Nghe nói ở các nước Giao-chí và Chiêm-thành các cung điện nhà vua đều lợp bằng ngói đồng như thế dù biết Nam phương nhiều đồng. Nay ở Ung châu đã dành rằng không có bao nhiêu đồng, nhưng ở miếu ngoài các khê đồng ở Hữu giang có một Man-dong sản xuất nhiều đồng lăm, cuộc đàt mày thước là thây mỏ đồng ngay, cho nên người Man pháo nhiều hay dùng đồ đồng. Đã có người hiền kề với triều đình muốn đem đồ vật đổi lấy đồng. Việc này đưa xuồng hỏi ý các ty sở tại thì họ sợ sẽ xảy ra hàn khích ở nơi biên địa, nên lại tâu xin thôi.

(*Lĩnh ngoại đại đáp*, quyển 7 mục Đồng)

Lão tử (hay Liêu tử, Lèo tử). — Người Lão là một giòng riêng của người Mán, phân nhiều lẻ thuộc về Hô-quảng và Vân-nam, có nơi phục dịch cho Giao-chí. Lại có nhiều giòng khác có giòng trồ chàm lên trán, có giòng đục cà răng. Sách họ Chu chép nói có các giòng người Lão đều hình, người Lão Xích-côn, người Lão tị-âm, đều ở trong các hang đá hay làm tổ trên cây, uống rượu cần, tinh hay đánh nhau, phân nhiều dùng nò. Đánh trống đồng, cho cái nào cao lớn là qui. Trống mới đúc thành đè ở giữa sân, làm rượu mời đồng loại, người kéo lại đây nhà, con gái nhà phú hào thì lây cái trâm bằng vàng bằng bạc đánh vào trống, đánh xong đè trâm lại cho nhà chủ, có người bảo trống đồng tức là cái chiêng hối đánh Nam-man của Gia Cát-Lượng.

(*An-nam chí lược* quyển I)

(1) Tây-kinh lúc là Tay Hán. Tay Hán đóng đô Trường-an, từ sau khi Đông-hán thiên đô sang Lạc-duong, người ta gọi Trường-an là Tây-kinh. Tây-kinh đây không phải đời Đường và các đời sau.

VII

Trống đồng. — Sách *Xiêm-nhã* chép: «trống đồng của Phục-Ba, chiểu sâu hơn 3 thước, đường kính mặt trống rộng 3 thước 5 tấc. Đường vòng phía cạnh thon thon bẹ dần như hình thắt lưng rồi lại mở rộng dần ra mà hơi vồm miệng lại. Nét chạm tinh vi có kính hình chim trả bay tung. Vòng quanh mặt trống có mươi con èch nhái nghìn đầu muôn nhảy. Giữa trống chính chỗ đè đánh thì phẳng và dày hình như cái gương soi. Ở miền *Lưỡng Việt* (*Quảng-dông*, *Quảng-tây*) *Diền* (*Vân-nam*) *Kiềm* (*Qui-châu*) đều có trống đồng. Ở *Đông-Việt* (*Quảng-dông*) thi thảy treo trong miếu thần ở Nam-hải. Ở *Tây-Việt* (*Quảng-tây*) thi thảy treo ở đình quan đầu tỉnh. Hai cái ở *Đông-Việt* một cái cao rộng gấp đôi cái kia to bé (trống mái) xứng nhau. Tục người *Man-di* (đây là nói chung dân tộc thiểu số) khi cúng thần và có tiệc đãi khách thường đánh trống. Đất bao nhiêu cũng mua lày được, có khi bằng giá ngàn con trâu. Kiểu trống cũng giồng thê mà nhỏ bằng non nứa là trống của Gia-cát thì giá kém hơn..»

(*Việt-nam taphlugec quyển 3*)

VII

Trống đồng. — (theo *Phú chí*) Ở phía Bắc thành huyện *Tuyên-hóa*, nồng dân cày ruộng dưới núi bắt được trống đồng ở trong đất. Trống ày hình như cái đòn ngồi, dưới rỗng. Khắp mặt trống đều chạm vẫn xanh hoa nhỏ, rất công phu tì mi, bốn góc có những con cúc con, treo trống bằng những tai ở hai bên, khi đánh tiếng nghe rất trong và vang xa. Trống ày đè ở trong nhà học.

Lại còn ở hậu cung miếu *Thành-hoàng* có cái trống nhỏ, hình cũng giồng như trống trên, nét chạm giồng như lời điêu triện, mà không thè đọc được, nay không còn (đó là lời hoi được).

Ở phía đông huyện, tìm thấy ba cái trống, đều cao 1 thước 5 tấc, đường kính bẹ mặt chừng 3 thước, nặng chừng 1280 lạng (80 cân), xung quanh có những nét chạm tì mi, lưng hơi phình ra. Ở giữa chỗ đè đánh có đám tròn mà sáng tựa như tiền cổ như ngôi sao năm cánh. Bốn xung quanh thời có sáu con cúc ở cách nhau.

Ở phía Tây huyện có một cái trống, đào được từ thời *Kiên-long* (1736-1794), đáy rộng, lưng eo thắt lại còn mặt thì tròn, đường kính trên mặt 2 thước, cao 2 thước 3 tấc, có bốn con cúc ngồi đang muôn nhảy, trên mặt trống có con ngựa đứng, có tướng quân đù cà khôi giáp qua kích. Trống này khác với cái thảy ở phía đông thành. Đây là trống mà người ta bảo là đúc theo kiểu họ Mã, kè thức giả cho là vật cũ ở đất Lạc-việt.

Ở phía Nam huyện cũng có một trống, nhưng chưa thảy.

(*Quảng-tây Ung-ninh huyện chí*, quyển 43 mục Cố tích chí)

VIII

Người *Man* thù hận đánh giết lẫn nhau thi đánh trống đồng đè tập hợp mọi người.

(*Vân-xuong huyện chí*)

Các tài liệu trên đây cho chúng ta biết cụ thể được nhiều vấn đề về trống đồng, tức là nhiều vấn đề có liên quan đến lịch sử các dân tộc Tây-nam Trung-quốc, nhất là dân tộc Việt-nam.

Trống đồng sản xuất ở riêng một địa điểm nào, thì cũng chưa được đích xác lắm, chưa thấy chỗ nào nói rõ. Ðúc trống bằng những dụng cụ vật liệu gì và như thế nào. Theo các tài liệu Trung-quốc, chúng ta chỉ biết trống đồng khá phổ biến ở cả các miền phía nam Trung-quốc (Nam biên), ở tỉnh Quảng-tây có nhiều nhất, có hồ ở khắp các miền trong tỉnh chỗ nào cũng có; trong các đền chùa (dùng đánh khi cúng lễ), các dinh thự các châu huyện cũng dùng làm trống cắm cañh. Người Giao-chí thường mua trống đồng đem về để dùng rồi lại chôn cất vào hang núi. Sách *Xích-nhã* lại nói rõ hẳn: ở Quảng-dông, Quảng-tây, Văn-nam (Điền), Quí-châu (Kiêm), chỗ nào cũng thấy có trống đồng. Ta thấy rõ trống đồng có rải rác ở nhiều vùng trên đất Trung-quốc và Việt-nam; nhưng ở Trung-quốc thì nhiều hơn, phải chăng vì đất đai Trung-quốc rộng hơn?

Ta lại còn thấy, ở Trung-quốc cũng như ở Việt-nam, có nhiều núi, đất và cả chợ báu hàng (1) nữa lày danh từ *Bồng cồ* « Trống đồng » đặt tên. Các sách đều cho biết, lày chữ *Bồng cồ* đặt tên như vậy là tại ở những nơi ày người ta đã tìm thấy trống đồng hoặc dấu ở trong núi, hoặc chôn ở dưới đất. Các tên đất gọi là « Đống-cồ », này đều ở miến Quí-châu, Quảng-dông và Việt-nam (2). Vậy phạm vi gọi là « có trống đồng bao gồm trong các miền từ Tây-nam, Trung-nam Trung-quốc tới nam phần Bắc-bộ Việt-nam là Thanh-hóa ».

Trống đồng có từ bao giờ, trong các sách Trung-quốc cũng chưa thấy nói rõ hẳn: Chu Khứ-Phi đời Tông cũng đã nhận « không biết trống đúc vào thời nào ». Chu có dựa vào truyện Mã-Viện trong *Hán-thư* cho là vào trước thời Tây-kinh, có lẽ vào thời Tam-đại (Hạ, Thương, Chu), nhưng cũng dễ dật, không dám vỗ đoán, xác định hẳn.

Theo các tài liệu ày chúng ta nhận thấy ta chỉ có thể biết được người ta đã tìm thấy có trống đồng từ thời Tây-Hán, nhưng chưa cụ thể tìm thấy như thế nào. Mãi đời Tông, mới thấy nói, thường đào được trống đồng ở trong đất còn thấy ở các đền chùa các nơi cañh gác; lại còn thấy trống đồng là một hóa phẩm, có người mua, người bán, từ Quảng-tây sang Giao-chí về đời Minh, tác giả *Xích-nhã* cũng lại nói thấy trống đồng ở khắp nơi, trong các đền chùa v. v... Đến đời gần đây tác giả sách *Ung-ninh huyện chí* đã thấy có những trống đồng người ta đào được từ khoảng đời Kiên-long (1736-1794). Sau đó các trống đồng của trường Bác cõi Hà-nội tìm được ở Ngọc-lũ, Hoàng-hạ (Hà-nam, Hà-dông) và thấy có ở Hòa-bình... Gần đây các

(1) Chợ trống đồng phải chăng là nơi có buôn bán trống đồng.

(2) Tên một núi ở sát bờ biển Trung-quốc thuộc huyện Văn-xương (Quảng-dông) tên một núi ở xã Đan-né, huyện Yên-định (Thanh-hóa). Tên một trại ở huyện Cầm-binh (Quí-châu) Trung-quốc. Tên một huyện thuộc đạo Tầm giang (Giang-tây) Trung-quốc. Tên một chợ (Đồng-cồ khứ) thuộc huyện Xích-kè (Quảng-dông) Trung-quốc.

cuộc phát quật ở tỉnh Quảng-tây đã tìm thấy trống đồng ở Quý-huyện, ở Hưng-yên v.v... (1).

* *

Người Lì và người Lão mà trong *Quảng-châu ký* nói đúc đồng làm trống là những giống người nào?

Lì, Lão không hẳn là danh từ chung dùng để chỉ chung các dân tộc thiểu số như Man-di, Li, Lão là hai danh từ dùng để chỉ riêng các dân tộc tây nam Trung-quốc hay nói rõ hơn để chỉ một số các dân tộc ở trên đất Quý-châu, Quảng-dông, Quảng-tây và Việt-nam (Giao-chí). Ngay lời chú trong Nam Man Tây-nam di truyền ở Hậu Hán thư đã có nói: Chữ Lì là tên riêng dùng để chỉ người Mán (tức là dân tộc thiểu số) mà bây giờ gọi là người Lì (俚人). Sách *Bắc-vật chí* cũng nói: « Người Man-di ở Giao-châu cũng gọi là Lì từ. Sách *Quảng-dông thông chí* lại nói rõ hơn: « Tục người Việt (粤) chữ Lê (黎) (tiếng Trung-quốc cũng đọc là Lì) dùng để gọi núi cao. Người Lì ở trong khoảng núi ấy, nên người ta gọi sai là Lê (Lì)... Còn người ở Quảng-tây cũng gọi là Lì. (俚) »

Còn chữ *Lão* thì sách *Dậu-duong tạp trổ*, có nói: trong vùng các khê đồng ở Linh-nam thường có người Phi-dầu cho nên gọi là Phi-dầu lão tử (người Lão đầu bay).

Lão tử là một trong các dân tộc ở từ Kinh-châu cho đến đất Thục (Tứ-xuyên, Quý-châu). Sách *Đông-khé tiêm chí* lại nhắc thêm: người Tây-nam-di gọi là Lão: Người Lão ở phía ngoài biều miến Linh-biều (Linh-nam), làm nghề săn bắn, ăn sống nuốt tươi các loài côn trùng. Khi ta đã biết người Lì, Lão có trống đồng thì giống người ấy ở đâu tức là nơi ấy phải có trống đồng. Các tác giả đời Tông, Minh, Thanh cũng đoán như thế.

* *

Tất cả những sử liệu về trống đồng nói trên soi sáng thêm được nhiều điểm căn bản quan trọng đối với riêng về lịch sử Việt-nam cổ đại:

i) Trống đồng không phải là một sản phẩm riêng của Việt-nam cổ đại. Người ta đã tìm thấy trống đồng, mà rất nhiều trống đồng có dù các kiểu tại nhiều miền ở phía nam Ngũ-linh chứ không riêng gì trên đất Giao-chí (Việt-nam).

a) Do đó cho rằng trống đồng là sản phẩm riêng của người Lạc-việt; mà người Lạc-việt xưa ở lan khắp tất cả tại những miền nay người ta đã tìm thấy trống đồng thì cũng không ôn. Người Lì, người Lão, người Chàng, người Dao đã đúc và dùng trống đồng. Còn người Giao-chí thì ngoài việc tự đúc lầy trống đồng mà dùng, còn đi mua thêm trống đồng ở Lưỡng-Quảng về để dùng riêng nữa. Việc mua bán này cắt nghĩa tại sao các trống đao được ở trên đất Việt-nam và các trống tim thảy ở trên đất Lưỡng-Quảng, nhiều cái giống nhau như đúc.

(1) Có trung bày trong cuộc triển lãm các cổ vật của Viện văn hóa Quảng-tây. Báo Quảng-tây số 1467 dưới mục « Tài liệu văn hóa của dân tộc thiểu số Quảng-tây » có nói: « Trống đồng là một tài liệu văn hóa quan trọng nhất của dân tộc Chàng (tức dân tộc thiểu số từ Hồ-nam thiền vào Lưỡng-quảng)... Xem đó đủ biết rõ trống đồng là một thứ đồ vật chế tạo do tập thể nhân dân dân tộc thiểu số... »

Chúng tôi cũng lại nói thêm là đoàn ca vũ dân tộc tỉnh Quảng-tây có biều diễn điệu múa Trống đồng mà Văn hóa cục tỉnh Quảng-tây đã giải thích là dân tộc Dao ngày xưa dùng trống đồng làm trống trận khuyến khích các trang kiện nhi chưởng phong kiến thống trị, ngày nay để mừng những ngày phong thu sau một năm làm ăn vất vả.

3) Trồng đồng dùng làm gì ? Tương các con cốc nhái ở xung quanh thành mặt trồng đã làm cho nhiều người đặt giả thuyết là trồng đánh đê cầu mưa trong các cuộc tè lè đảo vũ. Giả thuyết đó có thể đúng khi sử liệu ghi việc đánh trồng đồng lúc cúng thần.

Song, sử liệu trên còn cho ta biết mày lòi sử dụng nữa của trồng đồng : đánh trồng đồng đê gọi nhau tập hợp đi tác chiến ; đánh trồng đồng đê nhảy múa ; đánh trồng đồng mỗi khi có yến tiệc ; đánh trồng đồng mỗi khi có cúng tè ; đánh trồng đồng mỗi khi có canh gác.

Xã hội con người trong thời kỳ trồng đồng tất nhiên không phải đơn thuần như xã hội thị tộc nữa.

4) Trồng đồng bắt đầu từ bao giờ : Sử liệu cho là từ đời Tam-dai. Lời nói ấy tuy chưa quả quyết lắm, nhưng kết quả các cuộc phát quật cổ tích ở Quảng-tây gần đây, đã trả lời ta một cách chính xác.

Tại các miền ở phía bắc nước ta ngày nay, cũng như tại các miền lưu vực sông Dương-tử và chi nhánh, kỹ nghệ đồ đồng đã xuất hiện theo định luật của lịch sử phát triển nhân loại : các công cụ sản xuất đã được chế tạo trước các dụng cụ khác. Kỹ thuật đồng đen ở trên đất nước ta, là một kỹ thuật nhập cảng từ ngoài vào, mà nhập càng vào, vào khoảng thế kỷ thứ VI trước công nguyên, khi đó kỹ thuật ấy đã đạt tới một trình độ cao, nên các dụng cụ như trồng đồng đã được đồng thời đúc với các nông cụ bằng đồng khác.

5) Nhận xét trên rất quan trọng khi kỹ nghệ đồng đen đã phát triển mạnh, khi kỹ thuật đồng đen đã đạt được tới cao độ thì chè độ chiêm hưu nô lệ cũng phải phát triển mạnh. Từ việc đào cuốc trong các hầm mỏ để lầy quặng đền việc luyện chì, thiếc... với đồng đỗ đê làm ra đồng đen ? cho đền việc đúc ra nông cụ và các loại dụng cụ như trồng đồng đều không phải nô lệ thì còn ai nữa.

6) Trong xã hội cổ của nước ta về thời Hùng-Vương, tổ chức thị tộc cứ tan rã lán lán với sự phát triển của phương thức sản xuất mới. Nông nghiệp lòi « hòa canh thủy nậu », công nghiệp khai thác các mỏ, luyện kim và chạm trổ các đồ đồng, thương nghiệp trao đổi sản phẩm giữa các bộ lạc, các thị tộc ở miền nam Ngũ-linh và với các dân tộc miền Bắc... đã bắt buộc xã hội ấy phải lán lán có các giai cấp phân biệt, giàu nghèo, chủ nô cùng nô lệ. Các chi tiết ghi trong sử liệu trên đây chứng minh là xã hội Việt-nam về thời kỳ có trồng đồng đích xác là một xã hội chiêm hưu nô lệ, đã có sự phân chia giai cấp hàn bo, chứ không còn là một xã hội thị tộc như trước nữa. Trồng đồng là một vật quý, có cái giá tới ngàn con trâu, thè mà có người đã cho đúc đê làm của riêng của mình ; trồng đồng đúc xong, chủ nhà đặt tiệc rượu mời bà con đền ăn mừng. Các con gái nhà hào phú lầy trâm bằng vàng bạc đánh vào mặt trồng, đánh xong lại đê trâm lại đó đê làm đồ mừng cho chủ nhân ông cái trồng... xã hội mô tả trên đây không thể là xã hội thị tộc được !

Xã hội nước ta về thời Hùng-Vương, thoát kỳ thủy ở vào chè độ nô lệ già trưởng, vì có phương thức nông nghiệp mới, « hòa canh thủy nậu ». Song, với sự phát triển của công nghệ đồ đồng và thương nghiệp nội ngoại, chè độ nô lệ của nhà nước, và cả của tư nhân nữa, cũng đã xuất hiện rất nhanh, rất mạnh chứ không chậm chạp như ở Bắc phương khi trước. Nói tóm lại với các sử liệu về trồng đồng chúng ta có thể nói rằng chè độ chiêm hưu nô lệ ở nước nhà đã được nhập cảng từ Bắc phương tới ; khi nhập cảng, chè độ đó đã phát triển tới cao độ.

TRẦN VĂN-GIÁP

TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ

MỘT SỐ TÀI LIỆU VỀ ĐỊA TÔ PHONG KIẾN

trong lịch sử Việt-nam

(TỪ THẾ KỶ I ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ 19)

của LÂM-HÀ

TRONG chế độ phong kiến, sự phát triển của địa tô từ hình thức này sang hình thức khác chính là định dấu sự phát triển của xã hội phong kiến. Nếu địa tô lực địch đánh dấu bước đầu của chế độ phong kiến thì địa tô hiện vật đánh dấu thời kỳ ổn định của nó và khi địa tô đã chuyển sang nộp bằng tiền thì chế độ phong kiến sắp bước đến thời kỳ phải nhường chỗ cho chế độ tư bản. Lịch sử chế độ phong kiến nước ta, xét theo qui luật địa tô, đã nói cho ta biết như thế nào? Qui luật địa tô phong kiến không những phản ánh quan hệ sản xuất phong kiến, đồng thời cũng phản ánh bước tiến triển của trạng thái sức sản xuất và sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa ở trong một thời kỳ nhất định của chế độ phong kiến.

Ở đây chúng tôi trích dẫn một số tài liệu về địa tô phong kiến mong nói lên được một phần nào quan hệ sản xuất giữa nông dân với phong kiến trong lịch sử nước ta từ thế kỷ I đến nửa đầu thế kỷ 19.

* * *

THỜI KỲ GIAI CẤP PHONG KIẾN ĐÔ HỘ BÓC LỘT NÔNG DÂN VIỆT-NAM CHỦ YẾU BẰNG TÔ LỰC DỊCH

Sau khi nhà Đông Hán đã chiếm được nước ta rồi thì chính sách bóc lột của chúng mỗi ngày một gay gắt; một số ít tài liệu cho biết: chế độ tô lực địch thời đó rất thịnh hành. Như việc:

« Bọn thứ sứ nhà Đông-Hán bắt dân Giao-châu lên rừng tìm ngà voi, gỗ quý, châu ngọc ; xuống bể mò ngọc trai, đồi mồi làm cho đến nỗi dân phải bỏ xứ mà đi. » hoặc việc : « Viên thứ sứ Sĩ-Nhiếp thường phái người đem cống nhà Ngô những thứ : châu ngọc, đồi mồi, lưu ly cùng tê tượng và hoa quả như : chuối, dừa, long nhãn và mấy trạm đồi ngựa tốt. » Bắt dân miền núi hoặc miền bể kiếm những của quý vật lạ dâng nộp là một hình thức bóc lột lực địch. Việc nhân dân phải bỏ xứ mà đi chứng tỏ chính sách bóc lột của bọn thứ sứ, thái thú thời đó vô cùng khắc nghiệt.

Năm 248, họ không chịu được nữa và đã vùng dậy theo cờ khởi nghĩa của Bà Triệu. Sau Lục-Dận lại cướp lại Giao-châu, bọn thứ sứ, thái thú Đông Ngô vẫn tiếp tục thi hành chính sách bóc lột nhau công đối với người nông dân Giao-châu. « Viên thái thú Tôn-Lũ bắt hơn 1.000 thợ thủ công ở Giao-châu về dâng vua Ngô » là một bằng chứng. Năm 264, có những người dân bị Đặng-Tuân lúc đó đang kinh lý ở Giao-châu bắt phải đem 30 chim không翅膀 sang dâng nộp ở kinh đô Kiến-Nghiệp (1). Người dân Giao-châu đã tìm một đường thoát là nồi lèn giết chết mấy tên thái thú tàn ác này.

Trải qua Tấn, Lương, Tùy, suốt từ năm 265 đến năm 618, tô nhân công vẫn thịnh hành.

« Đào-Khản ở thời Tấn trước là thứ sứ Quảng-châu sau làm thứ sứ Giao-châu, có gia đình mấy nghìn người. Công việc chủ yếu của nó là cày ruộng và dệt vải (2). »

Do đó, ta cũng thấy rằng bọn phong kiến ngoại tộc đã có một giang sơn riêng của chúng, nó cũng xác định rõ nền kinh tế tự cấp tự túc nằm trong phạm vi mỗi thái ấp của bọn phong kiến.

Không riêng gì bọn phong kiến Tấn mà cả bọn phong kiến nhà Lương cũng vẫn còn duy trì chế độ bóc lột nhân công tàn ác đó. Ta cứ xem chính lệnh của viên thứ sứ nhà Lương thì đủ rõ :

« Tiêu-Tư đã có lần bắt hơn nghìn thợ thủ công đưa sang nộp ở kinh đô Kiến-Nghiệp » (3) Sứ còn chép : trong bọn đô hộ nước ta, Tiêu-Tư là một tên tàn bạo hung ác nhất (vào đầu thế kỷ thứ VI), chính tên này đã làm cho nhân dân Giao-châu vô cùng cực khổ. Cũng như số phận của những tên đô hộ tàn ác khác, Tiêu-Tư đã bị nhân dân đứng dậy đánh đuổi về nước.

Tóm lại, suốt từ đầu thế kỷ thứ một sau công lịch đến năm 618, nước ta trải qua bọn phong kiến đô hộ Hán, Ngô, Tấn, Lương, Tùy, ta thấy bọn thái thú, thứ sứ đã bóc lột nhân lực của nhân dân Giao-châu, chủ yếu là nông dân đến cao độ. Ta cũng lại thấy những người thợ bị bắt đưa sang Trung-quốc cũng như người dân cày làm việc trong thái ấp của bọn thống trị khổ sở không kém gì nô lệ mấy tí.

(1) và (2) Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ-Lien.

(3) Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô-sĩ-Lien.

Tới khi phong kiến Đường đô hộ nước ta, do tình hình kinh tế đã phát triển đến một mức độ nhất định nào, cộng với những đấu tranh của nông dân đã buộc giai cấp thống trị không thể duy trì được chế độ địa tô lực địch như trước nữa. Chế độ *tô, dang, diệu* từ Trung-quốc được đem thi hành ở nước ta.

Theo phép tô thì mỗi xuất định hàng năm phải nộp hai thạch lúa hoặc ba héc gạo nếp.

Theo phép dang thì mỗi tháng mỗi người phải đi phu 20 ngày, tháng nhuận thêm 2 ngày nữa; ai không đi được thì mỗi ngày nộp thuế 3 thước lĩnh hay lụa.

Theo phép diệu thì mỗi nhà phải nộp 2 tấm lụa (mỗi tấm rộng 1 thước 8 tấc, dài 4 trượng), 2 trượng lĩnh, 2 trượng the và 3 lượng bông.

Ở miền Tây-Bắc nước ta, viên đô hộ Lưu Diên-Hựu bắt dân Thái phải nộp thuế toàn phần, trước kia so với trung châu họ chỉ phải nộp một nửa.

Ngoài những phép tô ấy, bọn đô hộ cũng hãy còn duy trì chế độ cống nạp và bắt dân các địa phương phải nộp thồ sản ở địa phương mình :

— *Giao-châu* (gồm Hà-nội, Bắc-ninh, Hà-dông, Nam-định ngày nay) phải nộp : chuối, cau, mật trân, lồng trả.

— *Lục-Châu* (gồm Quang-yên, Lạng-son) phải nộp : bạc, đồi mồi, lồng trả, giáp hương.

— *Phong-Châu* (gồm Vĩnh-yên, Phác-yên, Sơn-tây) phải nộp : bạch lạp.

— *Trường-châu* (?) và *Thang-châu* phải nộp : vàng.

— *Ai chúa* (tức Thành-hóá) phải nộp : the, lqa, đuôi lông công.

— *Điền-châu* (tức Nghệ-an) phải nộp : vàng.

Nạn tô, dung, diệu và bao nhiêu những nạn vor vết ấy đã khiến cho đời sống nông dân ở đồng bằng cũng như ở miền núi đều rất khổ cực.

Từ 906, giai cấp phong kiến dân tộc lên nắm lấy bộ máy thống trị, tình hình nông nghiệp bắt đầu thay đổi, Khúc Thừa-Dụ đã định lại địa tô và miễn trừ lực địch cho dân. Sử chép :

« *Khúc Thừa-Dụ chia đất dai trong nước ra thành các bộ, phủ, châu, xã; đặt chức quản giáp và phó tư giáp để trông nom việc đánh thuế, quy định diền tô cho đều, miễn trừ lực địch cho dân, làm sở hộ tịch biên rõ tên họ hương quán để làm căn cứ cho việc đánh thuế.* »

Chính sách ấy chắc chắn đã làm cho sản xuất nông nghiệp tiến hơn trước.

Những chuyên biến đó chứng dẫn thêm chế độ địa tô hiện vật đã thành hình rõ rệt. Theo đó đó, dựa trên cơ sở sức sản xuất mới và sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa nước ta hồi ba thế kỷ VII, VIII, IX, chúng tôi thấy chế độ tô lực địch đã dần nhường chỗ cho hình thức bóc lột địa tô bằng hiện vật tiến bộ hơn và trở thành chủ yếu.

• •

THỜI KỲ GIAI CẤP PHONG KIẾN VIỆT-NAM BÓC LỘT NÔNG DÂN VIỆT-NAM CHỦ YẾU BẰNG TÔ HIỆN VẬT

Từ 939, khi nước ta đã độc lập, giai cấp phong kiến thống trị bắt đầu lo phát triển nông nghiệp. Nhà Ngô phong thái ấp cho các công thần, thân tín để bọn này trực tiếp cai quản việc sản xuất nông nghiệp địa phương.

Nhưng không được bao lâu thì chiến tranh 12 sứ quân nổ ra và sau đó nạn ngoại xâm của phong kiến Tống và Chiêm-thành đe dọa. Thời kỳ này sản xuất nông nghiệp tạm thời đình trệ.

Tới khi chính quyền của giai cấp phong kiến dân tộc đã tương đối ổn định, nạn ngoại xâm đã bị dẹp, thì triều đình nhà Lê bắt tay ngay vào việc thúc đẩy nghè nông phát triển. Năm 984 Lê Đại-Hành ra lệnh đào kênh từ núi Đồng-cô (xã Đan-nê, Thanh-hóa) đến sông Ba-hòa (xã Đông-hòa, Thanh-hóa) và năm 1009 nhiều kênh khác đã được đào ở châu Ái và châu Hoan.

Qua sang thế kỷ thứ XI là thời kỳ triều Lý nắm quyền thống trị thi nói chung nông nghiệp được khuyến khích. Đè Cơ-xá được đắp lên thời Lý Nhân-Tôn để bảo vệ mùa màng. Đó là con đê lớn đầu tiên ở nước ta. Lý Nhân-Tôn còn ban hành luật cấm giết trâu rất nghiêm ngặt. Các kênh mương được đào để tưới nước cho ruộng. Năm 1029, Lý Thái-Tôn sai đào sông Đan-nãi (Thanh-hóa)...

Trong việc trao đổi buôn bán, đặc biệt là người ta đã dùng tiền, so với trước là một bước tiến. Thời Đinh có tiền Thái-bình, thời Lê có tiền Thiên-phúc, triều Lý đúc tiền Minh-đạo...

Do sức sản xuất đã tiến lên một trạng thái mới, hơn nữa, kinh tế tiền tệ cũng đã phát triển đến một mức độ nhất định trong thời Ngô, Đinh, Lê, Lý, nên hình thức bóc lột nông dân bằng lực dịch nặng nề không còn thích hợp nữa. Nói thế không phải hình thức tô lực dịch không còn — nó vẫn còn — nhưng trong giai đoạn này nó không còn giữ vai trò chủ yếu nữa.

Nhìn vào lịch sử nước nhà, ta thấy mỗi lần thay đổi triều đại việc tổ chức lại vấn đề thuế khóa đều được giai cấp phong kiến thống trị bấy giờ hết sức quan tâm.

Việc thu tô cụ thể như thế nào trong thời Ngô, Đinh, Lê, chưa tìm được tài liệu rõ rệt, nó cần được tra cứu nhiều hơn nữa. Tuy nhiên việc « Lê-Hoàn hàng năm sai quản giáp Dương Tiễn-Lộc tót hai châu Hoan và Ái tha thuế » cho ta biết rằng lối bóc lột tô ấy chỉ có thể là tô hiện vật.

Tới khi họ Lý lên nắm quyền thống trị, thì vấn đề địa tô cũng được quy định rõ ràng. Tí dụ như : « Lý Thái-Tông đế cho đơn vương hầu, công chúa được quản nhận từng khu khác nhau mà trung thu thuế : đầm, ao, ruộng đất, đất bãi trồng dâu, bãi phủ sa v. v...»

Thuế đầm ao, ruộng đất đã nặng, năm 1042 triều đình lại qui định : « ngoài thuế chính cung ra, nông dân còn phải nộp thêm 1/10 thuế phụ thu nữa làm tiền giấy mực gọi là « hoành đầu ». »

Nạn hoành đầu càng làm cho nông dân khổn quẫn đi tới chỗ ruộng đất không còn và cuối cùng phải bỏ làng mạc mà đi.

Muốn giữ được độc lập, muốn bảo vệ được ngai vàng phong kiến, nhà Lý luôn luôn tăng cường xây dựng lực lượng quân đội, để kịp thời đối phó khi bị nạn ngoại xâm uy hiếp và đàn áp những cuộc bạo động liên tiếp của nông dân trong nước. Một số lớn ngân sách quốc gia đã bị hút vào đó, nên : « năm 1092, Lý Nhân-Tôn định tại thuế diền cứ mỗi năm mỗi mâu ruộng phải nộp cho nhà nước 3 tháng để làm quân lương khi có chiến sự » (!)

Nông dân ngoài việc phải nộp tô cho giai cấp phong kiến thống trị còn phải đi phu phục dịch cho chúng. Nhât là từ nửa cuối thế kỷ thứ 12 đến đầu thế kỷ thứ 13 lúc mà triều đình nhà Lý càng ngày càng thối nát thì đời sống của nhân dân, nhất là nông dân ngày càng khốn cực. Bọn vua chúa bỏ việc triều chính chuyên đi săn bắt, chơi bài và mỗi lần đi như vậy nhân dân lại phải phục dịch khổ sở (thời Lý Cao-Tôn 1176 — 1210). Do đó sản xuất của xã hội bị đình trệ, mâu thuẫn giữa nông dân và phong kiến ngày càng sâu sắc và cuối cùng triều Lý bị quật đổ.

Trong khi đó họ Trần lợi dụng lòng căm phẫn của nhân dân, lại dựa vào nông dân Hải-Ấp, nên đã phế bỏ được triều Lý. Để giữ vững được địa vị thống trị, giai cấp phong kiến Trần phải lo đến sản xuất nông nghiệp, do đó không thể không cải tiến quan hệ ruộng đất và quan hệ sản xuất trong một mức độ nhất định.

Việc đầu tiên là họ chiêu tập dân lưu vong khai hoang ruộng đất, bắt nông nô đắp đê ngăn nước mặn, đào kênh và sông để dẫn nước vào ruộng. Năm 1244 bắt dân các lỵ, phủ, châu đắp đê Đinh Nhĩ-hà, đặt chánh phó sứ Hà-đê chuyên trông coi việc đắp đê và sửa đê v.v.... Đời Trần Thái-Tôn (1225 — 1258) lại ban hành chính sách « ngũ binh ư nông », binh lính cứ sau một thời gian ở tại ngũ lại được về làm ruộng khi cần đến lại gọi ra.

Việc buôn bán cũng được chú ý phát triển hơn trước. Từ năm 1230 kinh đô được mở rộng, chia phố xá ra làm 64 phường, đặt quan Biên-bạc-tỷ để trông coi việc buôn bán. Năm 1266, qui định thống nhất tiền tệ càng làm cho việc buôn bán có điều kiện dễ dàng phát triển.

Sức sản xuất triều Trần, so với triều Lý đã tiến hẳn lên, hơn nữa nền kinh tế tiền tệ và thương mại lúc bấy giờ cũng đã có sự tiến bộ rõ rệt. Việc triều đình nhà Trần ban hành chế độ vừa địa tô tiền vừa địa tô hiện vật chứng rõ điều đó.

(1) Khâm-dịnh Việt-sử của Phan Thanh-Giản.

Bắt đầu từ thời Trần Thái-Tôn (1225 – 1258) đã qui định việc đánh thuế ruộng đất vừa bằng tiền vừa bằng hiện vật :

« Vẽ tô thóc cứ mỗi mẫu ruộng phải nộp 100 cân ; về tó tiền từ 1 mẫu đến 2 mẫu nộp 1 quan, từ 3 đến 4 mẫu nộp 2 quan, từ 5 mẫu trở lên nộp 3 quan (1). » Ruộng đâu mỗi mẫu phải nộp hoặc 7 quan hoặc 9 quan. Ruộng muối cũng phải nộp bằng tiền. (2)

So với địa tô hiện vật thì địa tô tiền này mầm là một bước tiến bộ. Nhưng tô tiền cũng chỉ mới là thời kỳ nầy mầm, chứ chưa phải là thời kỳ thịnh hành, nên chế độ bóc lột tô hiện vật vẫn chiếm giữ địa vị chủ yếu.

Sách Annam chí nguyên còn ghi rằng : Thời Trần ruộng quốc khố hạng nhất mỗi mẫu phải nộp 6 thạch 80 thăng ; hạng vừa nộp 4 thạch, hạng bét 3 thạch.

Ruộng thác doo : mỗi mẫu hạng nhất phải nộp 1 thạch ; hạng vừa 3 mẫu nộp 1 thạch ; hạng bét 4 mẫu nộp 1 thạch.

Ruộng, ao của nhân dân mỗi mẫu nộp 3 thăng.

Riêng đối với những tù nhân tội đồ bị đày ra ở Cao-Điền (tức xã Nhật-Cảo) mỗi người phải làm 3 mẫu ruộng công. Trần Thái-Tôn thu đồng loạt 300 thang thóc mỗi năm.

Lúc đầu tập đoàn phong kiến Trần cần phải cung cỗ địa vị thống trị và chống ngoại xâm, nên chính sách bóc lột và vơ vét của nông dân còn thi hành dè dặt, còn chú ý đến phát triển sản xuất nông nghiệp và thương mại, kinh tế hàng hóa do đó đã nhích lên.

Nhưng từ sau khi dựa vào sức dân, chủ yếu là nông dân, đánh tan được quân xâm lược Mông-cổ, địa vị thống trị của họ Trần lương đối ổn định rồi, thì việc cướp ruộng đất và bóc lột nông dân càng tiến hành ráo riết, số gia nô và nô lệ trong các trại ấp của bọn vương hầu, tông thất tăng lên, kinh tế tư hữu của nông dân càng bị thụ hẹp, kinh tế hàng hóa bị ngăn trở. Giai cấp thống trị lúc này lại ra sức bóc lột lực dân. Sử chép : « Trần Dụ-Tôn bắt dân đào nhiều hố, lập ngư uyên, chất đá làm núi giả, bắt tìm kiếm các hoa quý cỏ lạ đem về trồng trong vườn, ra lệnh cho dân phải tìm muồng thú quý hiếm đem về cung nuôi, bắt dân đào sông hào trong cung để cho nước lưu thông từ hồ này sang hồ khác, bắt dân Hải-dong chờ nước nặn từ bể về Thăng-long đồ vào hồ để thả đồi mồi và các giống cá bể ».

Năm 1379, Trần phế để hạ lệnh : « Khi có binh sự, người có ruộng, có bơi dâu hay đầm cá phải nộp tó bằng thóc, tiền, vải ».

Những tình trạng trên làm cho đời sống nhân dân vô cùng khổn khổ.

Tới ngày Hồ Qui-Lý nắm được mọi quyền hành trong triều và đoạt hẳn ngôi vua của họ Trần, họ Hồ đem thi hành những chính sách hạn diền, hạn nô... thì sức sản xuất của nông dân được giải phóng đến một chừng mực nào. Chính sách ấy đã có tác dụng đầy mạnh sản xuất nông nghiệp làm cơ sở cho nền kinh tế hàng hóa co diều kiện phát triển.

(1) Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô-sĩ-Liên.

(2) Annam chí nguyên của Cao Hùng-Trung.

Địa tô lúc bấy giờ lại chia ra những ruộng nộp bằng tiền và những ruộng nộp bằng hiện vật

« Ruộng cây lúa của tư nhân mỗi mẫu phải nộp 5 thăng.

Ruộng dầu thì chia làm 3 hang : hạng nhất mỗi mẫu nộp 5 quan, hạng nhì mỗi mẫu nộp 4 quan, hạng ba mỗi mẫu nộp 3 quan. Ai kém số ấy được giảm bỏ. »

Tất cả những chính sách kè trên chứng tỏ Hồ Quý-Lý muốn đầy mạnh sự phát triển sản xuất nói chung và thương mại nói riêng nhằm đầy mạnh xã hội phong kiến tiến lên một giai đoạn mới. Nhưng Hồ Quý-Lý đã gặp phải sức phản kháng quyết liệt của bọn vương hầu tôn thất nhà Trần. Cuối cùng tập đoàn phong kiến phản động nhà Trần đã ngầm cấu kết với phong kiến Minh, làm nội ứng cho quân Minh vào cướp nước ta.

Nhà Minh sau khi đặt xong bộ máy thống trị, chúng ra sức bóc lột nhân lực, vơ vét tài lực của nhân dân ta. Chính sách bóc lột bằng tông nhân công lại được phục hồi và có thể nói là dữ dội hơn thời Bắc thuộc trước :

« Chúng bắt nhân dân đi phu khai mỏ vàng, mỏ bạc. Dân miền núi bị bắt đi săn voi, té giác để lấy ngà và sừng đem về nộp quan ; dân miền bắc bị bắt đi mỏ chân châu, đồi ngọc trai ; bắt dân phải đi tìm các thứ khoáng sản quý hiếm như hương liệu, hương sao, voi trắng, rùa rắn quí, vượn úc trắng ».

Theo Đại Việt sử ký toàn thư thì dân ta đã phải nộp cho chúng : « 112 con voi, 420 con ngựa, 35.750 con trâu và 8.865 chiếc thuyền ».

Năm 1414, Mộc-Thanh và Trương-Phụ bắt rất nhiều phụ nữ đem về Trung-quốc để bắt làm tỳ thiếp. Cũng năm ấy, Hoàng-Phúc bắt những thuyền và gia quyến của họ đem về Yên-kinh bắt làm thuyền ».

Những nơi có đồn quan Minh đóng, mỗi gia đình phải nộp 3 xuất dinh di lính. Từ Thanh-hóa trở vào đón thuyền thì phải nộp 2 xuất.

Về địa tô thì cứ mỗi mẫu cũ phải khai tăng lên 3 mẫu. Mỗi mẫu mỗi năm phải nộp 5 thăng thóc. Bãi dầu mỗi mẫu phải nộp 1 lạng tờ, mỗi cân tờ phải nộp thế 1 tấm lụa.

Những nạn phu pheas tạp dịch, binh dịch, tô thuế đã làm ngập trở nghè làm ruộng, do đó kinh tế nước ta bị đình trệ trong đầu thế kỷ thứ 15.

Từ ngày nhà Minh đô hộ nước ta, nông dân bị điêu đứng khổn khổ, nhiều người đã phải bỏ làng mạc mà đi. Đời sống của thợ thủ công, của tầng lớp thương nhân cũng mỗi ngày một lao đao bởi chính sách bóp nghẹt nghèn buôn và bắt thợ của bọn quan lại nhà Minh.

Dưới ách đô hộ của phong kiến nhà Minh, qui luật địa tô bị kéo lùi trở lại. Hình thức bóc lột địa tô bằng tiền không có cơ sở duy trì vì sản xuất xã hội đã bị đình trệ, trái lại tô lực dịch lại rất thịnh hành để nặng lên đầu nông dân, làm cho họ càng quyết tâm tập hợp dưới cờ khởi nghĩa của Lê-Lợi để đuổi quân Minh về nước.



GIAI ĐOẠN ĐỊA TÔ TIỀN PHÁT TRIỂN RỒI LẠI BỊ KÌM HÃM

Sau khi dựa vào sức dân đánh đuổi quân đô hộ nhà Minh, việc đầu tiên của Lê Lợi là phải lo đến hồi phục được sản xuất nông nghiệp trong một phạm vi nào đó, để giữ vững quyền thống trị của mình. Năm 1430, Lê-Lợi ban hành chính sách « quân cấp » ruộng đất ; sau đó cho 15 vạn binh lính về quê làm ruộng còn 10 vạn quân ở lại phòng vệ chia thành 5 phiến, lần lượt đổi nhau mà về.... Thời các triều vua tiếp sau : Lê Nhân-Tôn, Lê Tháuh-Tôn, Lê Hiển-Tôn lại càng chú trọng nhiều hơn nữa đến sản xuất nông nghiệp như đã đầy mạnh việc bắt dân khai hoang, mở mang đồn điền, sửa đê, đào sông, khơi ngòi, chế xe tát nước v.v.... Giai cấp phong kiến lúc bấy giờ luôn luôn ra dụ nhắc nhở nhân dân phải châm lo việc nông tang, « không được bỏ việc gốc theo việc ngọn » — Việc gốc tức là việc làm ruộng còn việc ngọn tức là việc buôn bán.

Những chính sách phục hồi và phát triển một phần nào nền sản xuất nông nghiệp lúc bấy giờ đã có một tác dụng nhất định nào đó để công nghệ và thương mại có cơ sở để khôi phục, Kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ do đó đã giữ được mức như xưa và có phần tiến hơn đôi chút.

Đã có sự thống nhất đơn vị đo lường trong việc buôn bán vải, lụa, giấy... Tiền tệ cũng được qui định thống nhất : cứ 60 đồng là 1 tiền. Nhà nước đã lập ra những xưởng đúc tiền « Thuận-thiên-bảo » và tiền « Thiệu-Bình ».

Về ngoại thương, các thuyền buôn Trung-quốc, Ja-va lại tiếp tục chở hàng vào nước ta để bán.

Nhìn chung kinh tế hàng hóa lúc bấy giờ có tiến lên và thúc đẩy kinh tế tiền tệ phát triển. Quan hệ bóc lột và bị bóc lột thời kỳ ấy đã chứng minh rõ rệt điều đó.

Theo lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy-Chú thì : «...Tô ruộng đất và bắc dâu cứ theo số mâu chia ra ba hạng để nộp tiền. Tô ruộng đất công chia làm 3 hạng ; hạng nhất mỗi mâu 60 tháng lúa và 6 quan tiền ; hạng nhì mỗi mâu 40 tháng lúa và 4 quan tiền ; hạng ba mỗi mâu 20 tháng lúa và 2 quan tiền. Đất trồng dân thì nộp bằng tiền hoặc bằng lợ. »

Tuy nhiên Triều Lê cũng như bất cứ triều đại phong kiến nào khác, không thể tồn tại mãi được. Những mâu thuẫn trong nội bộ xã hội phong kiến đến một lúc nào đó lại nổ ra. Xã hội đòi hỏi tiến lên nữa. Trái lại từ năm 1504 đến 1527, giai cấp thống trị nhà Lê đã đi ngược lại sự đòi hỏi ấy nên đời sống nhân dân rất khổ cực. Ngoài nạn địa tô mỗi ngày một tăng, nông dân lúc bấy giờ lại còn phải chịu thêm ách tô lực dịch nữa. Sử cũ chép rằng : « Lê Tương-Dực sai xây điện 100 nóc và Cửu-trường-dài, nhân dân đã phải phục dịch vào đấy hàng

mấy năm không xong, chết hai rất nhiều. Nhiều công trình khác làm cho dân càng khổ hơn nữa. Quanh các chùa chiền, điện bát dân phải xây hàng ngàn tượng lưỡng : từ sông Tô-Lịch đến Cửu-tràng-dài, dân phải đào cống, cống phải xây bằng đá cuội và gạch vuông ».

Những mâu thuẫn trong nội bộ xã hội phong kiến đầu thế kỷ thứ 16 đã chuyen nước ta từ chỗ tập trung đến cắt cứ và đã diễn ra từ 1527 đến 1592. Nhưng mãi tới năm 1667 cuộc chiến tranh giữa Trịnh và Mạc mới thật chấm rút. Trong những năm cắt cứ ấy, bọn phong kiến Nam triều và Bắc triều thi nhau vơ vét tài sản, bắt phu bắt lính để ném vào cuộc chiến tranh phong kiến. Hình thức bóc lột địa tô lúc bấy giờ đã phản ánh cho ta rõ điều đó.

Năm 1664, Trịnh-Tạc định thề lệ thuế tông như sau : Các quan điền mỗi mẫu phải nộp 30 thăng. Các ruộng ban, các đồn điền làm nghề nghiệp, ruộng huy văn (徵文) (ruộng dùng về việc cung phụng ở nội điện) mỗi mẫu phải nộp 40 thăng. Ruộng thông cáo chiếm xá (通告占射) (ruộng ăn lậu bị hàng xóm tố cáo và được chiếm) mỗi mẫu phải nộp 20 thăng. Lại định ruộng đất quan, hạng nhất mỗi mẫu 1 quan, hạng nhì 8 tiền, hạng ba 6 tiền. Khi xưa những người nộp lúa mỗi mẫu 100 thăng cho nộp thay 3 quan. Ruộng công thầu, ruộng đi sứ (đời Lê Kế ai đi sứ có cấp cho ruộng theo thứ bậc) ruộng tể tự ruộng linh khâu phần đều miễn thuế. Ruộng tư không đánh thuế. Các quan điền, kiốt điền ở nội điện phải biệt nộp mỗi mẫu 1 rồ (?) 18 thăng. (1)

Sau khi đuổi được nhà Mạc ra khỏi Thăng-long (1592) họ Trịnh lo mở mang sản xuất, chiêu tập dân lưu vong về quê quán làm ăn. Muốn biết xã hội phong kiến thời đó ra sao ta có thể căn cứ vào chế độ thuế khóa trước hết là chế độ địa tô.

Năm 1671, định lại ngạch thuế điền là : Quan điền mỗi mẫu mỗi năm nộp địa tô 30 thăng và 1 quan hay 6 tiền hay 3 tiền tùy theo ruộng hạng nhất, nhì, ba.

Ruộng cấp tú và ruộng thế nghiệp mỗi mẫu 40 thăng và 1 quan 3 tiền, 1 quan 1 tiền hay 1 quan tùy theo ruộng là hạng nhất, nhì, ba.

Ruộng miên hoàn theo thứ tự nhất, nhì, ba mà nộp 5 tiền, 4 tiền hay 3 tiền.

Ruộng ngoại cũng phải nộp 8 tiền, 6 tiền hay 4 tiền theo thứ tự như trên.

Ruộng thông cáo và chiếm xá mỗi mẫu phải nộp 30 thăng và 6 tiền, 5 tiền, hay 4 tiền tùy theo đẳng hạng.

Ruộng làm muối, ruộng trồng cói và ruộng trũng mỗi mẫu phải nộp 6 tiền, 5 tiền hay 4 tiền căn cứ vào loại ruộng nhất, nhì, ba.

(1) Thời thực ký văn của Trương Quốc-Dung.

*Thuế ruộng bao nhiêu mỗi mẫu hàng nhất phải nộp 2 quan 1 tiền ;
hàng nhì 1 quan 8 tiền ; hàng ba 1 quan 6 tiền.*

Tới năm 1719, Trịnh-Cương sai quan đeo lại ruộng đất công để đánh thuế, chia làm ba hạng : *hàng nhất mỗi mẫu mỗi năm đóng 1 quan, hàng nhì 8 tiền, hàng ba 6 tiền.*

Đến năm 1723, việc đánh thuế lại theo phép tó, dang và điện :

Theo phép tó, mỗi mẫu ruộng công phải nộp 8 tiền, ruộng cấy hai mùa phải nộp hai phần ba bằng thóc, còn ruộng cấy một mùa thì nộp một phần ba bằng thóc (1). Đổi với ruộng tư nếu cấy hai mùa mỗi mẫu phải nộp 3 tiền, nếu cấy một mùa thì nộp 2 tiền. Đất bồi trồng dâu trước kia phải nộp mỗi mẫu tối 2 quan 1 tiền. Nay định bồi theo số hiện canh chia ra hai hạng : một nửa là đất trồng dâu mỗi mẫu chịu thuế 1 quan 2 tiền, một nửa là đất trồng bông mỗi mẫu chịu thuế 6 tiền ; ruộng nào có trồng dâu mới phải nộp tờ, nếu không trồng dâu sẽ được nộp thay bằng tiền.

Phép điện là cách bắt dân đóng tiền thay tó lực dịch. Trước kia nhà nước phong kiến cần đến người làm việc gì thì bắt dân đi làm. Từ 1723, mỗi người dân mỗi năm phải đóng 12 tiền lág làm hai kỳ để nộp cho nhà nước thuê người làm.

Năm 1728, Trịnh-Cương sai quan đi khám xét ruộng tó, ruộng xấu kê khai thành từng hạng để định lại ngạch tó như sau :

Ruộng công chia ra làm 4 hạng :

— *Hạng nhất mỗi mẫu mỗi năm đóng 1 quan, số tiền này chia ra ba phần ; 2/3 nộp bằng thóc, 1/3 nộp bằng tiền.*

— *Hạng nhì mỗi mẫu đóng 8 tiền, cứ 1/2 nộp bằng thóc 1/2 nộp bằng tiền*

— *Hạng ba mỗi mẫu đóng 6 tiền, 1/3 nộp bằng thóc và 2/3 nộp bằng tiền.*

— *Hạng ruộng nước mặn, sáu trũng, rừng núi, cao táo thì mỗi mẫu nộp đền 4 tiền, không phải nộp thóc.*

Lúc bấy giờ mỗi bồ thóc giá 6 tiền (chỗ nào đường xa vận trở không tiện, được đem tiền nộp thay thóc). (2)

(1) Ở điểm này theo sách Khâm-định Việt-sử thông giám cương mục của Phan Thanh-Giản chép như sau :

« Số thuế mỗi mẫu là 8 tiền đem chia làm 3 phần, ruộng hai mùa nộp hai phần bằng thóc, 1 phần bằng tiền ; ruộng cấy một mùa nộp một phần bằng thóc, 2 phần bằng tiền.

(2) Theo Lịch triều hiến chương loại chí thì: 7 bát thóc là 1 thăng, 10 thăng là 1 bồ.

Ruộng tư cũng chia ra làm 4 hạng :

— *Hạng nhất mỗi mẫu nộp 3 tiền, hạng nhì và hạng ba 2 tiền.*

— *Hạng ruộng nước mặn, sâu trũng, rùng núi, cao tảo mỗi mẫu phải nộp 1 tiền.*

— *Ruộng hậu thawn, hậu phật, tể diễn, kỳ diễn đều phải nộp mỗi mẫu 2 tiền.*

Trong thời chúa Trịnh thống trị, nhất là từ khi Trịnh-Giang nắm mọi quyền hành thi :

« Thuế mà mỗi ngày một nhiều, sur dịch mỗi ngày một nặng, dân tình khổ sở, nồng dân nỗi lên khắp nơi, đường xá trạm dịch không dứt lại được ..»

Họ Trịnh đã dồn nhiều lực lượng vào việc đàn áp phong trào nông dân để giữ vững địa vị thống trị. Mỗi lần ra binh là mỗi lần tiền hao của tổn, chúng lại tăng tống thu thuế để lấp lỗ hổng đó. Sử chép :

« Đầu năm Cảnh-Hưng (1740) vì phải hưng binh nên gia thuế, ruộng công ruộng tư mỗi mẫu phải nộp thêm 2 tiền. » (1)

Tới năm 1742, Trịnh-Doanh lại hạ lệnh :

« Nay vì việc chi dùng trong nước không đủ, nên phủ liêu xin tạm thời bồi thêm : ngoài số tông chính ra đều phải gia tông mỗi mẫu 30 đồng tiền, thu làm 2 vụ. » Việc thu tiền gia vào tông này sau thành quy chế nhất định.

Một mặt khác đối với riêng những miền đất mới thu phục lại được, họ Trịnh đã phải giảm bớt sự bóc lột mới mong ổn định được lòng dân. Vì như năm 1776, phủ Liêu tâu lên rằng : « Triều đình thu phục được đất Thuận-hóa đã hơn 3 năm, nên thương lượng bồi tông thuế cho binh và dân, ghi vào sổ sách thành định ngạch. » Trịnh-Sâm mới giao cho Lê Qui-Đôn, Phan Lê-Phiên, Uông Sĩ-Điển tra xét sổ ruộng đất của binh và dân, để định thê lệ bồi thuế.

Về tông so với trước thu giảm đi hai phần mươi.

Trước đây, vì Thanh-hóa là thang-mộc-ấp, (nơi chôn rau cắt rốn của vua Lê chúa Trịnh) Nghệ-an là dân ứng nghĩa (tòng chinh trong lúc đánh Mạc khôi phục nhà Lê) nên tông thuế được giảm nhẹ hoặc miễn. Nhưng tới năm 1779, Trịnh-Sâm định thê lệ như sau :

« Ruộng hai mùa mỗi mẫu nộp 1 tiền ; ruộng một mùa mỗi mẫu nộp 36 đồng. Riêng ruộng tư của binh lính thì vẫn được miễn ».

Địa tông tiền thịnh hành tỏ rằng kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ lúc bấy giờ đã khá phát triển. Kinh kỳ, phố Hiển bối đó đã trở thành thị trường tập trung của miền Bắc. Nó là cái nhân thu hút thị trường các địa phương lại giúp cho việc lưu thông hàng hóa trong nước

(1) Thời thực kỷ văn của Trương Quốc-Dụng.

được dễ dàng. Trong điều kiện ấy, tiền tệ đã được thống nhất đến một chừng mực nào. Năm 1753, Trịnh-Doanh đã có thè ra lệnh bỏ sở đúc tiền ở các trấn mà chỉ giữ 2 sở đúc tiền ở Kinh-kỳ. Bạc cũng được đúc thành lạng, 1 lạng ăn 10 đồng 1 đồng ăn hai tiền.

Về ngoại thương các tàu buôn Bồ-dào-nha, Hà-lan, Anh, Pháp đã ra vào buôn bán ở Kinh-kỳ, phố Hiển, việc buôn bán trong nước do đó phát đạt thêm lên phần nào.

Tóm lại, chế độ phong kiến trong thế kỷ 18 đã tiến lên một giai đoạn mà tính chất tự cung tự cấp, đã bị thu hẹp, nhà nước phong kiến đã tăng cường việc bóc lột nông dân bằng địa tô tiền để chi phí cho mọi việc của quốc gia và cho chiến tranh.

* * *

Từ ngày Nguyễn-Hoàng được phái vào trấn thủ Thuận-hóa thì đất đai miền Nam từ khi ấy mới được khai phá. Mọi chính sách của chúa Nguyễn ở phía Nam lúc bấy giờ cũng như mọi chính sách của chúa Trịnh ở Bắc đều nhằm phục vụ cho chiến tranh phong kiến và đầu áp nông dân.

Năm 1669, Nguyễn Phúc-Tần sai bọn văn thần Hồ Quang-Đại chia nhau đi bao đặc diền thô thực canh ở các xã, ngạch thuế chia ra 3 hạng. Thu diền và khô thô cũng phải chịu thuế, nhưng không chia đẳng hạng. Ruộng công giao cho dân cày cấy nộp tô... Chúa Nguyễn đặt ty Nông-lại trông coi việc thu tô.

Tỷ lệ địa tô như sau : Ruộng nhất đẳng mỗi phải nộp 40 thăng thóc và 8 hợp gạo (10 hợp là 1 thăng) Ruộng nhị đẳng mỗi mẫu phải nộp 30 thăng thóc và 6 hợp gạo. Ruộng tam đẳng mỗi mẫu phải nộp 20 thăng thóc và 4 hợp gạo. Cứ mỗi thăng thóc phải nộp phụ thêm 3 đồng tiền.

Thu diền và khô thô mỗi mẫu phải nộp 3 tiền, nếu ruộng nào chưa tới một mẫu phải nộp 1 tiền.

Quan đồn diền, quan diền trang, đất hoang mới khai, đất bãi mới bồi cấp làm ngũ lộc, mỗi mẫu phải nộp từ 1 quan 3 tiền 30 đồng đến 1 quan 9 tiền. Ngoài ra mỗi mẫu đều phải nộp ngoại phụ một tiền.

Khô diền mỗi mẫu phải nộp 4 tiền và ngoại phụ 1 tiền ; lại có hạng khô diền mỗi mẫu phải nộp từ 30 đồng đến 2 tiền 30 đồng và mỗi mẫu đều phải nộp ngoại phụ 30 đồng.

Ruộng hoang mới khai khẩn mỗi mẫu phải nộp 3 tiền.

Quan diền trang có nơi thu bằng thóc, có nơi thu bằng tiền không nhất định. Như huyện Hương-trà ruộng chiêm mỗi mẫu phải nộp 8 hộc (mỗi hộc 25 thăng) 5 thăng ; ruộng chiêm và ruộng mùa ở nơi phủ sa mồi sào phải nộp 30 đồng đến 1 tiền 30 đồng ; ở ngoại phủ sa mồi sào phải nộp 1 tiền. Ở huyện Minh-linh thì địa tô quy định nộp bằng tiền. Ruộng chiêm và ruộng mùa chia ra 3 hạng : nhất là 1 quan, nhì 9 tiền và hạng ba là 5 tiền. Ruộng nước sâu mỗi mẫu 1 quan 5 tiền ; ruộng mặ

mỗi mẫu phải nộp từ 2 đến 6 tiền.Ở huyện Minh-linh có nơi địa lô
phải nộp bằng cá khô

Ruộng đất ở các xã thôn phuường ấp thuộc xứ Quảng-Nam lại còn
phải nộp tiền gạo gọi là «diền mẫu cung đốn» Năm Kỷ siêu (1769),
8 phủ phải nộp gạo 3.854 bao 19 thăng 8 hợp, tiền 1913 quan 6 tiền
53 đồng Riêng về huyện Phúc-long phải nộp «diền mẫu cung đốn» và lẽ
thường tân bằng gạo tám thang cộng là 113 bao 22 thăng 5 hợp 3 thước.

Ngoài số thóc gạo và tiền, người có ruộng còn phải nộp cát để dùng
vào việc chia thóc ở các kho, cứ 1.000 thùng thóc phải nộp 5 phiến cát,
nếu nộp thay bằng tiền thì mỗi phiến cát phải nộp 2 tiền. Số cát thóc
thu khi đã dù để chia thóc rồi, còn lại bao nhiêu thì thu bằng tiền
để làm ngũ lốc. Ngũ lốc các viên cai trừng, cai lại và bắn đường ở mỗi
huyện được số tiền bằng 100 phiến cát. Ngũ lốc của viên đẽ lịnh và lính
giữ kho mỗi người được số tiền bằng hơn 10 phiến cát, lại còn phải làm
lẽ biếu cả viên quan tết trụ, lục bộ, tri ba, tri thuế mỗi viên được một
số tiền biếu của mỗi huyện bằng 20 phiến cát. Số tiền nộp thay cho cát
trên di số đã dùng làm ngũ lốc, làm lẽ biếu rồi, còn bao nhiêu sung nộp
vào kho Gạo thì đóng thành bao, mỗi bao đóng 40 thăng gạo, cứ mỗi
bao gạo phải nộp ngoại phụ 2 tiền » (1)

Chế độ lực dịch thì chia ra rất nhiều loại: nào là thủ lẻ phu, nào
là tong hành phu, nào là phu hầu làm quan thì co phu hầu, mà quan
thì rất đông

Nạn địa lò, nạn lực dịch đủ các loại, nạn binh dịch... đè lên đầu
lên cổ người nông dân Việt-nam ở miền Nam, làm cho sản xuất đình
trệ, xã hội bế tắc, nông dân bị đẩy vào cảnh vô cùng khốn sör.

Trong tình trạng ấy, nông dân ở Nam cũng như ở Bắc không thể
ngồi yên chờ bị tiêu diệt. Họ đã vùng dậy đánh đổ chúa Nguyễn ở Nam
tiêu diệt chùa Trịnh ở Bắc. Anh em Nguyễn-Huệ dựa vào lực lượng
đấu tranh của nông dân miền Nam nên đã thắng lợi. Hạ xong bọn thống
tri, diệt xong giặc Mẫu Thanh, nông dân trước bị phiêu tan nay lại trở về
quê hương làm an. Việc làm ruộng bây giờ được khuyến khích. Việc buôn
bán do đó cũng dễ dàng hồi phục.

Khi tình trạng xã hội đã dần dần trở lại ổn định rồi, thì tông thuế
lại tăng, bọn quan lại công thần của Tây-Sơn lại chấp chiếm ruộng đất,
các chế độ bóc lột lại trở lại nguyên hình như cũ.

Ruộng cũng chia ra làm 3 hạng: nhất đẳng diền mỗi mẫu nộp 150
bát thóc, nhì đẳng diền 80 bát, tam đẳng diền mỗi mẫu 50 bát. Lại thu
tiền tháp vật mỗi mẫu 1 tiền và tiền khoán khổ mỗi mẫu 50 đồng. — đó
là ruộng công.

Ruộng tư thì như sau: Nhất đẳng diền mỗi mẫu nộp 40 bát thóc,
nhì đẳng diền mỗi mẫu 30 bát, tam đẳng diền mỗi mẫu 20 bát. Tiền
tháp vật cũng theo như ruộng công; còn tiền khoán khổ thì mỗi mẫu
phải nộp 30 đồng. (2)

(1).Đại Nam thực lục tiền biên và chinh biên.

(2) Đại Nam chinh biên liệt truyện.

Trên cơ sở xã hội mới tạm ổn định, nông nghiệp mới được hồi phục lực lượng sản xuất vẫn như xưa, kinh tế hàng hóa cũng chỉ mới nhích được chừng mực nào — rồi tất cả lại lung lay. Tô thu bằng thóc chính đã phản ánh chế độ xã hội lúc bấy giờ.

Nguyễn-Ánh dựa vào quân đội của tư bản Pháp đánh bại được anh em Tây-Sơn và giành quyền thống trị. Từ đó đời sống của nhân dân ngày càng điêu đứng vì chính sách chiếm đoạt ruộng đất của nhà Nguyễn. Do đó tình hình sản xuất thi : « *Ruộng đất phần nhiều bỏ hoang, sô sách lại không dùng* » (1). Riêng từ năm 1802 đến 1826 nông dân ở Bắc đã phải phiêu tán tới vài trăm thôn.

Về buôn bán cũng chẳng hơn gì. Phố Hiến, Kinh-kỳ không còn là nơi tụ hội buôn bán tấp nập như xưa. Trên thị trường thì rất nhiều thứ hàng bị cấm đoán, nhiều chợ đang đông vui thì bị cấm không được họp, lấy cớ là nhân dân tụ tập mưu làm loạn. Nói tóm lại, kinh tế hàng hóa nước ta bị sụt hẳn xuống trong nửa đầu thế kỷ thứ 19.

Chế độ địa tô hiện vật sống lại dưới triều Nguyễn đã chứng tỏ bước thụt lùi của xã hội phong kiến nước ta.

Khi Gia-Long lên ngôi thì chế độ địa tô được qui định lại như sau : *Ruộng hạng nhất mỗi mẫu mỗi năm phải nộp 20 tháng ; ruộng hàng nhì mỗi mẫu phải nộp 15 tháng ; ruộng hạng ba mỗi mẫu nộp 10 tháng còn thứ ruộng mùa mỗi năm phải nộp 10 tháng*

Năm 1847, địa tô ở các tỉnh Trung-bộ lại tính theo mức riêng : *mỗi mẫu hạng nhất phải nộp 40 tháng, hạng nhì 30 tháng, hạng ba 20 tháng.*

Từ Nghệ-an trở ra Bắc, địa tô lại tính bằng bát : *ruộng hạng nhất mỗi mẫu 120 bát (trị giá bằng 89 tháng) ; hàng nhì mỗi mẫu nộp 84 bát (trị giá bằng 56 tháng) ; ruộng hạng ba mỗi mẫu 50 bát (trị giá bằng 33 tháng), tiền thi đều 1 tiền 25 chử, các tỉnh ở ven xứ Bắc-kỳ lúa cũng như thế mà tiền thi 1 tiền 30 chử.* (2)

Còn từ tỉnh Bình-Thuận trở vào Nam ruộng chia ra làm hai hạng : *ruộng núi và ruộng cỏ (?) Mỗi mẫu ruộng cỏ phải nộp 26 tháng ; mỗi mẫu ruộng núi phải nộp 23 tháng, tiền thập vật đều 3 tiền* (3).

Ngoài những khoản địa tô chính ấy ra, còn phải nộp những *khoản tô tiền* gọi là *tiền thập vật, tiền sai dư tiền tục bát tiền dâu đèn v.v..*

Năm 1851, khi ở Bắc đất phù sa, bạch sa công mới thành ruộng cấy lúa thì tô cũng bắt đầu được qui định ngay ; *nỗi mỗi phải nộp 50 bát, hoặc 60 bát, hoặc 63 bát, hoặc 84 bát.* (4) *Đất bồi và đất công thành diền ở Nghệ-an, đất bồi cấy lúa ở Hà-nội, Hưng-yên, Sơn-tây trở ra thì địa tô phải nộp bằng lúa cũng như ruộng công hạng nhất (40 tháng), tiền thi 2 tiền 10 chử...*

Ruộng quan ở Thừa-thiên mỗi mẫu phải nộp từ 17 tháng 5 hạp đến 122 tháng 5 hạp, tiền thi 1 tiền 30 chử đến 3 tiền 30 chử.

(1) Theo Thực lục chính biên.

(2); (3) và (4) Thời thực ký văn của Trương Quốc-Dụng.

*Ruộng quan ở Quảng-nam mỗi mảnh 35 thăng lúa Từ đây trở lên
cũng có chỗ địa tô phải nộp như ruộng công tư ở Quảng-bình mỗi mảnh
là 15 thăng lúa.*

Triều đình nhà Nguyễn lập ra những « trường cứu khổ » để nhận thóc tô ở các địa phương. Cách thu tô tiễn hành rất ngặt. Năm 1806, Gia-Long bắt các trường thu thóc tô phải theo lệ sau này : người nộp tô trước hết phải lấy một thăng thóc đúng xưởng nước, nếu ai có thóc nồi lèu thì phải gánh thóc về. Bọn quan lại thu tô ăn cắp rất nhiều, tinh gian, lanh lạm đến nỗi về sau triều đình nhà Nguyễn ra lệnh xử tử cũng không ngăn cấm nổi nạn hàn lạm.

Nạn địa tô, nạn cướp ruộng đất và nhiều tai nạn khác ở dưới triều Nguyễn đã đè nặng lên đầu nông dân, do đó làm cho mọi sản xuất xã hội bị treo đọng, xã hội nước ta không tiến lên được.

Tư bản Pháp chính thức cướp nước ta vào khoảng cuối thế kỷ 19. Từ đó, giặc Pháp có phong kiến làm đầy tờ ra sức cướp ruộng đất của nông dân ; và phong kiến dựa vào thực dân Pháp cũng tăng cường việc chiếm đoạt ruộng đất cùng bóc lột nông dân. Nông dân bị chiếm đoạt ruộng đất không có cách nào khác hơn là lại còng lưng làm ruộng nộp tô cho những kẻ vừa chiếm đoạt ruộng đất của mình. Thực dân Pháp lại càng duy trì và củng cố chế độ địa tô, một tàn tích còn sót lại của phong kiến.

Nhưng chủ đích tài liệu này chỉ kiểm điểm tình hình địa tô từ đầu thế kỷ thứ 1 đến nửa đầu thế kỷ thứ 19, để thấy rõ được một phần nào quan hệ sản xuất giữa nông dân với phong kiến trong lịch sử nước ta.

LÂM - HÀ

THỦ BÀN VỀ SỰ THÀNH HÌNH CỦA DÂN TỘC HÁN

của TRƯƠNG CHÍNH-MINH

DÂN tộc là một sản vật tất nhiên của chủ nghĩa tư bản ở thời kỳ tiến lên. Sự tan rã của chế độ phong kiến và quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đồng thời cũng là quá trình thành hình dân tộc. Trong lịch sử cận đại có rất nhiều vấn đề có liên quan với vấn đề thành hình dân tộc. Nước ta là một quốc gia có nhiều dân tộc và chủ thể của nó là dân tộc Hán. Nghiên cứu và phân tích bước đường trải qua và đặc điểm của sự thành hình của dân tộc Hán sẽ giúp cho chúng ta hiểu sâu thêm một số vấn đề có liên quan trong lịch sử cận đại và cả trong lịch sử cổ đại của nước ta nữa, và cũng sẽ giúp chúng ta từ nay về sau nghiên cứu sâu hơn nữa sự thành hình và phát triển của các dân tộc thiểu số trong nước. Đó là một vấn đề rất lớn nhưng cho đến ngày nay vẫn đề đó vẫn còn để treo đấy, chưa giải quyết xong.

Mấy năm gần đây, mấy nhà học giả nước ta và Liên-xô đã tiếp tục viết về vấn đề đó. Đối với vấn đề dân tộc Hán thành hình từ bao giờ, hiện nay đã có bốn loại ý kiến như sau : loại ý kiến thứ nhất cho rằng đã bắt đầu thành hình từ đời Tần, Hán (1); loại ý kiến thứ hai cho rằng bắt đầu từ thời kỳ cuối của triều Minh mới thành hình (2); loại ý kiến thứ ba cho rằng thành hình bắt đầu từ triều Thanh (3); loại ý kiến thứ tư cho rằng mãi tới sau cuộc chiến tranh nha phiến mới bắt

(1) Phạm Văn-Lan : « Thủ bàn về nguyên nhân thống nhất quốc gia của Trung-quốc từ thời Tần, Hán ». Xem Nghiên cứu lịch sử số 3-1954.

(2) Dương Tắc-Tuân : Một số ý kiến về vấn đề thành hình của dân tộc Hán. Xem Dạy học và nghiên cứu, số 6-1955.

(3) Xem một bài văn của Khang Lạp-Đức trong Ngữ văn Trung-quốc số tháng 9-1954.

đầu thành hình (1). Chúng ta không thể phủ nhận rằng sự nhận xét khác nhau thực rất nhiều và cũng rất lớn. Nhưng nếu chúng ta vận dụng được một cách chính xác lý luận của chủ nghĩa Mác-Lê-Nin về vấn đề dân tộc để phân tích một cách cụ thể tình hình phát triển thực tế của cộng đồng thề người Hán trong lịch sử Trung-quốc, thì việc tiêu trừ những cái khác nhau đó cũng không phải là khó và tất nhiên chúng ta cũng sẽ có thể rút ra được một kết luận chính xác.

Đồng chí Dương Tắc-Tuấn trong bài « Một số ý kiến về vấn đề thành hình của dân tộc Hán » viết gần đây nhất đã cho rằng dân tộc Hán bắt đầu thành hình từ thời kỳ cuối triều Minh. Kẻ viết bài này trên cơ bản đồng ý với sự nhận định đó. Vì đồng chí Dương Tắc-Tuấn phân tích tình hình xã hội thuộc thời kỳ cuối triều Minh không khỏi tránh phần quá sơ sài, lại nữa về nhiều mặt khác có những chỗ đồng chí cũng nói chưa được thực đầy đủ và thực sát nên kẻ viết bài này xin đưa ra đây những ý kiến nồng càn để cùng bàn bạc với các đồng chí, mong các đồng chí chỉ giáo và sửa chữa cho.

I

CỘNG ĐỒNG THỀ NGƯỜI HÁN TỪ ĐỜI TẦN ĐẾN THỜI KỲ ĐẦU TRIỀU MINH

Trong lịch sử, người Hán từ rất sớm đã là một (trước kia nữa thì là nhiều) cộng đồng thề người rất lớn mạnh. Triều Tần thống nhất Trung-quốc và xây dựng nên một quốc gia trung ương tập quyền. Việc thống nhất đó đã có một ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của cộng đồng thề người Hán sau này vì rằng : « Chỉ khi nào đã liên hợp thành một quốc gia thống nhất trung ương tập quyền thì mới có thể trưởng thành một cách chân chính về kinh tế, văn hóa và mới có thể xác định được độc lập của mình ». (2) Triều Tần đã thiêu ưng voi các yêu cầu khách quan cần thiết phát triển sản xuất và chống đánh đập tộc của xã hội thời đó nghĩa là đã bình định sâu nước, chia đặt quận huyện, đắp đường cái quan, khai sông đào, sau phẳng các chỗ biền trở (các biền trở chia ngăn sâu nước như cửa ải, chướng ngại vật v.v... Người dịch), đắp đường thành, thống nhất chế độ luật pháp, cân, đo, trục xe, chữ viết, tóm lại đã khai sáng được một cục diện thống nhất lớn lao « cùng chung một văn tự và chế độ ». Các đặc trưng về phương

(1) Lê-phê-mòp : Bài về sự thành hình của dân tộc Trung-quốc, xem « Tập dịch về vấn đề dân tộc », tập 2-1954.— Tăng Văn-Kinh : Bài về sự thành hình của dân tộc Hán. Xem Nghiên cứu lịch sử số 1-1955.

(2) Sta-lin : « Chúc từ trong ngày kỷ niệm 800 năm thành lập Mạc-tư-Khoa ». Đồng chí lây dẫn chứng trong cuốn « Quốc gia Liên-xô và lịch sử pháp quyền » của Su Sư-Copp quyền 1, trang 127. (các tên tác giả và tên đất Liên-xô nói trong bài này đều phiên âm theo Trung-quốc ; Người dịch).

diện tiếng nói, lãnh thổ, văn hóa... của người Hán như vậy là đã sơ bộ thành hình mãi từ thời Tần rồi vậy. Từ đời Tần về sau, trải qua rất nhiều thế kỷ, nền kinh tế và văn hóa của Trung quốc đã dần dần phát triển tới cao độ ít có trong xã hội phong kiến.

Công đồng thề người Hán đã lấy lịch sử của mình để chứng minh rằng nó có thể dựa vào nền kinh tế và văn hóa rất cao để cảm hóa và dung hợp các bộ lạc và bộ tộc ở xung quanh (đương nhiên cái chủ yếu là sự phát triển hợp tác kinh tế và sự trao đổi văn hóa) đồng thời cũng không bao giờ chịu khuất phục lâu lăm dưới sự thống trị của các giống khác đến xâm chiếm Trung-nguyên.

Đặc điểm đó có quan hệ rất chặt chẽ với sự thành lập khá sớm một quốc gia trung ương tập quyền. Đồng chí Phạm Văn-Lan nói đến cái gọi là « kiên cường » và tinh thần dân tộc, đại khái là đề chỉ vào đặc điểm đó.

Nhưng, chỉ dựa vào cái gọi là « tinh thần dân tộc » thì quyết không thể khiến cho công đồng thề người Hán biến thành một dân tộc « kiên cường » và ổn định được. Từ đời Tần về sau, cho tới thời kỳ đầu triều Minh, tuy người Hán đã có đầy đủ những đặc trưng chung ở một trình độ nhất định nào đó về phương diện tiếng nói, lãnh thổ, văn hóa... nhưng tất cả những cái đó chỉ mới có thể cấu tạo thành một bộ tộc chưa được ổn định hẳn như là dân tộc. Đồng thời Trung-quốc cũng vẫn còn « giữ lại trạng thái chia cắt chiếm đóng kiểu phong kiến ở một trình độ nào đó như cũ » (1) và đôi khi lại vẫn còn xuất hiện ra cục diện chia xẻ. Thế chòn vạc đời Tam quốc và sự đổi lập đời Nam Bắc-triều kéo dài ra tới gần bốn thế kỷ. Sự chia xẻ lớn lao thành mười nước đời Ngũ-Đại cũng kéo tới gần một thế kỷ. Ngay đến cả lúc bình thời, chính quyền trung ương đối với các tướng lĩnh địa phương mạnh thi dù như các phiên trấn cuối đời Đường, cũng thường cảm thấy lơ láng « đuối to quá không ve vẩy nổi ». Nguyên nhân tạo nên những sự chia xé và chiếm cứ về mặt chính trị đó, trừ số ít là nguyên nhân ở ngoài trời — giống khác đến xâm lược — còn phần lớn là do trạng thái kinh tế phân tán của các địa phương trong nước sinh ra. Nếu quả cộng đồng thề người Hán thời kỳ đó đã là một dân tộc ổn định thì cục thế đâu lại đến nổi như vậy. Công đồng thề người Hán thời kỳ đó không thể nào vượt ra khỏi nguyên nhân cơ bản của giai đoạn bộ tộc. Thời kỳ đó phương thức sản xuất tư bản còn chưa được trưởng thành, vì thế nên còn chưa tiêu trừ được hẳn hoi trạng thái kinh tế phân tán và lối chia cắt chiếm cứ phong kiến, và cũng vì thế mà chưa có được những nhân tố kinh tế làm cho cộng đồng thề người Hán liên kết được chắc chắn ổn định với nhau.

Các mầm mống linh tinh của nhân tố tư bản chủ nghĩa cũng đã xuất hiện trước thời cuối triều Minh, nhưng tác dụng của nó vẫn còn rất nhỏ, chưa đáng nói tới. Các xưởng làm đồ mỹ nghệ đời Đường

(1) Xem Mao Trạch Đông tuyển tập, Nhân dân xuất bản xã trang 594, quyển 2, bản in lần thứ nhất năm 1952.

cũng đã có thuê thợ nhưng số lượng thợ còn rất ít và còn chưa thể khiến cho các chủ xưởng biến thành nhà tư bản được. Kỹ thuật thủ công nghiệp đời Tống đã nâng cao lên được một cách rõ rệt và quy mô, thủ công nghiệp cũng mở rộng ra được một cách rõ rệt. Nhưng thời đó tuyệt đại đa số thợ thủ công đều làm việc trong những xưởng nhà nước, nên vẫn còn chưa cắt bỏ được những quan hệ lệ thuộc phong kiến cho con người và vẫn chưa phải là những người thợ làm thuê lệ thuộc vào bọn tư bản. Hồi đó liên hệ kinh tế giữa các địa phương cũng vẫn chưa được mật thiết cho lắm do đó: « Nhìn ở các nước Yên, Tần, Tấn, Dụ, các vật phẩm địa phương chỉ là những của riêng địa phương đó, và chỉ nhờ có sự buôn bán nên mới có được mủ cùu, và dĩ nhiên là cả đến mũi tên của nước Túc-thận nữa » (1). Còn như nói về triều Nguyên phát khởi lên rất nhanh rồi lại cũng bị diệt vong rất nhanh thì chỉ có thể coi nó như là một chính quyền quá độ từ « loạn » đến « trị ». Nhưng ta cũng cần phải chỉ rõ ra rằng việc đánh chiếm phương Tây của người Mông-cổ đã đem về được một số kỹ thuật thủ công và thợ thủ công ngoại quốc, việc đó thực đã giúp đỡ cho sự phát triển kinh tế sau này. Rồi đến thời kỳ đầu triều Minh, việc thuê thợ đã được sử dụng một cách lớn lao hơn, nhưng vẫn còn chưa chiếm được địa vị trọng yếu. Những thợ thuộc các xưởng lớn của nhà nước vẫn không phải là thợ làm thuê. Lại nữa, thời đó chủ yếu vẫn còn là thời kỳ khôi phục sản xuất. Các thành phố công thương nghiệp trọng yếu như Tô-châu, Hồ-châu đều mãi vào khoảng sau năm Thành-hóa hay Long-kbánh mới phồn thịnh lên (2). Vì thế nên đã có mầm non tư bản chủ nghĩa nhưng còn chưa có lực lượng kinh tế đầy đủ làm cho thị trường dân tộc được thành hình.

Đồng chí Phạm Văn-Lan trong tập « Thủ bàn về nguyên nhân thống nhất quốc gia của Trung-quốc từ thời Tần, Hán » đã cho rằng: « Người Hán đã bắt đầu thành hình dân tộc vào thời Tần, Hán ». Lý do chủ yếu là muôn nói ở Trung-quốc, vào thời đại Chiến quốc và Tần, Hán, sự trao đổi hàng hóa đã chiếm một địa vị trọng yếu và các thị trường lớn bé cùng là các trung tâm kinh tế đã thành hình.

Lối nhận xét như vậy của đồng chí Phạm Văn-Lan là sai lầm. Sai ở chỗ chưa chú ý đến sự khác nhau lớn giữa thị trường dân tộc và thị trường phi dân tộc. Thị trường trước thời kỳ cuối triều Minh thực ra vẫn chưa thể gọi là thị trường dân tộc được — thị trường thống nhất trong nước. Tác dụng liên hệ của thị trường đó, chính đồng chí Phạm-văn-Lan cũng phải thừa nhận như sau:

« Trước hết là các đặc sản thiên nhiên và các sản phẩm thủ công trứ danh của các địa phương nhờ ở sự buôn bán chuyên vận công và tư mà được lưu thông trong phạm vi toàn quốc để cung cấp cho giai cấp thống trị hưởng dụng, sau nữa là các sản phẩm phổ thông do từng

(1) Tống Ứng-Tinh: Tự quyền Thiên công khai vật.

(2) Vương-Kỳ: Ngụ Phò tạp ký. Càn long: Hồ châu phủ ký.

khu mệt sản xuất ra như đồ sắt, đồ gốm để cung cấp cho cư dân khu đó sử dụng». Các «đồ dùng phổ thông» do khu nào sản xuất ra chỉ có thể tiêu thụ trong chính khu ấy, đó là đặc điểm của các thị trường địa phương nhỏ bé, có trước khi thị trường dân tộc thành hình. Đã gọi là thị trường dân tộc thì tất nhiên phải đã xây dựng được những quan hệ trao đổi các đồ dùng phổ thông giữa mọi địa phương với nhau, nếu không, sẽ không thể có được sự liên hệ chặt chẽ về kinh tế và cũng không thể trở thành thị trường dân tộc nữa. Bọn người trong giai cấp thống trị cần tìm những danh sản, đặc sản, những cửa quý lợ của bốn phương do đó mà làm nảy nở ra được sự buôn bán phồn thịnh đến một mức nào đó, hiện tượng này thực ra ở bất cứ một xã hội có giai cấp nào cũng tất nhiên có, ngay cả từ trong xã hội nô lệ cổ châu Âu và châu Á cũng không phải khó tìm ra những ví dụ buôn bán phồn thịnh kiểu đó. Chỉ có nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa mặc dù chỉ là những xưởng thủ công cũng vậy, mới có thể mở rộng được lực lượng tái sản xuất và mới có thể khai thác được thị trường dân tộc. Lê-Nin đã từng chỉ rõ: «các hương thôn ở trước thời tư bản chủ nghĩa chỉ là (đứng về mặt kinh tế mà xét) những lưới thị trường địa phương nhỏ» (1). «Vấn đề thị trường trong nước, mà lại coi là một vấn đề cá biệt, độc lập không có liên quan gì tới vấn đề trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản thì quyết không thể nào có được» (2). Đồng chí Phạm Văn-Lan đã không lưu tâm tới sự khác nhau giữa thị trường dân tộc và thị trường phi dân tộc, lại cũng không phân biệt được rõ ràng sự khác nhau giữa dân tộc và bộ tộc, nên ta cũng không nên lấy làm lạ rằng đồng chí đã gọi cộng đồng thề người Hán là một «dân tộc đặc biệt độc nhất» lù thời Tần Hán đến trước thời thắng lợi của cuộc cách mạng dân chủ mới», kết quả tất nhiên là đồng chí, trên thực chất, đã không cho dân tộc là một phẩm trù lịch sử của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ đương lên.

Một số học giả của giai cấp tư sản Âu-Mỹ nêu ra lý luận phản lịch sử là dân tộc đã có thể có từ trước thời kỳ tư bản chủ nghĩa, mục đích của họ như thế chỉ là muốn coi thời cổ cũng phảng phất giống như thời gian đây, để tiện việc biện bác cho cái gọi là tinh chất vĩnh viễn của chủ nghĩa tư bản (3). Lối nhận xét trên của đồng chí Phạm Văn-Lan đương nhiên là về bản chất thì khác với chủ trương của số học giả nào đó của giai cấp tư sản, nhưng cũng giống như họ là không căn cứ vào sự thực, mà lại là trái ngược với nguyên lý của chủ nghĩa Mác—Lê-Nin. Sta-lin nói: «Trước thời kỳ tư bản chủ nghĩa thì không có và cũng không thể nào có được dân tộc, vì hồi đó hãy còn chưa có

(1) Lê-Nin: «Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nước Nga».—Nhân dân xuất bản xã, trang 339.

(2) Lê-nin: «Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nước Nga».—Nhân dân xuất bản xã, trang 38.

(3) Tham khảo Stô-rô-uy: «Vấn đề nguồn gốc dân tộc và mày vẫn đề trong lịch sử đời cổ». Xem «Tập dịch về vấn đề lịch sử» năm 1953, bản 3.

thị trường dân tộc, chưa có những trung tâm kinh tế của dân tộc, cũng chưa có những trung tâm văn hóa của dân tộc, do đó vẫn chưa có những nhân tố có thể tiêu diệt trạng thái phập italiani đó của nền kinh tế dân tộc và đem tất cả những bộ phận của dân tộc từ xưa tới nay vẫn cách tuyệt vời nhau, liên kết thành một chính thể dân tộc » (1).

II

THỜI KỲ CUỐI TRIỀU MINH ĐÃ BƯỚC VÀO THỜI KỲ CUỐI CÙNG CỦA XÃ HỘI PHONG KIẾN CHƯA ?

Dân tộc bắt đầu thành hình vào thời kỳ cuối cùng của xã hội phong kiến. Muốn chứng minh rằng bộ tộc Hán bắt đầu từ thời nào biến thành dân tộc Hán, thì việc đầu tiên là phải hiểu rõ từ thời nào xã hội Trung-quốc đã bắt đầu bước vào thời kỳ cuối cùng của xã hội phong kiến, sau đó lại phải phân tích các yếu tố trưởng thành và tình hình chín muồi của dân tộc. Từ triều Minh trở đi, đặc biệt là từ thời kỳ cuối triều Minh trở đi, ở về mọi mặt trong xã hội Trung-quốc, đã thấy xuất hiện ra những nhân tố mới cho thấy rõ sự bắt đầu thay đổi cái cũ ra cái mới của chế độ tư bản và phong kiến, cho thấy rõ thời kỳ cuối cùng của xã hội phong kiến đã tới nơi.

Những cuộc khởi nghĩa của nhân dân cuối triều Nguyễn, đã dâng những đòn nhất định vào cơ sở thống trị phong kiến. Nhà nước thời đầu triều Minh đã dùng một số biện pháp nâng đỡ công, nông nghiệp, thí dụ như làm các công trình thủy lợi, khai khẩn đất hoang, bắt buộc giồng dâu, bông, giảm miễn thương thuế và cả đến « bảo dân tự khai lầy » khoáng sản v.v.. Trong hoàn cảnh hòa bình, nền sản xuất nông nghiệp đã được khôi phục và phát triển, các ngành sảm xuất thủ công cũng đương có hướng tiến lên rõ rệt. Kỹ thuật nấu đúc sắt thép đã được cải tiến rất nhiều. « Lò sắt Tuân-hóa sâu 1 trượng 2 thước, đằng trước rộng 2 thước 5 tấc, đằng sau rộng 2 thước 7 tấc, bên trái bên phải đều rộng 1 thước 6 tấc, chỗ sắt chảy ra đằng trước dài hàng trượng... mỗi ngày lấy được bốn lần sắt » (2). Cuối đời Minh người ta đã biết dùng phương pháp phản sắt với cùt sắt ra để đúc thép (3). Việc khai thác và sử dụng các kim thuộc khác cũng phát triển như thế. Hai mươi bốn năm sau niêm hiệu Vạn-lịch, có thể nói « không đâu là không khai » mỏ, tiền thuế mỏ do đó tăng lên rất nhanh. Nghề dệt vải bông là một nghề thủ công mới

(1) Sta-lin: « Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc », vẫn để thực dân địa. Nhân dân xuất bản xã, trang 345.

(2) Chu Quốc-Trinh: « Dũng chàng tiêu phẩm ».

(3) Chu Chi-Hùng: « Các thành tựu có tính chất sáng tạo của kỹ thuật nấu đúc sắt thép của Trung-quốc thời xưa. », xem Khoa học thông báo số 2-1955.

phát đạt, « lợi tức của nó gầu bằng một trăm lần lợi tức của nghề dệt tơ gai ». Kỹ thuật dệt vải còn hơn cả của người phương Tây. Sách « Thiên công khai vật » nói : « Cách chế tạo máy dệt của người ngoại quốc như Triều-tiên thì cũng tương tự duy có máy của người phương Tây thì chất lượng chưa bằng, chưa được đủ mức tinh vi như của ta ». Nghề dệt lụa cũng được hưng thịnh như thế, các đồ tơ lụa không những tăng về số lượng mà cả về chất lượng nữa. Ngoài ra cách chế tạo các đồ sứ, đồ sơn, thuyền tàu, súng ống v.v.. cũng đều có sự tiến bộ. Người ta cũng phát minh ra máy in, chũa đúc bằng chì, và máy thử máy mang nặng dùng trong các công trình xây dựng và lại còn đem được ở nước ngoài về cách chế tạo thủy tinh. Thích ứng với sự phát triển sản xuất, rất nhiều tác phẩm khoa học, kỹ thuật đã xuất hiện chẳng khác gì cảnh mǎng mọc sau trận mưa rào vậy.

Việc buôn bán trong nước và với nước ngoài đều phát triển một cách chưa từng thấy. Trong năm năm thời Tuyên-Đức, thuế suất không đánh tăng thế mà tiền thu thuế các cửa hàng đã tăng lên gấp năm lần. Thời kỳ cuối triều Minh, người Bồ-Đào-Nha mỗi năm có thể mua được ở vùng Áo-môn tới hơn 5 vạn 3 nghìn hòn đồ tơ lụa. Năm đầu thế kỷ 17, một chiếc thuyền buôn người Âu đã tới Trung-quốc và luôn một lần, mua được tới hơn 69.000 lbfur đồ sứ.

Số lượng cần thiết trong nước về các loại kim quý giá cũng theo đà mở rộng của thị trường mà tăng lên cho kịp nhu cầu. Hồi cuối thế kỷ 16, mỗi năm số hàng hóa ở ngoài bán vào Trung-quốc đã từ 10 vạn đồng lên tới 1, 2 triệu đồng.

Làn sóng của nền kinh tế hàng hóa đã phá thủng các hàng rào của nền kinh tế tự nhiên, tỷ lệ địa tô thu bằng tiền trong toàn bộ địa tô cũng theo đó mà tăng lên. Trong chế độ chiếm hữu ruộng đất của họ nhà vua thời đó, số thuế ruộng của nông dân nộp cho Nhà nước là một hình thái địa tô. Thuế ruộng dưới triều Minh đã dần dần từ lối lấy hiện vật làm chủ yếu chuyển sang lối lấy bạc làm chủ yếu. Thời Chinh-l-thống đã « lấy bạc làm thuế ruộng chính » (1). Năm thứ 9 thời Vạn-lịch sau khi đã ban hành « một đạo luật khuyến khích », tỷ lệ tiền thuế thu bằng bạc lại càng tăng lên hơn nữa trong tổng số thuế. Bọn địa chủ tư nhân thời đó cũng thu một phần địa tô bằng tiền. Căn cứ theo lời nói của Mác, địa tô bằng hiện vật đối với « châu Á có thể coi như là một trạng thái xã hội tĩnh, do đó đã hoàn toàn thích hợp với cơ sở của chúng » (2). Ăng-Ghen nói : « Phàm ở nơi nào quan hệ giữa con người với nhau bị những quan hệ về tiền tệ gài nén mâu thuẫn nghĩa là ở những nơi mà thuế ruộng nộp bằng hiện vật đã biến thành thuế nộp bằng tiền thì ở đó quan hệ tư bản chủ nghĩa cũng đã chiếm đoạt được vị trí của quan hệ phong kiến » (3). Xã hội phong kiến Trung-

(1) Tục văn hiến thông khảo.

(2) Tư bản luận : quyển 3, trang 1039.

(3) Ăng-Ghen : « Bàn về sự tan rã của chế độ phong kiến và sự phát triển của giai cấp tư sản », xem « Tập dịch về các vấn đề lịch sử » 1953, bản thứ 6 trang 3.

quốc phát triển tới thời kỳ cuối triều Minh thì cái « cơ sở hoàn toàn thích hợp » ấy đã bắt đầu tan rã, các quan hệ tư bản chủ nghĩa đã nỗi dậy chiếm đoạt vị trí của các quan hệ phong kiến.

Các xưởng thủ công nghiệp đời Minh đều một phần rất lớn thuộc về Nhà nước. Các thợ trong những xưởng thủ công nghiệp Nhà nước đó đầu tiên đều là những người thợ bị trưng lập lại làm việc như công nô, bắt đầu từ năm 41 thời Gia-tĩnh (1562), sau khi đã bãi bỏ chế độ thay nhau phục dịch của những người nhập tịch thợ, thi mới có chế độ mô thợ đến làm thuê. Những người thợ thủ công tư nhân thì có một số là những người thợ làm thuê cho một xưởng nào đó và một số là những người làm việc phụ thuộc vào với xưởng của gia đình mình. « Nền sản xuất của chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu trong trường hợp như sau là tư liệu sản xuất tập trung vào tay tư nhân, còn các công nhân vì đã bị bóc lột mất tư liệu sản xuất nên không thể không đem sức lao động của mình ra bán như là một thứ hàng hóa. Nếu không có tình hình đó thì sẽ không có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ». (1) Theo nguyên lý đó mà xét thì thời kỳ cuối triều Minh, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không những đã xuất hiện mà lại đã có một quy mô khả quan trong một số thành thị nào đó. Thí dụ, năm 29 thời Vạn-lịch (1601) ở Tô-châu đã nổ ra vụ đấu tranh của các chủ xưởng và công nhân dệt chống tăng thuế đánh vào máy. Thời đó tình hình Tô-châu như sau : « Người có máy bỗ vỗn, thợ bỗ sức, cả hai bên đều dựa vào nhau mãi mãi... phường ruộng mà thôi việc thì có vài ngàn thợ ruộng bị tan tác, xưởng dệt mà đóng cửa thì cũng có tới vài ngàn thợ dệt bị phân tán » (2). Cứ xét sự thật về số thợ làm thuê nhiều đến như vậy, ta cũng có thể thấy quy mô sản xuất tư bản chủ nghĩa thời đó ở Tô-châu như thế nào. Ở trong nông thôn thì từ khi có chế độ nộp địa tô bằng tiền người ta cũng thấy xuất hiện ra hiện tượng phân hóa thành hai tầng lớp khác nhau là phú nông và cõ nông. Thí dụ : « Phú nông mượn người cày, có khi mượn dài hạn, có khi mượn ngắn hạn ». (3) « Nông dân không có ruộng đi làm thuê cho người gọi là trưởng công (tá điền — Người dịch), đi làm thuê tạm trong vụ mùa gọi là mang công (thợ mùa — Người dịch) có ruộng nhiều nhưng người thiếu phải thuê người làm giúp rồi trả tiền công gọi là bạn công » (4) (phú nông — Người dịch). Tại một số địa phương lại còn thấy xuất hiện bọn địa chủ thuê mượn rất nhiều người làm. Việc sinh ra nhân tố tư bản chủ nghĩa ở nông thôn đó thực ra phải đi sau sự phát triển nói chung của chủ nghĩa tư bản ở ngoài nông thôn (tức là chủ nghĩa tư bản ở thành thị — Người dịch) và phải nhờ chủ nghĩa tư bản ở thành thị đem đến cho.

(1) Sta-lin : « Những vấn đề kinh tế xã hội chủ nghĩa Liên-xô », Nhân dân xuất bản xã, trang 13.

(2) Minh thực lục.

(3) Vạn-lịch. Tú thủy huyện chí.

(4) Hạ-khánh : « Tùng-giang phủ chí » (Dẫn sách « Cố chí » của Chính-Đức)

Phương thức sản xuất kiểu mới ra đời tất nhiên phải đem theo những lực lượng chính trị mới. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, giai cấp thị dân cũng theo đó mà ngang đầu lên. Thời kỳ cuối triều Minh, đặc biệt là vào sơ kỳ thế kỷ 17, trong rất nhiều thành thị đã có nở ra chỗ này chỗ kia những cuộc vận động của thị dân, nguyên nhân hầu hết là để phản kháng chính quyền phong kiến đánh thuế quá nặng vào các nhà công thương nghiệp tư và cũng để phản đối sự lũng đoạn và hạn chế của chúng đối với công thương nghiệp. Từ sau năm thứ 24 thời Vạn-lịch (1596) « Quan coi mỏ và thu thuế khắp thiên hạ đâu cũng có,... đến đâu là làm điều tai ngược đến đấy, dân ở không yên nỗi lên rầm rầm » (1). Chỉ trong một năm thứ 29 thời Vạn-lịch ở Tô-châu, Võ-xương, Lâm-thanh đã kế tục nở ra ba lần khởi sự của thị dân, tình hình cũng khái gọi là nghiêm trọng. Năm thứ 34 thời Vạn-lịch ở Vân-nam cũng có xảy ra một cuộc đấu tranh kịch liệt thaoh thế rất lớn, người tham gia khởi sự có tới gần 1 vạn và đã giết chết quan thu thuế là Dương-Vinh cùng hơn 200 tay chân của hắn. Vì các nhân tố tư bản chủ nghĩa thời đó tuy đã có sự phát triển nhưng so với toàn bộ nền kinh tế thì hẵn còn ở thế rất kém, lại nữa tự thân giai cấp thị dân cũng có những quan hệ máu mủ với bọn bóc lột phong kiến nên việc tranh đấu chống chế độ phong kiến vẫn chưa được kiên định một cách tự giác, chính cũng vì thế mà các cuộc khởi sự của thị dân đó đều chỉ là nhóm lên lại tắt, nhóm lên lại tắt, chưa thu được những kết quả gì to lớn cho lắm. Nhưng các cuộc vận động của thị dân ấy cuối cùng đã làm suy yếu nền thống trị của triều Minh đi, vì thế người đời sau đã có nói: « Kẻ bào này nói đến cái mất của nhà Minh, không phải là mất ở thời Sùng-trinh mà là mất ở từ thời Vạn-lịch cơ đấy ». (2)

Sự kiện đảng Đông-lâm thời cuối Minh, không thể đơn thuần coi như là một sự lập đảng để tranh giành lẫn nhau giữa những lập đoàn phong kiến thống trị. Xét những chủ trương của người đảng Đông-lâm đòi giảm miễn thuế công thương nghiệp, hủy bỏ chính sách của Nhà nước lũng đoạn nghề làm mỏ và đòi khuê mướn người lao động, ta cũng có thể thấy là họ đã đưa ra một cách rõ ràng những ý thức và yêu cầu của giai cấp thị dân đóng thời cũng thấy họ là một lập đoàn quý tộc có những tư tưởng muôn đời mới. Cuối đời Minh, quân khởi nghĩa của nông dân đưa ra những khẩu hiệu « Sang hèn ruộng bỗng nhau » và « Giao dịch công bằng », « Mua bán công bằng » như thế không những đã nói lên được các điều yêu cầu của nông dân đóng đảo muốn thoát khỏi ách bóc lột phong kiến mà còn nói lên được nguyện vọng của giai cấp thị dân phản đối lối cưỡng đoạt của Nhà nước.

Cuối Minh, đầu Thanh một số nhà học giả mở đầu cũng đã theo thời mà xuất hiện. Xem các tác phẩm của họ, ta cũng có thể nhìn thấy rõ sự biến hóa, số đây giữa cái cũ và cái mới của xã hội đương thời. Vương-Phu-Chi và Hoàng-Tôn-Hi là những đại biểu xuất sắc nhất cho những nhà học giả mở đường ấy. Họ vẫn chưa cởi bỏ được chiếc áo khoác ngoài của Khổng, Mạnh, nhưng những chiếc áo khoác ngoài của Khổng,

(1) và (2) Chắc nhì sử đáp ký.

Mạnh đó cũng không thể nào che dấu được ánh sáng chói lọi của tư tưởng họ. Tư tưởng duy vật của Vương-Phu Chi là cây nêu cho quan điểm triết học của họ. Còn tư tưởng chính trị dân chủ của Hoàng-Tôn-Hi thì là bó đuốc dẫn đường cho bọn họ.

Hoàng-Tôn-Hi nói về việc làm cho dân được giàu có, đã chủ trương chia đều ruộng, nói chắc « Công, thương-nghiệp đều là căn bản », yêu cầu « hàng ngàn vạn hàng hóa thường dùng được tự do cho đi trong khắp xứ ». Ông trách các hoàng đế từ đời Tần, Hán về sau đều « đem tất cả những cái lợi của thiên hạ quy cả về cho mình và đem tất cả những cái hại của thiên hạ quy cả cho người », phê phán pháp luật của quốc gia phong kiến là « pháp luật của riêng gia đình mình » chứ không phải là « pháp luật của thiên hạ », ông lại còn nói lớn « kẻ làm hại lớn cho thiên hạ chỉ có vua mà thôi », và ca tụng cách mạng là một sự nghiệp của những bậc thánh nhân. Ông lại còn đề ra những chủ trương chính trị trong sạch như chế độ hội nghị (« học hiệu ») và chế độ nội các chịu trách nhiệm (« chính sự đường »). Đời đầu nhà Thanh, Đường-Yên cũng nói : « Người ta sinh ra, không có gì là không giống nhau » và chủ trương vua quan, vua dân, vợ chồng, trai gái đều bình đẳng như nhau. Những tư tưởng dân chủ có tinh thần phản nghịch đối với chế độ phong kiến ấy, là những sản vật tất nhiên của thời cuối cùng của xã hội phong kiến. Chính như Ăng-Ghen khi phân tích tình hình thời cuối cùng xã hội phong kiến Tây-Âu đã chỉ rõ : « Đời bình đẳng trước pháp luật đã trở thành lời kêu gào chủ yếu của giai cấp thị dân » (1). Tác phẩm « Minh di đãi phỏng lục » của Hoàng-Tôn-Hi đối với thời cuối thế kỷ 19 đã có tác dụng mở đường rất lớn trong cuộc vận động duy tân đòi đổi mới pháp luật « Đem bản sao thuyết dân quyền cộng hòa của ban Lương-Khai-Siêu, Đàm-Tư-Đồng để xướng in ra hàng vạn cuốn, bí mật lưu hành nên đã có sức mạnh rất lớn trong việc biến đổi nhanh chóng tư tưởng cuối triều Thanh » (2).

Tóm tắt các điều nói trên, kẻ viết bài này cho rằng từ thời cuối triều Minh, xã hội Trung-quốc đã rõ rệt bước vào thời kỳ cuối cùng của xã hội phong kiến. Mao Chủ tịch chỉ rõ : « Sự phát triển nền kinh tế hàng hóa trong xã hội phong kiến Trung-quốc đã chừa để ra các mầm non của chủ nghĩa tư bản, và nếu không có ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản ngoại quốc thì Trung-quốc cũng sẽ dần dần phát triển tới xã hội tư bản chủ nghĩa » (3). Câu đó thực đã nêu được rất rõ tính chất thời kỳ cuối cùng của xã hội phong kiến Trung-quốc.

Thời kỳ cuối cùng của xã hội phong kiến là thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến, thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản, và đồng thời cũng là thời kỳ bộ tộc biến thành dân tộc (4). (còn nữa)

NGUYỄN KHẮC-ĐẠM *dịch*

(1) Ăng-ghen « Chủ nghĩa xã hội của các luật gia ». Xem « Tân kiền thiền » quyển 1, kỳ 7.

(2) Lương Khai-Siêu : « Thanh đại học thuật khái luận ».

(3) Mao-trach-Dông tuyển tập quyển 2, trang 659.

(4) Dịch trong « Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử », số 4 — 1955.

Ý KIẾN BẠN ĐỌC

GÓP Ý KIẾN VÀO VIẤN DỀ:

TÍNH CHẤT CÁCH MẠNG VIỆT-NAM QUA CÁC CUỘC VẬN ĐỘNG DUY TÂN, ĐÔNG DU, ĐÔNG-KINH NGHĨA THỤC

TRONG quá trình tư sản hóa của xã hội Việt-nam khoảng hơn nửa thế kỷ thời thuộc Pháp, giai đoạn đầu thế kỷ 20 ở trong một trạng thái giao thời phức tạp. Màu sắc của các cuộc vận động đều tranh, và ý thức, tư tưởng không được thuần nhất; khiên nhìn mặt này mặt khác, thầy xuất hiện mâu thuẫn. Tính chất đó gây ý kiến bất đồng trong việc nghiên cứu lịch sử cách mạng Việt-nam cận đại.

Cụ thể, vẫn để được nêu như sau: những sĩ phu lãnh đạo phong trào Duy tân, Đông du, Đông kinh nghĩa thục... đại biểu cho giai cấp nào?

Muôn có tiêu chuẩn chắc chắn để thảo luận, chúng ta phải tìm được chân tướng cơ sở kinh tế, tương quan giai cấp đương thời, và những hố tương ứng hường trực tiếp giữa những yền tờ của thượng tầng kiền trúc trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Có kết hợp được cả hai tiêu chuẩn trên, mới có thể tránh được khuynh hướng máy móc, phiến diện, trong khi nhận định một hiện tượng văn học, lịch sử... phức tạp.

Một số ý kiến phát biểu, và gần đây các bạn sinh viên ở Lê-mô-nô-sôp cho rằng trong giai đoạn này giai cấp phong kiền Việt-nam đầu hàng đã suy tàn, những sĩ phu lãnh đạo các cuộc vận động trên phải đại diện cho giai cấp tư sản. Những ý kiến khác cũng cho rằng: khoảng đầu thế kỷ 20, giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam đã thành hình. Hoạt động văn hóa và chính trị của sĩ phu tiền bối đương thời, là tiêu biểu cho ý thức tư sản mới, là đề thỏa mãn nhu cầu cấp bách đặt ra trên bước đường phát triển.

Lý luận này, từ trước tới nay, thường thường dựa vào sự có mặt của một số tờ chức kinh dinh công thương nghiệp lúc bấy giờ như: Đồng-lợi tê, Triệu-dương thương quán, Minh-tân công nghệ xã, Nam-dồng-hương,

Hồng-tân-hưng, Đông-thành-Xương (1), công ty Quảng-hưng-long, Liên-thành công ty, Quảng-nam hiệp thương công ty... ; chủ trương dân chủ cộng hòa của Việt-nam quang phục hội (1912) ; thái độ « tuyên chiến kịch liệt » với bọn triều đình nhà Nguyễn đương thời của Phan Chu-Trinh ; cũng là những hành động cải cách xã hội có tính chất tư sản của Đông-kinh nghĩa thực ngoài Bắc và các sĩ phu tiền bộ miền Trung...

Ta lần lượt phân tích từng hiện tượng tiêu biêu, quá trình diễn biến, để tìm tới ý nghĩa chân thực và mức độ của tính chất tư sản bao trùm lên hầu hết các hoạt động cách mạng suốt từ Bắc chí Nam lúc bấy giờ.

Đầu tiên ta xét tới các tổ chức kinh dinh công, thương nghiệp mà một số các nhà nghiên cứu nhận định là cơ sở xã hội căn bản, quy định sự này sinh các vận động cách mạng.

Nghiên cứu quá trình cụ thể của phong trào, chúng ta thấy rõ rằng không phải vì nhu cầu phát triển của bộ phận kinh tế này mà phong trào đấu tranh xuất hiện. Các hội công thương, chính là hậu quả của cuộc vận động cách mạng, hậu quả của trào lưu tư tưởng tư sản được reo rắc từ trước trong xã hội.

Trong một lúc chịu sự tám gõi của « mưa Âu, gió Mỹ » qua các tân thư Trung-quốc, qua tầm gương duy tâm rực rỡ của nước đồng chủng, đồng văn Nhật-bản; do bản thân, hoặc được thừa hưởng kinh nghiệm đấu tranh của các bậc tiền bối cách đó không lâu ; những sĩ phu tiền bộ xuất thân từ cửa Trịnh, Chu đã quan niệm được đèn lúc không thè dem những giáo điều trong thánh kinh, hiến truyện ra ứng dụng trong công cuộc cứu nước mà phải thực hiện « khai trí, trị sinh » làm « phú quốc, cường binh », theo gót các quốc gia tiên tiến Âu, Mỹ. Muôn thực hiện chủ trương đó, phải « khai thương, lập học ». Một trong hai hoạt động căn bản là phải cỗ động thực nghiệp. Người yêu nước thương nòi lúc bấy giờ phải là người chấn hưng giới công thương nước nhà. Sự đứng ra chủ trương một cửa hiệu, một xưởng công nghệ nhỏ được coi như một hành động cao quý tốt đẹp, có giá trị trong việc cứu Tô quoc thoát khỏi cơn nguy khốn :

Đô Nam hóa bách công kỵ sảo
Khách Bắc hà thập hiệu vãng lai
Sửa sang trọng cái khuôn trái
Mở mang trí não cho người dân ta
Trời dương buổi gió mưa tầm tã
Giǎn thân mình đứng giữa cơn giông ..

Nguyễn Quyền

Những sĩ phu tiền bộ đã đi tiên phong trong việc hoạt động thực nghiệp và cỗ vũ nhân dân hướng ứng. Lần lượt, suốt từ Bắc tới Nam các tổ chức hợp thương mọc lên như nấm.

Nguyễn-Quyền, một yêu nhân của Đông-kinh nghĩa thực sau khi trường bị đóng cửa, đã tiếp tục công cuộc « khai trí, trị sinh » dưới hình thức một tổ chức công nghệ làm đồ sơn ở Hà-nội (Hồng-Tân-Hưng).

(1) Có sách đề là Đông-Thành-Hưng; chúng tôi theo ý kiến cụ Phan-Khôi, đề là Đông-Thành-Xương.

Hội bàn xong với cụ Phan Bội-Châu về kè hoạch xây dựng nước giàu, dân mạnh, Đặng Nguyên-Cần đã cùng Ngô Đức-Kè, Đặng Văn-Bá, Lê-Huân, mở Triêu-dương thương quán (sau đổi thành thư cục) ở Nghệ-an.

Miền Nam, Nguyễn Thành-Chiêu lập những hội công thương.

Và trước sau, xuất hiện : Liên-thành công ty, Nam-đồng-Hưng, Quảng-long, Quảng-nam hiệp thương công ty...

Tất cả đều do các sĩ phu tuân theo mục đích « trại sinh » chủ trương ; hoặc chịu ảnh hưởng trực tiếp của sĩ phu.

Một điểm nữa cần chú ý là hoạt động của những tổ chức công thương không hoàn toàn đơn thuần kinh tế, mà có liên lạc mật thiết với công cuộc vận động cách mạng đương thời. Những hội công thương thành lập ngoài mục đích thực nghiệp, còn phụ trách giúp đỡ các tổ chức cách mạng về tài chính, làm trụ sở cho các công tác bí mật.

Hiệu Đông-Thành-Xương ở Hà-nội của Hoàng Tăng-Bí và Việt-nam thương đoàn công hội ở Hương-cảng chẳng hạn, được thành lập nhằm mục đích rõ rệt : hoạt động cho có tiền lãi giúp học sinh Đông-du.

Đồng-lợi-tề là hiệu buôn của Đông-kinh nghĩa thực đồng thời là địa điểm liên lạc cho các học sinh xuất dương.

Một khía cạnh khác của ý nghĩa các hội buôn, có thể là một dẫn chứng nhỏ nữa trong « Tự phê phán » của Phan Bội-Châu : năm 1905, sau khi sang Nhật lần thứ nhất, gặp Lương Khải-Siêu về, Phan Bội-Châu gặp Đặng Nguyên-Cần bàn định kè hoạch xin viện trợ. Đặng Nguyên-Cần nói : « Chúng ta nên nhân cơ hội này, tổ chức các hội Nông, Thương, Học, làm cho người trong nước biết có đoàn thể thi công cuộc vận động mới dẽ... »

Cũng vì sự thành lập các hội công thương gắn liền với các tổ chức cách mạng, nên khi vin vào phong trào nông dân kháng thuế ở Trung-ky (1908), thực dân Pháp khủng bố các cuộc vận động, thì chúng cũng tìm cách giải tán các hội buôn, hoặc tự nhiên các tổ chức công thương cũng tan rã. Những Hồng-tân-hưng, Quảng-Nam hiệp thương công ty... có một sinh mệnh rất ngắn ngủi.

Khoảng từ năm 1910 các tổ chức kinh doanh tàn tạ dần. Sống sót lại, họa may có một vài tổ chức chỉ chịu ảnh hưởng trực tiếp của sĩ phu (1).

Sau khi Duy tân hội thất bại, Phan Bội-Châu đã phải than : « Việc lập nghĩa thực, hội buôn, cũng là việc chui vào tổ kén mà thôi ».

Trở lên, một ít chứng cứ, cho ta hiểu tương quan giữa các tổ chức kinh tế mang màu sắc tư sản và phong trào vận động cách mạng đương thời. Tính chất đó, có thể thấy gọn trong mây câu :

*Suốt thân sỹ ba kỳ Nam Bắc
Bỗng giật mình sực tĩnh giác mê
Học, thương xoay dù mọi nghè
Cái hồn ái quốc gọi về cùng nhau.*

(Nam thiên phong vân truyện)

(1) Liên-Thành công ty sau chuyển vào Chợ-lớn buôn nước mắm, tồn tại tới đại chiến lần thứ hai, bây giờ không rõ ra sao.

Các sĩ phu đương thời đã « sực tinh giác mê » (bắt gặp ý thức hệ tư sản và chịu ảnh hưởng) trước khi « học, thương xoay đủ mọi nghề » (hoạt động và cõi động thực nghiệp : tổ chức các hội công thương).

Đánh rằng bên cạnh, và trước khi các kinh dinh công thương nghiệp của các sĩ phu tiền bộ thành lập, đã có một số các tổ chức công thương nghiệp khác của nhân dân gồm có những nhà thương mại, thủ công nghệ, có xu hướng phát triển theo tư bản chủ nghĩa ; và một bộ phận kinh tế có tính chất tư sản dân tộc khác.

Cụ Phan-Khôi có cho chúng tôi rõ : năm 1908, cụ ra Bắc-kỳ có đọc được một quyển sách gọi là « Bắc-kỳ kinh tế bát đại nhân liệt truyện », trong đó kể ra những nhà tư sản lớn ở Bắc-kỳ đương thời như : Bạch-Thái-Bưởi, Nguyễn-Hữu-Thu, Bùi Huy-Tín, Đào-Huồng-Mai... Phân tích những nhà tư sản này, thầy rõ ràng ngoài Bạch-Thái-Bưởi là còn có tính chất dân tộc (cạnh tranh trong lúc làm nghề chạy hòa thuyền), những người kia, tính chất chủ yếu đều là mại bản. Ngay Bạch-Thái-Bưởi, năm 1908 còn lây lim ở Nghệ-an xè tà vẹt, đem ra Thanh-hóa bán cho Pháp làm đường hầm ; Bùi Huy-Tín cũng xuất thân là thầu khoán sau này mở nhà in cũng phải dựa vào thề lực của Khải-định và Pháp...

Xem thề dù biết, bộ phận gọi là tư sản dân tộc trong giai đoạn này, chất lượng vô cùng kém cỏi, yếu ớt ; dù có bị đè quốc bóp nghẹt cũng chưa đủ lực lượng làm phát sinh cả một trào lưu tư tưởng mạnh mẽ, và những cuộc vận động tương đối rộng rãi khắp trong nước. Sự cựa quậy của giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam chỉ có thề xuất hiện sau đại chiến 1914 — 1918, là khi yêu id tư bản chủ nghĩa trong xã hội đã thành hình, sau thời kỳ mạnh nha đầu thế kỷ 20. Đó là chưa kể tới, dù khi đã trưởng thành, hiện tượng đối kháng tiêu biểu và tập trung nhất của giai cấp tư sản : cuộc khởi nghĩa Yên-Bái (1930), cũng chỉ là đồi tiếng nô lè tè, yếu ớt, không hy vọng thành tựu và bó hẹp trong một số địa phương cô độc.

Vậy, những sĩ phu tiền bộ hoạt động trong phong trào cách mạng giai đoạn 1904 — 1917 tiêu biểu cho giai cấp nào ?

Ta thử phân tích một vài biểu hiện chủ yếu.

Một người như Phan Bội-Châu đâu não của hai tổ chức Duy-tân hội, Việt-nam quang phục hội (hoạt động bao chùm suốt giai đoạn 1904 — 1917) đã có một quá trình khá phức tạp.

Năm 17 tuổi (1883), khi Bắc-kỳ hoàn toàn lọt vào tay Pháp, muôn hướng ứng phong trào nghĩa binh từ Ninh-bình trở ra « nỗi dậy như ong » nửa đêm, Phan Bội-Châu đã tháo bài hịch « Bình-Tây, thu Bắc ». Năm 19 tuổi (1885), « tháng 5 kinh thành bị hãm, tháng 7 quân Pháp kéo vào Nghệ-an. Thủ hào hai tỉnh Nghệ-an, Hà-tĩnh hết thảy phụng chiêu cản vương của Hàm-Nghi khởi nghĩa », Phan Bội-Châu « không sao ngăn được phản nổ » đã di vận động các bạn đồng học được hơn 60 người, tổ chức thành đội « Thi sinh quân » mong hưởng ứng với Hàm-Nghi. Sau đó Phan Bội-Châu thuật : « Tôi tìm kiêm ngâm các sách binh thư đời chiên quốc như Tôn-tử thập tam thiền, Vũ-Hầu tam thư, Hồ-Trường xu cơ, Bình-gia bi quyết... Cứ lúc đêm khuya nhà vắng tôi lại tay viết miệng nhảm để dự bị mò phỏng vào đó mà thực hành sau này.. Năm 20 tuổi là năm Bình-tuất đời Đông-Khánh nguyên niên (1886) chỉ hướng cách mạng của tôi bắt đầu... ».

« Năm 34 tuổi là năm Canh tý, Thành-Thai thứ 12 (1900), tôi đã giải nguyên khoa thi Trường Nghệ; thè là tôi đã nhờ có cái hư danh để che mắt đời; tháng 9 năm ấy, cha tôi 70 tuổi bị bệnh mệt, gánh gia đình của tôi được nhẹ nhàng lúc ấy tôi được rảnh tay để hoạt động cách mạng . . . » (Tự phê phán).

Tiếp tục đường lối của các năm 1883, 1885, với ý thức tôn quân rõ rệt, năm 1900 Phan Bội-Châu gặp Ngư-Hài (Đặng Thái-Thân) trù liệu kè hoạch hành động như sau :

« 1) Liên kết với dư đảng Cần vương và những tay trác kien ở sơn lâm, xướng khởi nghĩa binh, mục đích là đánh giặc phục thù, mà thủ đoạn là bạo động.

« 2) Tầm người hoàng thân lập làm minh chủ, rồi ngầm kết với những người có thề lực lúc bấy giờ để họ ứng viện, lại tập hợp những người trung nghĩa ở Trung Bắc-kỳ cùng nhau khởi sự.

« 3) Thi hành hai kè hoạch trên, nếu lúc nào cần đến ngoại vien thì phái người xuất dương cầu viện. Mục đích là cột sao khôi phục được nước Việt-nam lập ra một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác cả. (Tự phê phán).

Sau một thời gian bôn ba vận động, cho tới năm 1904 là năm Duy Tân hội thành lập, khai mạc cho toàn bộ phong trào, chủ trương của Phan Bội-Châu vẫn không thêm bớt chút nào. Kỳ ngoại hối Cường-Đế được tôn làm hội chủ.

Lực lượng tổ chức cách mạng muôn dựa vào lúc bấy giờ vẫn là « dư đảng Cần vương », « những người có thề lực, các người trung nghĩa » (đại khái như bọn quan lại phong kiến lùng chừng còn đôi chút thoi thóp phản ứng như bọn tòng đốc Đào-Tần, thượng thư Hồ-Lệ..)

Tư tưởng và xứ sự của Phan Bội-Châu lúc bấy giờ, căn bản, không khác mấy chục năm về trước (giai đoạn văn thân Cần vương).

Kịp đèn khi gặp được Lương Khải-Siêu ở Nhật-bản (1905), sau mày buỗi hội đàm, Lương khuyên: « Ông có thề trở về nước hay là gửi giấy tờ về cổ động được nhiều thanh niên xuất dương du học, để làm chấn động dân khí, mở mang dân trí.. » ; « Ông được mở rộng, mắt được sáng ra », « thầy những tư tưởng cũng như hoạt động trước kia thực là không có điều gì khả thủ », và bắt hợp với một số lâu thư trước kia đã được đọc, Phan Bội-Châu mới chuyển dần sang ý thức hệ tư sản. Trở về nước, Phan chủ trương quân chủ lập hiến, « lựa chọn những thanh niên, phải là người thông minh hiếu học, chịu gian khổ, quen khó nhọc, quyết chí bền gan không bao giờ thay đổi mới là hợp cách. » Phong trào Đông du mở màn.

Cuối cùng cách mạng Tân-Hợi xuất hiện (1911) mới khiến Phan Bội-Châu quyết định cùng đa số các chí sĩ khác (buổi họp ở nhà Lưu Vĩnh-Phúc, tháng 2-1912) cho Việt-nam quang phục hội chủ trương dân chủ cộng hòa.

Tới hoạt động của Đông-kinh nghĩa thực và một số sĩ phu tiền bối miền Trung: chồng bà nho thủ cựu, nạn khoa cử, hương ấm; cổ động học quốc ngữ, mở mang thực nghiệp; với những bài giảng, báo chí, diễn thuyết nhằm mục đích khai thông dân trí, cổ động ái quốc ái quân, hợp đoàn, tự

cường... tổ chức cải cách sinh hoạt : cắt tóc ngắn, bận Âu trang... ; cũng chỉ chứng tỏ một tinh thần phấn kích kịch liệt đối với trạng thái hủ bại, hồn mê của bọn vua quan triều Nguyễn đương thời ; chứ qui căn đáo đe, những sĩ phu tiền bộ đó chưa đạt tới trình độ thường xuyên muôn tiêu hủy triệt để chè độ phong kiền nói chung. Ách hưởng của *Rút-xô*, *Mông-tết-ki-or*,... mới gây cho phong trào được một mức độ ý thức có tính chất tư sản.

Trong một điều kiện lịch sử nhất định nào đó, độc lập tính tương đối của thương tầng kiền trúc dù có cho nó vượt quá giới hạn của hạ tầng cơ sở, cũng không thể nào vượt đèn chõ tuyệt đối, đèn sự giải phóng hoàn toàn.

Do đó, ta không lầy lèi khi thày tầng lớp phong kiền nói chung, vẫn còn là chõ dựa cho sự tranh đấu.

Muôn chõng lại tai và tiên sét do thực dân gây nên khoảng năm 1907-1908, người ta vẫn phải tìm đèn bọn quan lại thống trị, bọn 'Thượng thư, Đốc bộ, phủ huyện...'

Cuối cùng đèn Phan Chu-Trinh là người có tư tưởng dân chủ sớm nhất, một vài người nghiên cứu cho là «phản phong kịch liệt nhất». Sự thực, trình độ phản phong của Phan Chu-Trinh cũng qua nhiều giai đoạn. Từ bức thư gửi cho chính phủ Pháp (1907) tới sự công kích kịch liệt bọn vua quan nhà Nguyễn, và bức thư vạch Khải-Định có bày tội đáng chém, (1925) tư tưởng họ Phan có diễn biến. Và chẳng, đây chỉ là một trường hợp, tư tưởng tiền bộ có thè ánh hưởng mạnh nhất và ở một trình độ cao nhất trong một cá nhân nào. Cũng như ta không thè lây những bản điều trần rất tiền bộ của Nguyễn Trường-Tộ qua cái sở đặc tân học sớm sửa và những điều tai nghe mắt thày trong mấy năm du lịch Tây phương, mà kêt luận một cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa nào đó khá cao đã xuất hiện giữa xã hội Việt-nam khoảng đầu hậu bán thè kỷ 19.

Đó là chưa kè, song hành với các cuộc vận động duy tân, Đông-du, Đông-kinh nghĩa thực..., còn có cuộc tổ chức khởi nghĩa của vua Duy-tân, chủ động do Thái-Phiên, Trần Cao-Vân; chưa kè tới Nguyễn Thượng-Hiển cho tới khi chèt vẫn ôm chặt lây tư tưởng tôn quân; tinh chất nông dân khởi nghĩa của Đề-Thám, tôi hau cũng không thè thoát khỏi phạm trù tư tưởng phong kiền. Và chính Phan Bội-Châu trong suốt thời kỳ hoạt động cũng luôn luôn phải chú ý tới miền Nam là nơi nhà Nguyễn dày nghiệp, «những quan lại tại chức, con em các nhà quyền quý» (Tục biên hải ngoại huyệt thư).

Trở lên là sự phân tích một số hiện tượng chủ yếu. Tới đây ta có thè nhận định được rằng : phong trào cách mạng giai đoạn 1904-1917, về xuất phát điểm, về tính chất chủ quan chỉ là kè tục phong trào cấn vương của văn thân khoảng nửa thè kỷ trước. Nó như một cái dây cuối cùng của giai cấp phong kiền suy tàn, mà hành động của Thành-Thái có thè coi như một diêm bắc cầu.

Giữa đám tro tàn, một mẩu than vụt lóe lên rồi tắt hẳn.

Nhưng vẫn để nhát định không đơn giản như vậy.

Vì điều quan trọng hơn cả, so với xuất phát đầm và tinh chất chủ quan trên, là hoàn cảnh lịch sử mới mẻ, không còn giồng thời kỳ văn thâu, cẩn vương cũ. Chính do tính chất khách quan của lịch sử, của điều kiện xã hội, mà phong trào đã bao hàm được những yêu tò và màu sắc đặc biệt, không còn giồng giai đoạn từ Trương-Định tới Phan Đình-Phùng.

Ta sẽ có gắng tìm hiểu và giải thích những đặc sắc mới đó.

Trước hết là tố chức cách mạng giải phóng dân tộc.

Từ lâu, lịch sử đã chứng minh tinh chất căn bản phản động của vua quan nhà Nguyễn: đàn áp nông dân khởi nghĩa; đầu hàng thực dân xâm lược Pháp. Nói chung, tính chất của giai cấp phong kiều Việt-nam trước họa vong quốc là hèn nhát, thàt bại chủ nghĩa.

Vậy vẫn để có thể đặt ra là: tại sao sau khi một thiểu số văn thân (tầng lớp tiêu phong kiều, quan lại hạ cấp, những phần tử gác guì bình dân nhât) lãnh đạo kháng chiến và phong trào cẩn vương đã thàt bại, cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam lặng lẽ gần 10 năm trời; tới khoảng đầu thế kỷ 20, cuộc vận động giải phóng do một sô sĩ phu phong kiều lãnh đạo, tuy không ăn sâu được trong quần chúng, nhưng còn có thể lớn rộng bao trùm được hầu hết các địa phương trong nước như thế? Và về một sô phương diện nào đó (cận đại tính của phong trào) những tố chức cách mạng này không phải không tiền bộ hơn phong trào cẩn vương cũ.

Ta chỉ có thể hiểu được vẫn để này và đánh giá một cách đúng đắn giai cấp phong kiều Việt-nam, khi tìm đèn phong trào quần chúng đương thời.

Sau cuộc thàt bại của Phan Đình-Phùng ở Nghệ, Tỉnh và cuộc giáng hòa lần thứ hai của Hoàng Hoa-Thám ở Yên-Thè thì phong trào kháng chiến của văn thân dẹp xuồng. Chè độ thuộc địa trong đời yêu ôn. Thực dân Pháp bắt đầu củng cố và tăng cường những kinh dinh.

Do chính sách kinh tế phản động (đầu tư bằng cách cho vay lây lãi), do bộ máy quan liêu Pháp quá nặng nề (một phần lớn ngân quĩ Đông-dương phải chi dùng vào việc lương bổng cho bọn này) mà thuê má càng ngày càng nặng nề, rút cạn xương túy của người dân Việt-nam cǎn bần là nông dân. Công quĩ nhà nước bành trướng vô hạn độ nhằm mục đích thỏa mãn hai tính chất: trọng lợi và quan lộc (1) của chính sách bóc lột.

Cộng với tình trạng sưu thuế nặng nề, là sự phục dịch không lúc nào ngớt cho chương trình đạo lộ Paul Doumer.

Người dân đối rách xác xơ vì thuê má hàng năm còn phải hàng chục lần đi đắp đường xây cồng dưới nắng mưa dâu dí, dưới lán rợ vợt của bọn cai phu linh tập. Bệnh tật vì thiều thòn; chèt chóc vì đói rét, vì tai nạn lao động. Tình trạng đói khát kịch liệt đèn nỗi nhiều người phải nghỉ tối họa diệt vong :

*Nỗi diệt chủng vừa thương vừa sợ
Nỗi giồng ta biết có còn không...*

(Đề tinh quốc dân ca)

(1) dịch hai chữ usuraire và prébendier của J. Chesneaux dùng trong Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne (1955), đoạn nói về chính sách thuế của Paul Doumer.

Thảm trạng ấy đã nung nấu trong tôi đại đa số nhân dân một mồi cám thù mạnh mẽ. Sự phản kháng luôn luôn chờ dịp để bùng nổ (phong trào nông dân kháng thuế hẫu hết ở những tỉnh miền Trung; những tờ chức bạo động miền Nam; các cuộc nổi dậy liên tiếp của đồng bào miền núi...)

Cái dãy hắp hởi yêu ớt cuối cùng của giai cấp phong kiền suy tàn, tuy cẩn bắn chủ quan không bắt rẽ trong quần chúng, và hầu như không có hồn liên lạc với quần chúng; nhưng vô hình trung, một cách khách quan đã nắm trong, và hút được hơi thở đầy sinh lực của quần chúng đương nung nấu quật khởi, nên phong trào đã có điều kiện tỏa rộng trên một số diện tích đáng kể trong nước (1).

Những sĩ phu tiền bộ đương thời cũng tiếp thu được luồng sinh khí ấy, tạo tác nên một chất sòng sôi nổi trong một số thơ văn chan chứa tinh thần ái quốc, có giá trị không nhỏ trong văn học sử nước nhà.

Yêu tờ tha thiết yêu tờ quốc, yêu đồng bào này, chính là ý chí muôn tự giải phóng khỏi một tình trạng xã hội vô cùng đen tối — do chế độ đế quốc đương càng ngày càng xiết chặt — của nhân dân (chủ yếu là của nông dân) truyền cho một phần số phong kiền được phân hóa. Phần số phong kiền này, vẫn gồm những sĩ phu tầng lớp gần gũi bình dân nhất, con em các nhà văn thân cũ («cựu gia đệ tử») vì không hợp tác với thực dân nên không còn giữ được một chút quyền, lợi gì trong xã hội; cuộc sống thê thảm của tôi đại đa số quần chúng một phần nào cũng là cuộc sống của họ.

Đó là lý do của ý muốn «xướng khởi nghĩa binh», mục đích là đánh giặc phục thù (1900) và nguyên ủy tinh thần yêu nước mãnh liệt của một phần số sĩ phu, nói chung vẫn nằm trong xu thế băng hoại, thôi nát triệt để của một giai cấp suy tàn.

Phong trào vận động giải phóng cẩn bắn chủ quan vẫn là của một giai cấp từ lâu đã hèn nhát nhiệm vụ lịch sử; về khách quan phong trào chỉ phù hợp với một giai cấp chưa thành hình, không đủ điều kiện làm hậu thuẫn vững chắc và cẩn bắn là quần chúng đồng đảo, thì nó không có liên lạc gì. Vận động giải phóng dân tộc giai đoạn này không phải là kết tinh phong trào quần chúng, mà chỉ tiếp thu được sinh lực quần chúng. Do đó, khi có thè nở ra cuộc chống thuế sỏi nổi của nông dân miền Trung (1908), những sĩ phu tiền bộ đương thời đã không biết lợi dụng đưa phong trào đi xa hơn; trái lại đã lanh lạm, ngơ ngác; khiên với tính chất tự phát, cuộc kháng thuế không thể thoát khỏi một thất bại chóng vánh. Cũng do không có rẽ sâu trong nhân dân, các tờ chức vận động cách mạng trước sau đều bị đế quốc thông tri phá vỡ dễ dàng.

Lãnh tụ Duy Tân và Việt-nam quang phục hối chạy từ chủ trương này qua chủ trương khác, dù «lòng tự tin mạnh, cho thiên hạ không có việc gì không làm được», cũng không thể nào xoay chuyển nổi thời thế. Phan Bội-Châu không phải thiều tài, đức, tinh thần yêu nước kém cỏi; vùng vẫy

(1) Một bài như bài Á-tô-á (Đề tinh quốc dân ca)... xuất phát từ lòng căm thù đế quốc sâu sắc, lưu truyền trước khi Duy-Tân hỏi ra đời (1904). Sau này, Đông-kinh nghĩa thực và những sĩ phu tiền bộ sẽ phổ biến bài đó rộng rãi thêm trong quần chúng. (Bài này chưa rõ tác giả là ai, có người nhận làm là của Phan Bội-Châu).

mãi, cuối cùng cũng không thoát khỏi bè tắc. Ta thấy văn thời Việt-nam quang phục hội là giai đoạn Phan Bội-Châu, cầm thày + thê thảm nhất+. Do đó thơ văn Phan Bội-Châu, bên cạnh hơi thở nóng hỏi hàngh thụ của quân chúng, có cả cái lạnh lẽo cô đơn vô hạn của một giai cấp biệt thời kỳ vàng son sẽ không bao giờ trở lại :

*Dã khách không nhà trong bốn bề
Lại người có tội giữa năm châu*

Cô đơn của Phan Bội-Châu cũng là cái cô đơn của tập thể Phan Bội-Châu, nói chung, của một giai cấp bạc nhược, linh cảm được tương lai đen tối của mình.

Thứ đèn tinh thần phản phong,

Ngay từ thời Trương-Định lãnh đạo nghĩa binh chống Pháp quân sĩ vì căm giận bọn vua quan triều đình hèn nhát, đã nêu lên trên cờ tám chữ : « Phan, Lâm mài quốc, triều đình khí dân » (Phan Thanh-Giản, Lâm Duy-Hiệp bán nước, triều đình bỏ dân). Nhưng một đòi trường hợp cá biệt đó không thể so sánh với cả một phong trào chống đồi lòn rộng khắp từ Bắc tới Nam giai đoạn cải lương duy tân này.

Sở dĩ có được tình trạng đó, vì giai cấp phong kiền truy lạc, ích kỷ, đã càng ngày càng đi sâu vào con đường cầu kết với thực dân Pháp, bán nước, hại dân. Được đế quốc chủ nghĩa dung dưỡng, chúng càng ngày càng phát huy tác hại xưởng quân chúng bằng cách mở rộng phương thức bóc lột địa tô (Pháp giúp cho một số tay chân trở thành tầng lớp tân địa chủ và áp bách cực kỳ khắc nghiệt về phương diện tài chính).

Tầng lớp phong kiền được phân hóa ngay từ khi Pháp mới đặt chân lên đất Việt-nam (những sĩ phu lãnh đạo kháng chiến và phong trào Cần Vương) đòi lập với tội đại da sò bọn phong kiền bán nước, càng ngày càng được phân hóa thêm ; nhất là khi bọn bán nước được quyền thề đế quốc bợ đỡ càng được thêm đỏi chút quyền lợi.

Đi sâu vào con đường vinh thân, phi gia, bọn vua quan nhà Nguyễn phải trung thành với chủ hơn, càng tố thảm những nét đen tối cho xã hội. Chịu đựng chung tai họa này với quân chúng là phân sò phong kiền được phân hóa, đã mất hết thề lực.

Quân chúng nung nấu một mồi căm thù đồi với bọn quan tham lại nhũng ; phân sò phong kiền này cũng ấp ú ý chí chống đồi.

Một lần nữa, hắp thụ được sinh khí mạnh mẽ trong quân chúng những sĩ phu tiền bộ nằm trong tầng lớp phong kiền được phân hóa làm bùng nổ phong trào phản phong quyết liệt, vượt hẳn trình độ thời kỳ Trương Định cũ.

Ta thấy rõ ràng rằng từ khi xã hội Việt-nam mang hai tính chất : phong kiền và thực dân ; từ khi có sự cầu kết giữa địa chủ, quý tộc, và đế quốc ; cách mạng giải phóng dân tộc tất yêu phải đòi hỏi phản phong. Trình độ phản phong chính là do điều kiện lịch sử quyết định (trình độ phản động của phong kiền trong khi cầu kết với đế quốc ; tình hình lực lượng sản xuất ; tính chất cách mạng giải phóng dân tộc....).

Thời kỳ hoạt động của Trương-Định, bần chật triều đình Huế là đầu hàng, nhưng sự cùu kêt của bọn chúng với thực dân Pháp chưa cụ thể, nên muôn tiếp tục kháng chiên, nghĩa quân, về binh thức, chỉ phải vượt qua đầu triều đình Huế một phần nào, yêu cầu khách quan: muôn phần đê phải phản phong, chỉ đặt ra với một mực rất thấp.

Đầu tháng thứ 20, nhà Nguyễn đã ngoan ngoãn dâng trọn quốc gia cho giặc từ lâu. Ở mỗi phạm trù sinh hoạt của xã hội, phong kiền, đê quốc bắt tay nhau chặt chẽ, tương hỗ nhau đắc lực trong công cuộc đàn áp bóc lột nhân dân.

Một cách tàn yêu và phản nào có ý thức, vận động phản đê kéo theo phong trào phản phong cao hơn một bậc.

Một yêu tố quyết định nữa, là vận động cách mạng giai đoạn này nằm trong phạm trù cách mạng tư bản chủ nghĩa thế giới (xem phân tích của Mao Trạch-Đông trong Tân dân chủ chủ nghĩa luận) lúc bấy giờ đã có điều kiện ảnh hưởng mạnh vào Việt-nam qua các tân thư, cách mạng Tân hợi, tầm gương Nhật-bản duy tân; nên đã được thúc đẩy tối xu hướng tư sản hóa, có ảnh hưởng ngược lại đối với cơ cấu kinh tế xã hội.

Đề giải thích những trường hợp không phổ biến, trong khi nghiên cứu theo quan điểm duy vật lịch sử lịch sử xã hội, trong bức thư gửi cho S-mít, Ăng-gheo viết: «Ảnh hưởng của triết học, văn học, làm thương tăng kiền trúc có khi vượt quá giới hạn cơ sở của một xã hội, vì chịu ảnh hưởng giữa các nước, giữa các dân tộc».

Nhưng dù sao sĩ phu tiền bộ đương thời chỉ biết các chè đê tân tiến qua sách vở, qua các chính khách ngoại quốc, nên nhu cầu bức thiết thành lập một chè đê mới, giải phóng cho lực lượng sản xuất không có. Hoặc quân chủ, hoặc quân chủ lập hiến, hoặc dân chủ cộng hòa, tất cả chỉ có ý nghĩa của danh từ: xã hội chưa đòi hỏi quyết liệt phải phá vỡ sự kìm hãm của một tương quan xã hội cũ.

Giai cấp tư sản dân tộc chưa thành hình, dù thay đổi chủ trương, hậu thuẫn phong trào, cẩn bàn vẫn chỉ bỏ hép trong một thiêu sô phong kiền. Dù quyết liệt, tính chất phản phong không thể đạt tới mức độ triệt đê được.

Có xét tới giai cấp tinh của các cuộc vận động, và ảnh hưởng trực tiếp qua lại giữa những yêu tố của thương tăng kiền trúc, của phong trào quân chúng đương thời, ta mới có thể hiểu được tính chất mâu thuẫn của cuộc vận động phản phong: toàn diện hơn các thời kỳ cũ mạnh mẽ, mà vẫn không triệt đê.

* * *

Tới đây ta có thể tạm kết luận.

Cách mạng Việt-nam giai đoạn 1904 — 1917, qua các cuộc vận động Duy tân, Đông du, Đông-kinh nghĩa thực.... :

1) Về phương diện phản đê: chủ quan, xuất phát, là kè tục của các cuộc vận động của Cần vương cũ, của một bộ phận phong kiền được phân hóa, nó là cái dãy cuối cùng của một giai cấp suy tàn; nhưng, khách quan, vì nằm trong hoàn cảnh xã hội mới: nhân dân (cẩn bàn là nông dân)

sống trong tình trạng đen tối đương nồng nàn ý chí quật khởi, nên vô hình trung nó tiếp thu được nguồn sinh lực mạnh mẽ ấy, mà thôi vào các hoạt động, khiến phong trào có được tính chất rộng lớn, tinh thần yêu nước sôi nổi thiêt tha.

a) Về phương diện phản phong: chủ quan, là tầng lớp phong kiến được phân hóa, thật thè, muôn chóng lại bợ phong kiến đấu hàng, đặc thè, đương tác hại xã hội; chủ quan là đứng trên lập trường phong kiến ly tưởng, chóng đòi lại một chế độ phong kiến nhất thời hủ bại; nhưng khách quan, hút được hơi thở mạnh mẽ của quần chúng đương phản kháng triều đình thời nát; hơn nữa, khác hẳn phong trào van thân cũ, có điều kiện chịu ảnh hưởng trào lưu cách mạng tư bản chủ nghĩa thế giới, nên trình độ phản phong được đẩy cao hẳn lên một bậc, tới trình độ tư sản hóa. Tuy vậy cũng vẫn không thể thoát khỏi hoàn toàn ý thức hệ cũ để đi tới phản phong triệt để.

Nói tóm lại, phong trào cách mạng giai đoạn 1904-1917 qua các cuộc vận động duy tân, Đông du, Đông-kinh nghĩa thực..., vì đã không kết hợp chủ quan và khách quan, vì không có điều kiện thông nhất chủ quan và khách quan, nên kết quả sau một thời gian lúng túng, phong trào bè tắc, cuối cùng đi tới thất bại.

Tất cả đặc sắc của phong trào về hai phương diện: phản phong kịch liệt và tinh thần dân tộc sôi nổi, chính là chịu sự chi phối quyết định của yêu tò quần chúng và yêu tò cách mạng tư bản chủ nghĩa thế giới. Bản chất bạc nhược của giai cấp phong kiến Việt-nam, một cách tự nhiên, không thể tạo tác nổi một quá trình lịch sử thủy chung, như vậy.

VĂN - TÂM

* * *

VÌ SAO KHÔNG THÈ LIỆT NHỮNG BÀI VĂN CHỮ HÁN VÀO VĂN HỌC DÂN TỘC CỦA TA ĐƯỢC?

TRONG tập san Văn Sứ Địa số 7, tôi đã có dịp bàn góp về vấn đề « có thè kèp loại văn chữ Hán vào văn học Việt-nam được không? » Khi viết bài đó, tôi chỉ muôn nêu một vài ý kiền để khơi rộng một thắc mắc, và mong được giải đáp. Đã từ lâu, vẫn để đó là một thắc mắc của những giáo viên dạy văn học; cũng như đã từ lâu hơn nữa, nó đã trở thành một vấn đề bất đồng ý kiền giữa một số nhà phê bình.

Trong nhà trường Phổ thông, có thời kỳ, loại văn đó đã bị gạt ra khỏi chương trình dạy, nhưng gần đây, từ năm 1953, một số bài văn dịch chữ Hán có tinh thần yêu nước lại được đưa vào chương trình văn học, áp dụng đặc biệt trong thời kỳ kháng chiến và phát động quần chúng. Điểm thay đổi đó về chương trình không hiểu có phải là do một sự thay đổi nào về

quan điểm, hay về nhận định văn học sử của Bộ hay không ? (1). Chỉ biết, điểm thay đổi quan trọng đó lại không kèm theo một lời giải thích nào, đã làm cho một số giáo viên không khỏi thắc mắc, lúng túng trong việc giảng dạy. Hàng năm, thực hiện chương trình, chúng tôi vẫn chưa biết « ăn làm sao, nói làm sao » trong những giờ văn học sử, khi liệt loại văn chữ Hán vào gia tài văn học Việt-nam.

* * *

Đã từ lâu, vấn đề này đã thành một vấn đề. Ông Dương Quảng-Hàm, trong cuốn « Việt-nam văn học sử yếu » biên soạn năm 1941, đã đưa rất nhiều văn dịch chữ Hán vào cuốn sách của ông, bên cạnh văn học truyền khẩu và văn học Nôm. Với cuốn sách đó, ông Dương đã mặc nhiên chủ trương rằng : Văn học Việt-nam bao gồm cả văn học được ghi bằng chữ, và văn học chưa được ghi thành chữ, trong phần văn học được ghi thành chữ lần lượt gồm các loại : văn chữ Hán, chữ nôm và chữ quốc ngữ. Trước đó, năm 1918, G. Cordier, người Pháp, cũng đã đem các bài Hán văn dịch ra Việt âm, trộn lẫn với các bài Việt văn trong cuốn « Littérature annamite » của y. Sau đó, Hoa-Bằng « Thủ viết Việt-nam văn học » trên báo Tri-tân (1941), Ngô Tất-Tô biên soạn « Việt-nam văn học » (1942), Nguyễn Đông-Chi biên soạn « Việt-nam Cố văn học sử » (1942), Kiều Thanh-Què chép « Cursive tiến hóa văn học Việt-nam » (1943)... đều giống ông Dương Quảng Hàm ở chỗ xếp những tác phẩm chữ Hán vào văn học Việt-nam. Ở đầu cuốn « Việt-nam cổ văn học sử » còn có một bài tựa của ông Trần Văn-Giáp. Trong bài tựa đó, ông Trần cho ông Nguyễn Đông-Chi đem xếp tất cả các bài văn chữ Hán vào cổ văn học Việt-nam thật là đã giải quyết được hợp lý vàn đề rắc rối đó.

Quan điểm văn học sử trên đã gây nên nhiều ý kiến phản đối. Trước hết là nhà khảo cổ Nguyễn Văn-Tô, trên báo Tri-tân số 58 năm 1942, đã viết một bài « phê bình sách Việt-nam văn học » của ông Ngô Tất-Tô. Ông Nguyễn cho bộ sách của ông Ngô chỉ là « một thứ Việt Hán văn tuyễn », chứ chưa phải là « Việt-nam văn học sử ! ». Tức thì, ông Ngô cho ngay một bài « giả nhời » gửi cho báo Tri-tân. Bài « giả nhời » đó, ông Nguyễn nhận định là đã « giả nhời » nột rá h nồng nỗi, bằng một cái giọng ngang ngang khác hẳn giọng nhủ nho. Ông Nguyễn đã lần lượt trích dặng từng ý kiến của ông Ngô lên báo Tri-tân, rồi lần lượt đối đáp lại bằng một giọng cũng không kém phần cáu kỉnh, gay gắt, và chắc cũng .. không đúng giọng « nhà nho » cho lắm, rồi cuối cùng dùng một câu nói của Mạnh-Tử : « không thể thảo luận với một người tự bạo, tự khỉ » để làm kết luận.

Về vấn đề chữ Hán, ý kiến ông Ngô như sau : « Hắn ai cũng biết tài liệu cuốn văn học sử nước nhà từ đầu thế kỷ XY về trước, phần chính phải là chữ Hán, còn những chữ nôm và chữ quốc ngữ chẳng qua chỉ là phần phụ (bài tựa cuốn Việt-nam văn học). Ông Nguyễn trả lời lại : « Thế thì tên sách phải là « Hán Việt văn tuyễn », chữ

(1) Chúng tôi vẫn có ý chờ đợi việc xuất bản nốt những tập kế tiếp của cuốn « Đại cương về văn học sử Việt-nam » của ông Nguyễn Khảnh-Toàn.

không phải « Việt-nam văn học ». Sở dĩ tôi gọi là một thứ « Việt Hán văn tuyển » là vì từ tập nhà Lê trao đi, ông Ngô Tất-Tố làm thế nào cũng phải cho phần quốc văn làm phần chính, mà phần Hán văn là phần phụ »... « Đồng bào ta vẫn quen gọi chữ Nho là « chữ ta », cho nên vẫn cho Hán văn của người mình là « văn chương Việt-nam ». Chính ra người Việt-nam hay Triều-tiên hoặc người ngoài quốc nào, viết văn bằng chữ Hán mà vẫn có giá trị, thì lịch sử chép vào Hán văn, chữ không chép vào Việt văn hay Triều văn. Cũng như tác phẩm của vài nhà văn hào nước Lỗ-mã-ni soạn bằng chữ Pháp, xưa nay chép vào lịch sử văn học nước Pháp, chưa hề thấy ai chép vào văn học sử nước Lỗ ».

Thứ đầu cuộn « Việt-nam cổ văn học sử » của ông Nguyễn Đông-Chi ra đời vào cuối năm 1942, cũng chưa được bao lâu, thì vào khoảng đầu năm sau, ông Đặng Thái-Mai dưới cái bút danh Thanh-Tuyên đã đăng luân trên báo Thành-Nghị hai bài « Đọc Việt-nam cổ văn học sử » trong đó đều lên nhiều điểm phê bình cuộn « Việt-nam cổ văn học sử », mà điểm đầu tiên là không đồng ý với ông Nguyễn Đông-Chi về chỗ ghép những bài văn chữ Hán vào văn học nước ta (1) trong cuộn « Văn học khái luận » (1944), cũng như trong cuộn « Giảng văn chính phụ ngâm » (1950), ông Đặng tuy không trực tiếp đề cập đến vấn đề này, nhưng qua tinh thần lập luận trong hai cuộn sách đó, ta thấy ý kiến của ông Đặng trước sau vẫn thế.

Ông Nguyễn Mạnh-Tường bàn về quyền sách của ông Dương Quảng-Hàm cũng có viết: « Tôi vẫn tưởng rằng chỉ những tác giả đã viết bằng quốc văn mới được ghi tên vào Việt-nam văn chương sử. Nhưng người đó mấy ding ta yêu, ta quý Còn những người đã dùng Hán văn để giải bày ý kiến, ta chỉ cần biết tên thôi, — không nen để ý đến quá » (2).

Ông Trương-Tửu, trong những bài giảng về văn học sử ở trường Dự-bị Đại học Liên khu IV (1952) cũng lò ý kiến dứt khoát là không thể liệt những bài văn chữ Hán vào cuốn văn học sử Việt-nam.

Về ông Nguyễn Đông - Chi, đèn nay ý kiến vẫn có chút ít thay đổi. Trong bài « Văn đề chữ viết trong văn học sử Việt-nam », tập san Văn Sử Địa số 9, ông Nguyễn đã điêu kết luận: không nên « tham lam vơ dưa cả nắm », đồng thời cũng không thể « nhầm mắm gạt tắt cả những sáng tác bằng Hán văn » ra khỏi văn học dân tộc. Ông muốn chỉnh lại cái lầm của một số nhà chép văn học sử trước đây — trong đó có ông — bằng cách nêu lên « tiêu chuẩn nội dung của văn học dân tộc ». Ý kiến mới này của ông Nguyễn phù hợp và bổ sung cho ý kiến của ông Minh-Tranh đăng trong tập san Văn Sử Địa số 6.

Lưng chừng giữa hai ý kiến trên có thể kè ý kiến của ông Hoài-Thanh năm 1950, trong bài « Văn học Việt-nam cận kím » đăng trên tập san Văn học nghệ thuật tập I của Vụ văn học nghệ thuật, Bộ Giáo dục, ông Hoài-Thanh đã tỏ ý băn khoăn về vấn đề này, khi gọi một cách đè dặt nền « văn học chính thống » của giai cấp phong kiến là « văn học Hán Việt », kèm

(1) Bài đầu tiên Thành-Nghị số 1-4-1943, bài thứ hai đăng trên số 16-4-1943.

(2) Bài: « Vài lời bàn về quyền « Việt-nam văn học sử yếu » của ông Dương Quảng-Hàm », Thành-Nghị số 92, ngày 13-11-44.

theo trong hai vòng đơn câu ghi chú : « *dè phản biệt với văn học chữ Hán của Trung-quốc* ». Ông nhận định loại « *văn học Hán Việt* » đó, « *hình thức đã vay mượn, nội dung tư tưởng cũng vay mượn* » (của văn học Trung-quốc) cho nên « *tuy văn học Hán-Việt cũng đã từng có tác dụng chống giặc, giữ nước trong những khi quyền lợi của phong kiến kết hợp với quyền lợi nhân dân, nhưng chưa bao giờ tiến lên đến trình độ một nền văn học quốc gia* ». Thì là ông Hoài-Thanh tuy đã tạm đặt cho thứ văn học đó một cái tên : « *văn học Hán Việt* » và tạm xếp cho nó một chỗ ngồi — cũng không lèo giùm cao cho lắm — trong bức thang văn học dân tộc, nhưng vẫn chưa hoàn toàn thỏa mãn về giải quyết đó. Nếu như gọi là « *Văn học Hán-Việt* » cũng được, thì bộ phận văn học đó là của dân tộc Hán hay của dân tộc Việt ? ông Hoài-Thanh đã có ý trả lời : không thể thuộc vào văn học Trung-quốc, cũng không phải thuần túy là văn học Việt-nam, mà là « *văn học Hán-Việt* » ! Nhưng trên lãnh thổ Việt-nam, từ xưa đến nay, không hề có dân tộc nào là dân tộc Hán Việt cả, vàn dè « *văn học Hán Việt* » có phải là văn học Việt-nam hay không vẫn tồn tại.

Theo ông Minh-Tranb cho biết (trong Văn Sứ Địa số 6) thì cuộc trao đổi sơ bộ trong Ban nghiên cứu Văn Sứ Địa về vấn đề này cũng đã đi đến ba ý kiến tương tự như trên. Ba ý kiến, nhưng thực ra cũng chỉ có hai — hai ý kiến đối lập nhau, ý kiến thứ ba chưa đi đến một giải quyết nào cả.

Cuộc thảo luận « ngày xưa » thực ra cũng chưa ngã ngũ ra sao. Mỗi bên, rốt cục, vẫn giữ lối quan niệm riêng của mình, và mặc dầu thế, cả hai bên đều cùng... bỏ cuộc ! Trong không khí sinh hoạt văn hóa chật hẹp dưới thời Pháp thuộc, nhất là trong những năm 40 trở đi, cuộc đại chiến thứ hai đương ngày một mờ róng khốc liệt, cuộc đấu tranh chính trị, quân sự trong nước đương ngày một gay gắt, thì một vấn đề văn học vào loại này lại càng chưa phải là vấn đề quan trọng để được nhiều người để ý đến !

Nếu như ngày nay, đã đến lúc chúng ta có đủ điều kiện, và cần thiết phải tiến tới xây dựng một cuốn « *Lịch sử văn học Việt-nam* » thì vấn đề này phải là một trong những vấn đề đầu tiên cần được thanh toán dứt khoát. Giải quyết được vấn đề này không phải chỉ là giải quyết được một vấn đề nhỏ, cụ thể là loại ra hay nhận vào trong cuốn « *Lịch sử văn học Việt-nam* » những bài văn dịch chữ Hán, mà còn do đó, giải quyết được một vài vấn đề nguyên tắc khác trong việc xây dựng một cuốn văn học sử.

Thảo luận về vấn đề này lại phải để cập đến quan niệm về văn học, về ngôn ngữ, văn tự ; và do đó một phần nào có thể cần đến những kết quả nghiên cứu về khảo cổ học, về cổ sử Việt-nam... là những vấn đề chúng tôi chưa có lèo một vón nhỏ hiểu biết tòi thiêu. Tuy thế, chúng tôi cũng xin mạnh dạn trình bày thêm một số ý kiến riêng một cách có hệ thống hơn. Những thiêu sót tất nhiên của chúng tôi thể hiện sự non nớt của chúng tôi khi bàn đến vấn đề này, một vấn đề quá cao so với trình độ của mình.

Đè giải quyết vấn đề này, theo ý chúng tôi, trước hết cần thông nhất ý kiến về sự tương quan giữa văn học và ngôn ngữ, văn tự, tức là xác định quan niệm về đặc tính và phạm vi của văn học ; thứ hai, cần thông nhất ý kiến về nội dung và hình thức, để làm cơ sở giải quyết vấn đề cụ thể.

* * *

I. — VĂN HỌC VÀ NGÔN NGỮ, VĂN TỰ

Người ta thường nói : văn học là « nghệ thuật của ngôn ngữ », câu nói vẫn tắt đó ngày nay đã có cơ sở thành một câu nói đầu miệng, có giá trị định nghĩa văn học và phân biệt ranh giới giữa văn học và các bộ môn văn hóa khác.

Văn học là một hình thái ý thức của con người nhằm mục đích diễn tả cuộc sống đầu tranh của con người với con người, của con người với thiên nhiên. Để diễn tả, văn học dùng đèn ngôn ngữ ; và đèn một giai đoạn phát triển nào đó của xã hội, của ngôn ngữ thì lại dùng đèn văn tự. Ngôn ngữ, văn tự là nguyên liệu cầu tạo căn bản, là công cụ biểu hiện căn bản của văn học, để sáng tạo ra những tác phẩm. Nhà văn sử dụng ngôn ngữ, văn tự để sáng tác, cũng như nhạc sĩ dùng đèn âm thanh, họa sĩ dùng đèn đường, nét, màu sắc, nhà điêu khắc dùng đèn đường, nét, hình, khôi. Văn học được xây dựng bằng ngôn ngữ, nhưng dân tộc nào có ngôn ngữ riêng của dân tộc đó. Mỗi dân tộc dùng ngôn ngữ thông nhất của mình làm công cụ giao tiếp trong sinh hoạt, đồng thời sử dụng nó làm công cụ sáng tác văn học. Văn học của dân tộc nào được viết bằng ngôn ngữ của dân tộc đó. Ngôn ngữ dân tộc là yêu tố căn bản để xác định một nền văn học dân tộc.

Ngôn ngữ là yêu tố cầu tạo nền văn học, nhưng cũng không phải tất cả những trước tác dùng ngôn ngữ, văn tự làm lợi khi biểu hiện đều là tác phẩm văn học cả. Một đặc tính nữa của tác phẩm văn học là ở chỗ cách diễn đạt riêng biệt, độc đáo của nó. Dù là văn thơ trữ tình, là một bài kịch, một cuốn tiểu thuyết, hay là một công trình lý luận, một tác phẩm văn học khác các sáng tác bằng văn tự khác ở chỗ nó có văn. Dùng ngôn ngữ làm công cụ biểu hiện, nhưng phải sử dụng ngôn ngữ theo một phương thức nghệ thuật nào đó, đạt tới một trình độ nghệ thuật nào đó, thì một tác phẩm mới có thể thành một tác phẩm văn học. Lối phô diễn bằng hình tượng là phương thức nghệ thuật riêng của văn học. Nó phân biệt văn học với các tác phẩm văn hóa khác. Hình tượng của văn học được thành hình trong ngôn ngữ, văn tự.

Tóm lại : *Văn học dân tộc là nghệ thuật xây dựng bằng ngôn ngữ của dân tộc.*

Nói rằng văn học dân tộc phải sáng tác bằng ngôn ngữ dân tộc, tức cũng là nói văn học dân tộc phải được ghi bằng văn tự dân tộc. Thực chất căn bản của văn để văn học và văn tự cũng chỉ là văn để văn học và ngôn ngữ. Văn tự dân tộc ta được xây dựng trên cơ sở một tiếng nói dân tộc nhất định.

Văn học một dân tộc chỉ bắt đầu thành lập được khi ngôn ngữ của dân tộc đó đã phát triển đèn một trình độ tối thiểu nào đó, nghĩa là tiếng nói của dân tộc đó về căn bản đã thành hình và bước vào giai đoạn ổn định thành ngôn ngữ của dân tộc. Sinh hoạt xã hội của dân tộc phát triển lên thì ngôn ngữ cũng phát triển theo và văn tự xuất hiện. Văn tự thành hình lại có tác dụng củng cố định ngôn ngữ, thông nhất cách phát âm, làm cho tự vựng căn bản của ngôn ngữ đi đèn trạng thái ổn định, vững chắc. Văn tự thành hình tạo điều kiện lớn lao thúc đẩy văn học phát triển.

— Ông Minh-Tranh trong *Văn Sứ Địa số 6* có ý muốn viễn cớ rằng ngôn ngữ chỉ là một trong những yêu tố cầu thành một dân tộc, để dì đến lập luận ngôn ngữ dân tộc chưa phải là tiêu chuẩn duy nhất và quan trọng để xác định một nền văn học dân tộc. Nhận định một nền văn học dân tộc trước hết phải chú trọng đến nội dung xem có phải là nội dung dân tộc không. Hưởng hổ — vẫn lời ông Minh-Tranh — tiếng nói của bắt cứ một dân tộc nào, trước khi được ôn định cũng đều phải trải qua một quá trình phát triển khá lâu dài « từ những ngôn ngữ bộ lạc lén đến ngôn ngữ thị tộc, từ ngôn ngữ thị tộc lén đến ngôn ngữ bộ tộc và từ ngôn ngữ bộ tộc lén đến ngôn ngữ dân tộc » (Sta-lin — chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học), rồi cuối cùng mới trở thành tiếng nói ôn định của một dân tộc. Cả chữ viết cũng thế, cũng phải trải qua một quá trình phát triển lâu dài, rồi mới trở thành chữ viết của dân tộc. « Tiếng nói của dân tộc ta là kết quả của một quá trình lâu dài Việt hóa nhiều thứ tiếng của các dân tộc khác », trong số đó, quan trọng nhất là tiếng Trung-quốc. Tiếng Trung-quốc vào nước ta dân dã đã bị Việt hóa. Chữ Trung-quốc truyền vào nước ta, nhưng âm của những chữ đó đã bị Việt hóa. Tổ tiên chúng ta đã học cách cầu tao chữ Trung-quốc để tạo ra chữ Nôm. Chữ Nôm là một kết quả của một quá trình Việt hóa lâu dài chữ Trung-quốc. « Nhán dân ta đã Việt hóa chữ Trung-quốc, và dùng ngay chữ Trung-quốc để diễn ra tiếng của nước mình trên giấy trong chừng mực có thể » (1).

Thì là ông Minh-Tranh chủ trương thứ nhất, « khi bàn đến Văn học dân tộc của Việt-nam thì trước hết cần chú ý đến nội dung dân tộc » ; thứ hai, cái chữ Hán mà người Việt-nam trước kia dùng để sáng tác không còn là chữ Trung-quốc « nguyên xi » nữa, mà là một thứ chữ Trung-quốc đã được « Việt hóa ». Hơn nữa từ chữ Trung-quốc nhân dân ta đã tạo ra được một vần tự riêng : chữ Nôm, tuy thế, ông Minh-Tranh không nói rõ là chữ Trung-quốc đã được đọc theo âm Việt đó đã được Việt hóa đến « chừng mực » nào ? Nó đã « hóa » đến cái mức độ trở thành vần tự dân tộc của dân tộc Việt-nam ta chưa, đã « hóa » thành vần tự của ngôn ngữ Việt-nam ta chưa ?

Vậy trước hết, chúng ta thử xét xem cái « công trình Việt hóa » chữ Trung-quốc đó đã đi đến kết quả cuối cùng, cao nhất như thế nào ?

Hiện tượng chữ Trung-quốc bị người Việt-nam đọc thành mō: âm khác là một hiện tượng có thực, đã từ lâu đời. Nguyên nhân của hiện tượng đó tất nhiên không phải là do lười người Việt-nam cõ xưa kém linh hoạt, nên không bắt chước được đúng cách phát âm của tiếng Trung-quốc (bọn Lý Ông-Trọng, Lý-Cầm, Lý-Tiền, Trương-Trọng, Khương Công-Phụ..., có kẻ từ trước công lịch đã nói thạo, viết thạo tiếng và chữ Trung-quốc là một bằng cớ); cũng không phải là do việc « đọc sai » lâu ngày, chêch đi mà thành (vì trong thời kỳ Bắc thuộc ngọt 1.000 năm, cũng như trong thời kỳ độc lập nước ta luôn có quan hệ ngoại giao với Trung-quốc, người Việt ta luôn có dịp giao thiệp với người Trung-quốc ở ngay trên lãnh thổ của ta, cũng như ở trên lãnh thổ nước bạn). Hiện tượng đọc sai đó là tính cách nhất luật,

(1) Đoạn này là tóm tắt lập luận của ông Minh-Tranh. Những câu trong ngoặc kép nhỏ là trích nguyên văn lời ông Minh-Tranh (*Văn Sứ Địa số 6*).

từ miền Bắc vào miền Nam, từ miền xuôi lên miền ngược. Như vậy việc « đọc sai » đó có tính cách được xã hội tổ chức và thông nhất để ứng đáp một nhu cầu nào đó của xã hội. Nhu cầu xã hội đó đã thúc đẩy người Việt phải có một chữ viết — một chữ viết ghi được âm tiếng Việt — Hiện tượng chữ Trung-quốc được đọc theo âm tiếng Việt có thể là dấu vết của một cuộc thí nghiệm thử nhât, cái cõi gắng gian khổ nhât của giai cấp phong kiền để hòng sáng tạo ra một văn tự dân tộc ? Nếu thực là dấu vết của cõi gắng đó thì đây là một cõi gắng yêu ớt, thể hiện trí sáng tạo kém cỏi của giai cấp phong kiền Việt-nam, cái giai cấp tật nhiên phụ trách tổ chức, lãnh đạo việc « sáng tạo » đó — Nhưng cuộc thí nghiệm đó đã không đi đến thành công hoàn toàn, vì không thể nào « ăn sắn » vẫn tư một nước ngoài để ghi ngôn ngữ của dân tộc mình được. Mỗi ngôn ngữ có tính chất dân tộc của nó. Khi Sta lin nêu lên hàng đầu cái đặc điểm chủ yếu của ngôn ngữ là « một công cụ giao tế chung cho tất cả mọi người trên xã hội và duy nhất cho xã hội ấy », thì tức là Người đã nhận mạnh sự liên quan mật thiết, ràng buộc giữa một ngôn ngữ nhât định với một dân tộc nhât định, và do đó, cả sự liên quan giữa văn tự với dân tộc. Văn tự cũng có tính chất dân tộc. Mỗi dân tộc cần có một văn tự ăn nhập với tiếng nói của họ.

Dù chữ Hán được đọc theo cách nào thì căn bản nó vẫn là chữ của dân tộc Trung-quốc, đã được cấu tạo trên cơ sở tiếng nói của dân tộc Trung-quốc. Dù trên thực tế là toàn bộ những chữ Hán đã được theo âm Việt-nam, nhưng cũng không phải là đã có một thứ tiếng mới đã được sáng tạo — « tiếng Hán Việt » — tồn tại song song bên cạnh tiếng nói của dân tộc Việt-nam ta. Về điểm này Phạm Quỳnh đã viết một câu thật vô nghĩa : « Tiếng Hán Việt cứ thực ra thời cũng là tiếng An-nam rồi, một thứ tiếng An-nam không phải thiên thành, hơi có tính cách nhân tạo một chút tuy cứ lý thuyết thời xưa thuộc tiếng An-nam xưa thuộc tiếng Tàu, lúc thì cũng như con gai kia, nhắc trong cho là chim cũng được, mà thực thời là thuộc về loài có vú hơn là loài có cánh » (1).

Đặc điểm của một ngôn ngữ, nền móng của một ngôn ngữ là ở từ vựng cơ bản và cách cấu tạo ngữ pháp. Từ vựng cơ bản, ngữ pháp cơ bản trong bài hịch Trần Quốc-Tuân, bài cáo Nguyễn-Trãi là của tiếng Trung-quốc.

Sự tiếp sức giữa tiếng Việt-nam và tiếng Trung-quốc không sinh ra một ngôn ngữ thứ ba nào mới, cũng không đi đến chỗ tiếng nước ta bị đồng hóa, bị tiêu diệt, mà tiếng Trung-quốc khi vào đất nước Việt-nam đã bị Việt hóa, đúng như ông Minh-Tranh nói. Nhưng kết quả của sự tiếp sức đó chỉ là tiếng nước ta được giàu thêm một số từ ngữ mới mà thôi. Mặc dầu, với một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, số lượng từ ngữ đó thật là lớn — có đèn quá một nửa, nhưng bản sắc dân tộc của tiếng ta không vì thế mà bị tổn thương, trái lại vẫn bảo tồn được. Với việc tiếng Trung-quốc được đọc theo âm Việt, các từ, ngữ đó được tái luyện, uốn nắn theo đặc tính bộ máy phát âm Việt-nam, để rồi được thu nhận vào ngôn ngữ nước ta. Trong việc tiếp xúc này, tiếng ta vẫn chiếm pháo ưu thắng, vẫn giữ nguyên từ vựng cơ bản ngữ pháp

(1) Bài « Hán Việt văn tự » — Nam phong số 107, tháng 7 — 1926.

co bùn đê rồi lại tiếp tục phát triển theo quy luật nội bộ riêng. Sự vay mượn thêm từ, ngữ của một ngôn ngữ khác để làm giàu cho từ vị của mình là một hiện tượng thường thấy giữa ngôn ngữ các nước. Sta-lin nói : « Ngôn ngữ, chính yếu là từ vị của nó, thì biến hóa không ngừng. Sự phát triển không ngừng của kỹ nghệ và nông nghiệp, của thương mại và vận tải, của kỹ thuật và khoa học, đòi hỏi ngôn ngữ phải đem những từ mới, những ngữ mới cần dùng cho công tác của những ngành hoạt động trên... » Ngôn ngữ dân tộc ta chẳng những đã vay mượn từ vị của tiếng Trung-quốc, mà còn vay mượn cả một ít từ vị của tiếng Pháp nữa, và sự vay mượn đó đối với tiếng Trung-quốc không phải là đèn nay đã châm dứt.

Kết quả của hiện tượng Việt hóa chữ Trung-quốc — mà ông Minh-Tranh nhấn mạnh — chỉ là thè ; cho nên không thể xem « tiếng Hán Việt » đã đóng tư cách ngôn ngữ của dân tộc ta trong một giai đoạn lịch sử được.

Ông Minh-Tranh sau khi đã phân tích và nhận mạch « những ý nghĩa » (nội dung dân tộc) có tính thần dân tộc mạnh mẽ trong thơ Lý Thường-Kiệt, đã viết : « Trong thế kỷ thứ XI tiếng nói của nhân dân ta, vẫn còn đang trên đà phát triển. Những tiếng Nam-quốc, sơn-hà. Nam-dé, định phận, xâm phạm, bại dã trở thành tiếng Việt, đã bị Việt hóa. Và cả những chữ ghi những tiếng ấy cũng đang đang trở thành chữ Nôm ».

Nhưng thử hỏi, chỉ với « Những tiếng Nam-quốc, sơn-hà, Nam-dé, định phận, xâm phạm, bại dã trở thành tiếng « Việt hóa » đã đủ biện 4 câu thơ của Lý Thường-Kiệt làm 4 câu tiếng Việt hoàn toàn chăng ? Ngữ pháp trong 4 câu thơ đó là ngữ pháp Việt-nam rồi chăng, đó là chưa kể không phải các từ, ngữ trong 4 câu đó đều đã trở thành tiếng Việt tất cả. Nếu như quả đúng là đèn thè kỷ XI, dân tộc ta vẫn chưa tới trình độ có được một tiếng nói dân tộc ổn định, mà tiếng nói của dân tộc ta vẫn còn đang trên đà phát triển, thì cũng không phải là nó đã phát triển theo trình tự : từ tiếng Việt qua « tiếng Hán Việt » đèn tiếng Việt ngày nay.

Tóm lại : Ông Minh-Tranh nhấn mạnh khả năng « Việt hóa » tiếng và chữ Trung-quốc của dân tộc ta, nhưng không thể vì hiện tượng đó mà kết luận chữ Hán là văn tự của dân tộc ta, đã Việt hóa đèn mức phù hợp được với tiếng nói dân tộc ta được.

Có người sẽ hỏi : Nhưng chữ Hán đã có một thời kỳ lịch sử thật là lâu lắc, đóng vai trò văn tự độc tôn trong sinh hoạt dân tộc ta, đã thực sự một thời là văn tự quốc gia, là công cụ giao tế chính thức trong mọi sinh hoạt xã hội của nước ta kia mà. Đúng như thè, giải cấp phong kiền nước ta đã dùng chữ Hán từ việc viết chiếu, chè, chỉ dụ, công văn, án tử... để nói chuyện với dân cho đều viết văn tè nói chuyện với Thần, Thành, Ma, Quỷ..., đã dùng chữ Hán để dạy cho học trò từ trường Quốc tử giám đèn nồng thôm. Chữ Hán đã được dùng từ trong các trường ôc thi cử cho đèn văn khè, khoán ước, chúc thư, sổ sách trong dân gian. Nhưng như thè đã có thè coi chữ Hán là văn tự chính thức của dân tộc ta trong một giai đoạn lịch sử chăng ? Ta sẽ lấy tiêu chuẩn gì để xác định một văn tự là của một dân tộc, nếu như không phải là ngôn ngữ cộng đồng của dân tộc ấy, nếu như không phải nghiên cứu lịch sử phát triển của nó gắn liền với lịch sử của dân tộc đã sáng tạo ra nó và sử dụng nó.

Trong lĩnh vực văn học thì văn tự càng cần yêu có cõi riêng trong ngôn ngữ dân tộc. Đôi với dân tộc ta chữ Hán trước sau vẫn là một thứ chữ ngoại lai; ông cha ta đã thử cải biến nó, bắt nó phục vụ tiếng nói dân tộc ta nhưng không được. Nếu nói như Ông Nguyễn Đồng-Chi, chữ viết là «cái xe để chở tiếng nói» thì cái xe chữ Hán đã bát lực không chở nổi tiếng Việt-nam. Việc cha ông ta lại tạo tác ra chữ Nôm đã xác nhận điều đó.

* * *

— Ông Nguyễn Đồng-Chi lại có ý kiến: — «Văn học dân tộc có thể có những sáng tác dùng ngôn ngữ nước ngoài». — «Xét trong quá trình sinh hoạt của một dân tộc có những đặc điểm riêng lẻ đối với lịch sử chung của nhân loại, thì những sách vở thơ văn dâng một ngôn ngữ ngoại lai như trường hợp văn học chữ Hán của ta ngày xưa không thể không để đến» («Một vài vấn đề về văn học sử, Văn Sử Địa số 11). Nghiên cứu văn học dân tộc ta không thể chỉ «dựa vào tính chất của văn học nói chung, mà không để ý đến đặc điểm của văn họ dân tộc». «Trong thời gian đấu tranh trường kỳ, văn học chúng ta bước vào trong ba hình thức chữ Hán, chữ Nôm và ngôn ngữ đó là đặc điểm của văn học dân tộc». («Vấn đề chữ viết trong văn học sử Việt-nam» — Văn Sử Địa số 9).

Ông Nguyễn Đồng-Chi vì thày chữ Hán đã sống trên đất nước ta lâu quá, thâm căn cố định quá nên muốn dành cho nó một đặc ân ngoại lệ. Nhưng văn học dân tộc Việt-nam lại có thể có những sáng tác dùng ngôn ngữ, văn tự Trung-quốc được ư? Nói như thế là phủ nhận tính chất dân tộc của ngôn ngữ, là phủ nhận đặc tính của văn học. Mỗi dân tộc có một ngôn ngữ chung cho toàn dân tộc. Ngôn ngữ mỗi dân tộc gắn liền với lịch sử của dân tộc có thứ ngôn ngữ đó. Văn học là do ngôn ngữ của dân tộc tạo nên, là tiếng nói của dân tộc đã được nghệ thuật hóa. Trong một cuốn sách giáo khoa chính thức về lý luận văn học đã sống rất lâu năm trong nhà trường Xô-viết, cuốn «Văn học khái luận» của Timofiev, tác giả đã dành rất nhiều trang để nói về hình tượng văn học, một thứ hình tượng do ngôn ngữ câu tạo nên. Gorki rất chú trọng về ngôn ngữ. Người phản đối xu hướng khinh rẻ lời dùng chữ, dùng chữ sai, chữ vô hồn; đồng thời phê bình nghiêm khắc lỗi viết gò túng chữ của bọn duy mỹ. Người khuyên các nhà văn trẻ học tập điều cảm cách nói của dân tộc, để rồi từ người học trò ngữ ngôn của quần chúng trở thành người thày dạy ngữ ngôn cho quần chúng? Chính bão thây Gorki đã mạnh dạn dùng lời ăn tiếng nói của nhân dân để nói to nỗi đau khổ và hy vọng của nhân dân. Một nhà văn nếu sáng tác bằng tiếng nói của nước ngoài thì liệu tác phẩm của họ có thể có được tác dụng giáo dục tư tưởng cho nhân dân, cải tạo chữ đầu miệng của nhân dân không. Việt bằng tiếng nước ngoài, văn học sẽ mất hẳn cái bản lĩnh riêng — cái bản lĩnh đáng sợ — mà chỉ nó mới có là bằng nghệ thuật tiếng nói làm thâm sâu nhất vào lòng nhân dân những tư tưởng mà nó định tuyên truyền. Việt bằng tiếng nước ngoài, văn học sẽ đánh rơi mất cái khả năng lợi hại đó, là bỗng mất cái sứ mệnh giáo dục nhân dân của nó.

Nếu như giữa sự vật bên ngoài với tâm hồn ta là một dòng sông thì một bài văn, bài thơ đèn với ta bằng con thuyền « nghệ thuật của ngôn ngữ ». Bài hịch của Trần Quốc-Tuân và *Truyện Kiều* của Nguyễn-Du đã đèn với ta bằng hai con đường khác nhau, đi vào trong tâm hồn ta theo hai cửa bèn khác nhau, gây nên hai tác động tinh chất khác nhau. Tác động của bài hịch Trần Quốc-Tuân, bài cáo Nguyễn-Trãi... đối với nhân dân ta không phải là tác động của một tác phẩm văn học.

Vì sao vốn cùng chung một nội dung, mà bản *Chinh phu ngâm* chữ Nôm của Đoàn Thị - Điểm lại được đồng đảo nhân dân hoan nghênh, ngâm nga, truyền tụng ; còn bản chữ Hán của Đặng Trần-Côn thì lại không mấy ai biết đến. Đứng về phương diện chữ Hán mà nói, có phải bản *Chinh phu ngâm* của Đặng Trần-Côn kèm giá trị nghệ thuật đâu. Vì sao bản *Chinh phu ngâm* của Đoàn Thị-Điểm đèn nay còn sống, trong lúc bản *Chinh phu ngâm* của Đặng Trần-Côn thì đã chết hẳn từ lâu. Vì sao bài hịch Trần Quốc-Tuân chưa đựng một tinh thần dân tộc như thè lại không được phổ biến sâu rộng như *Truyện Kiều*? Từ xưa đèn nay nhân dân ta cảm thông với *Truyện Kiều*, khóc thương cô Kiều, nhớ từng đoạn hay thuộc lòng toàn bộ *Truyện Kiều*. Cho nên đèn ngày nay nói đèn văn học cũ của dân tộc thì từ nhà học giả đèn nhân dân lao động, trước hết, đều nghĩ ngay đèn *Truyện Kiều*. Tại sao bài hịch Trần Quốc-Tuân, lại không gây được một ảo tượng mạnh mẽ, sâu sắc như thè? Vẫn để ở đây không phải là vẫn để quẩn chúng bị thất học, quẩn chúng không biết chữ Hán, ở ngay trong thời đại cũ, *Truyện Kiều*, trong một mức độ nào đó, đã phá tan được hàng rào ngăn cách đó để đi đèn với biết bao nhiêu người dân Việt-nam không hề biết lẫy một chữ Nôm. Vậy thì cái gì đã gây nên sự khác nhau đó? Nếu không phải là nhờ gắn liền với, một nội dung nhân đạo, *Truyện Kiều* còn có cả sức mạnh truyền cảm của một nghệ thuật xây dựng bằng ngôn ngữ của dân tộc, của nhân dân? Giữa tác phẩm văn học dân tộc và quẩn chúng vốn có một sự ràng buộc mật thiết, một sự thông cảm trực tiếp. *Truyện Kiều* tìm đèn quẩn chúng, và đồng đáo quẩn chúng đã tìm đèn *Truyện Kiều*, mặc dầu bọn thông tri ngăn trở điều đó.

Trái lại, nếu ta đem bài hịch Trần Quốc-Tuân chẳng hạn, đọc lên, dù là đọc theo âm Hán Việt, thì liệu người Việt-nam ở đời Trần, cũng như ở năm 1956 này có thông cảm được với cái nội dung dân tộc ở trong đó mà ông Minh-Tranh và ông Nguyễn Đồng-Chi đã nhẫn nại rất nhiều không? Có thè nói chắc là không có ý kiêng cho rằng giữa bài hịch Trần Quốc-Tuân và nhân dân đời Trần « tất cả một hạng người phiên dịch ». Sao lại cần đặt một người phiên dịch vào giữa quẩn chúng — dù là quẩn chúng thất học — với tác phẩm văn học của dân tộc họ (nếu như tác phẩm đó đã thực là một tác phẩm văn học dân tộc) Có người đã dẫn chứng rằng trong một phiêu họp, các vị đại biểu Quốc hội đã thông cảm rất nhiều với bài hịch Trần Quốc-Tuân, bài cáo Nguyễn-Trãi khi nghe ông Trần Huy-Liệu đọc tham luận. Tôi tưởng đó chưa phải là một lý do xác đáng. Có ý kiêng lại để nghĩ nên dịch lại các bài hịch Trần Quốc-Tuân, bài Cáo Nguyễn-Trãi..., hay « lựa chọn những bài dịch cũ nào sát đúng hơn cả, cho nó đứng bên cạnh các bài Hán văn đã được đánh giá và liệt vào kho tàng văn học ». Nhưng nếu đã thừa nhận những bài Hán văn là văn học Việt-nam thì sao lại còn cần phải

dịch, mà cứ đẽ nguyên xi cái văn tự nguyên bản của nó mà chép vào cuồn văn học sử Việt-nam thời chữ (còn việc làm cho mọi người hiểu lại là một vấn đề khác, do những cuồn sách khác). Ở điểm này, giữa những tác phẩm chữ nôm với những tác phẩm chữ Hán cũng khác hẳn nhau : giữa những tác phẩm chữ nôm với tiếng ta là một vấn đề phiên âm khác hẳn đối với những tác phẩm chữ Hán lại là một vấn đề phiên dịch.

Dù được đọc theo âm Việt, dù đã được Việt hóa, dù trong từ vị tiếng ta quá nửa là danh từ Hán Việt... thì giữa chữ Hán với người Việt-nam ta vẫn còn một khoảng cách xa, trước hết là trong lĩnh vực văn học. Vì cái khoảng cách đó, đèn dầu thè kỷ XX, một nhà nho có tư tưởng yêu nước sẽ nói lên những lời khát tâm và đã nêu việc học chữ quốc ngữ lên đầu sáu kè lớn đẽ mở mang dân trí :

*Trước hết phải học ngay quốc ngữ,
Khỏi đời đường : tiếng, chữ khác nhau.
Chữ ta ta đã thuộc lầu,
Nói ra nên tiếng, viết câu nên bài (1).*

Có lẽ vì đã cần có một chữ viết ghi được tiếng nói dân tộc, có lẽ vì đã nhận thấy sự bắt lực của chữ Hán trong việc ghi âm tiếng nói dân tộc, ông cha ta đã bắt chước cách tạo tác chữ Hán để chè ra một thứ chữ mới, gần gũi với tiếng nói dân tộc ta hơn : chữ nôm ra đời. Đây là một thi nghiệm thứ hai, một cõ gắng mới, một nỗ lực mới, trên cơ sở ý thức dân tộc đã được nâng cao lên một bước, quốc gia phong kiến dân tộc đã được phát triển lên một bước, đẽ tìm cho ngôn ngữ dân tộc có một lối thoát, một lối tiến. Các ông Hoàng Xuân-Hãn, Nguyễn Đông-Chi, Trương Tửu đã có những già truyền gẫu giồng nhau về nhu cầu xã hội đã làm nảy sinh ra chữ nôm. Việc sáng tạo ra chữ nôm dựa trên tiếng nói dân tộc đã được bảo vệ toàn vẹn thè hiện cuộc đấu tranh gian khổ của dân tộc ta chống lại chính sách đồng hóa của phong kiến Trung-quốc. Với chữ nôm, cái khoảng cách giữa chữ Hán và ngôn ngữ Việt-nam mất đi. Các tri thức phong kiến Việt-nam nặng nề tư tưởng sùng bái văn hóa Trung-quốc vẫn viết những tác phẩm về lịch sử, chính trị, tư tưởng bằng văn tự Trung-quốc, nhưng khi sáng tác văn học thì họ đã phải dùng đèn chữ nôm. Cả đèn nhà thơ thiên tài Nguyễn Du cũng thế, Nguyễn Du cũng chưa thoát ra khỏi cái thành kiền của giai cấp, của thời đại là khinh thường « nôm na mách qué », nhưng khi ông sáng tác văn học thì ông đã phải dùng đèn cái chữ có bà con họ nội với ngôn ngữ dân tộc. Nhà thơ có điều lớn nhất của dân tộc ta, của tiếng nói ta, ở thời đại của ông chưa có ý thức về những vấn đề lý luận sáng tác như ngày nay, nhưng với cái bản lĩnh khác thường của con người sáng tác, chắc ông cũng đã cảm thấy chỉ có tiếng nói của dân tộc mới giúp ông nói được hết, nói lên tha thiết nhất lòng thông cảm của ông đối với cảnh đau khổ của nhân dân. Chỉ với tiếng nói của dân tộc, cái thứ tiếng mà với *Truyện Kiều* ông đã tỏ ra hiếu biệt sâu sắc về nó, ông mới có thể sử dụng nó thành thạo nhất, điều luyện nhât đẽ hy vọng ba trăm năm sau còn có người hiểu thấu cho tâm trạng mình.

(1) « Văn minh tân học sách », nguyên văn chữ Hán, do Hàng Kinh nghĩa thực dịch ra quốc ngữ (2).

Chính nhờ ăn nhịp với tiếng nói của dân tộc mà chữ nôm càng ngày càng có ưu thế, lấn át dấu được chữ Hán, nhất là trong lĩnh vực văn học. Cả đèn bợn phong kiền quý tộc chớp bu là bợn vua chúa, cái bợn chắc bái phục «chữ Thánh» nhất và khinh khi chữ nôm «mách qué» nhất, cũng đã phải nản óc làm thơ nôm, mê nhũng truyện nôm hay (Lê Thách-Tôn, Tự-Đức), với chữ nôm ăn nhịp với tiếng nói dân tộc, văn học nước ta trưởng thành hẳn lên: một nền văn học được ghi thành chữ của nước ta chỉ có thể ghi từ đây, từ ngày chữ nôm xuất hiện, và bước đầu được dùng để sáng tác thơ ca với Hàn Thuyên, Nguyễn Sĩ-Cô, với chữ nôm văn học ta bắt đầu một kỷ nguyên mới. Những tác giả, tác phẩm lớn ra đời: Nguyễn Du với Truyện Kiều, tác phẩm cổ diên lớn nhất của dân tộc, Hồ Xuân-Hương với những bài thơ phong phú và linh hoạt trong ngữ ngôn, Đoàn Thị-Điêm với một truyện dịch diệu luyện đã sảng mạnh mẽ như một áng văn sáng tác.

Nhưng chữ nôm là ở chữ Hán mà ra. Cách câu tạo của nó vì thế còn phiến toái, rắc rối và chưa tiện tới trạng thái thông nhất và ổn định vững chắc, nhưng nhờ sự cõ gắng của ông cha ta, nó cũng đã ghi lại được cho ta nhiều truyện nôm dài. Nhưng rồi vì chính sách nô lệ văn hóa Trung-quốc của phong kiền Việt-nam, cộng với lý do quan trọng khác nữa và câu tạo nhiều khẽ và bất ổn của nó nên chữ nôm không đi đến thành công hoàn toàn, và dần likut chữ quốc ngữ lại thay thế nó.

* * *

Tóm lại, sở dĩ chủ trương không thừa nhận những bài văn chữ Hán vào văn học dân tộc Việt-nam, và chủ trương lèng ngay chữ nôm ra đời làm cái mốc xuất hiện một nền văn học Việt-nam được ghi bằng chữ là dựa trên ngôn ngữ của dân tộc. Vì dựa trên cơ sở ngôn ngữ, văn học truyền miệng đã được nhận vào văn học dân tộc. Thừa nhận văn học truyền miệng và văn học thành văn chữ nôm, chữ quốc ngữ vào văn học dân tộc là một quan điểm văn học sử nhất trí dựa trên cơ sở ngôn ngữ dân tộc. Ngôn ngữ dân tộc ta đã có một lịch sử đấu tranh oanh liệt để tự tồn gắn liền với lịch sử đấu tranh bảo vệ độc lập của dân tộc. Nó càng ngày phát triển và tỏ ra có nhiều triển vọng rộng lớn. Cái ngôn ngữ thông nhất đã có hàng ngàn tuổi đó là một thực tế lịch sử về sự thống nhất của tổ quốc ta mà bọn Mỹ Diệm không thể nào phủ nhận được.

* * *

II — NỘI DUNG DÂN TỘC VÀ HÌNH THỨC DÂN TỘC

Ông Minh-Tranh nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại nhiều lần ý kiền: « Khi bàn đến văn học dân tộc của Việt-nam thì trước hết cần chú ý đến nội dung dân tộc. Nội dung dân tộc phải là tiêu chuẩn đầu tiên để xét văn học của một dân tộc» (và lại nói tiếp luôn «tất nhiên là chỉ riêng nội dung văn chưa đủ, mà còn phải kẽ đèn hình thức»). « Có những tác phẩm văn học tuy về hình thức chưa hoàn toàn dân tộc, nhưng nội dung là dân tộc; ngược lại cũng có những tác phẩm hình thức là dân tộc, nhưng nội dung

lại không phải là dân tộc mà là phần dân tộc. Nói đến sự văn học dân tộc của một nước, chúng ta không thể không chú ý đến điều đó. Nghiên cứu sự văn học dân tộc ta, chúng ta càng cần đặc biệt chú ý đến điểm đó. » (Văn Sử Địa, sô 6).

Trước hết, lối đặt vấn đề như thế không ổn. Đành rằng trong lúc lập luận, ta thường phải tách bạch ra nội dung và hình thức cho tiện việc phân tích, nhận xét, nhưng ở đây, từ chỗ phát biểu trên nguyên tắc nội dung và hình thức có liên quan, ông Minh-Tranh đã đi đến chỗ tách rời hẳn nội dung ra khỏi hình thức, đi đến chỗ phân biệt có tác phẩm văn học chỉ có tính cách dân tộc ở hình thức, hoặc ở nội dung đi đến chỗ khẳng định tiêu chuẩn quyết định (mà thành ra là duy nhất nữa) của một tác phẩm văn học dân tộc là nội dung dân tộc.

Nội dung và hình thức không thể tách rời. Trong bài « *Tìm hiểu Truyện Kiều* » (Văn Sử Địa, sô 8 và sô 9), ông Minh-Tranh sau khi chỉ trích lối phê bình tách rời nội dung và hình thức của một số đông nhà phê bình « *Kiều* » trước đây, đã muôn nêu rõ sự tương quan mật thiết giữa nội dung và hình thức trong lập luận: Thái độ của Nguyễn Du đối với quyền sống của con người là « *nguồn phát sinh nghệ thuật và cũng là nguồn biểu hiện của nghệ thuật* » trong truyện Kiều (Văn Sử Địa, sô 9, trang 15). Thế nghĩa là: tuy lập luận chưa được rõ, ông Minh-Tranh đã thấy cần phải gắn liền nghệ thuật *Truyện Kiều* với nội dung của nó. Và cả trong bài nói về vấn đề chữ Hán này ông Minh-Tranh cũng đã khẳng định điều đó.

Mỗi nội dung đòi hỏi một hình thức thích hợp nhất với nó. Ý thức tư tưởng, thế giới quan của một tác giả quyết định nội dung và hình thức của tác phẩm, và mỗi thế giới quan bao giờ cũng có một bối cảnh xã hội. Thời đại lịch sử đã ảnh hưởng đến quan niệm, đến tư tưởng nhà văn, và do đó quyết định tư tưởng, bút pháp của tác phẩm. Nội dung và hình thức là có liên quan mật thiết, là thông nhau. Nhưng thực tế thì trong khi nghiên cứu về loại văn dịch chữ Hán, ông Minh-Tranh đã tách rời nội dung và hình thức, ông đã lướt phàn tích nội dung tư tưởng bài thơ của Lý Thường-Kiệt, bài hịch của Trần Quốc-Tuần, bài cáo của Nguyễn Trãi..., rồi bên tiềng chắt vẫn: một tác phẩm với nội dung như thế này, như thế nọ, sao lại có thể xem là « *một bài văn lai Hán và Việt* », sao lại không liệt được vào kho tàng văn học dân tộc? Nhưng thử hỏi chỉ riêng với cái nội dung đó, chỉ riêng với những « *cái ý nghĩa* »:

*Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Như dâng hành khan thủ bại hụ.*

đã đủ làm cho bôn cầu thơ chữ Hán của Lý Thường-Kiệt thành một tác phẩm văn học Việt-nam được chưa? « *Cái ý nghĩa* » đó trong hình thức chữ Hán không còn là nội dung một tác phẩm văn học dân tộc nữa. Chỉ là một tác phẩm văn học khi những ý nghĩ như thế được phổ diễn bằng ngôn ngữ dân tộc, theo một thể cách nào đó, đạt tới một trình độ nghệ thuật nào đó.

Ông Minh-Tranh nói: « *Có những tác phẩm văn học tuy về hình thức chưa hoàn toàn dân tộc, nhưng nội dung là dân tộc...* ». Nếu hiểu ý kiến này theo một mức độ vừa phải thì nhầm xét đó có một phần nào cơ sở thực

tè, ở những nền văn học cách mạng mới thành lập ta thường thấy có hiện tượng là hình thức chưa tương xứng với nội dung của tác phẩm, cái hiện tượng hình thức còn ít nhiều lạc hậu, ít nhiều còn đi rót lại sau so với nội dung. Ví dụ như nền văn học cách mạng của ta hồi đầu thế kỷ XX này chẳng hạn. Hồi đó ta đã có một nền văn học cách mạng, nhưng các nhà văn cách mạng hồi đó chưa cảm thấy khó khăn, lúng túng khi phổ diễn nội dung mới trong hình thức văn học cũ. Nhưng câu chuyện «bình cũ rượu mới» ấy cũng chỉ là một vấn đề nhất thời. Sự thực là «rượu mới» độ nồng còn thấp nên vẫn còn đựng tạm được trong «bình cũ», mà chưa cần «bình mới», nhưng đến một khi «rượu mới» đã thực sự thành «mới» thì nó sẽ phá vỡ mất «bình cũ» và nhất thiết phải đi đèn kêt quả «rượu nào bình ấy». Nhưng cà ngay từ khi «rượu mới» chưa thật mạnh, nó cũng đã bắt đầu l่าน rạn nứt «bình cũ» một phần nào rồi; «bình cũ» có còn hoàn toàn là «cũ» nữa đâu. Ai cũng có thể nhận thấy trước khi phong trào «Thơ mới» (32-36) ra đời thì cũng đã có cái gì mới mẻ trong xu hướng của thơ lãng mạn Tân-Đà đi về với những thể thơ cổ phong, hát nói phỏng túng rồi.

Sự phát triển của văn học là một quá trình phát triển từ từ liên tục, trong đó sự phát triển về nội dung quyết định sự phát triển về hình thức. Hình thức tuy có thể một phần nào chênh lệch so với nội dung, nhưng không thể nào quá lạc hậu, không thể nào lạc hậu mãi so với nội dung.

Nhưng đó lại là một vấn đề khác; ở đó, tuy hình thức còn lạc hậu so với nội dung, nhưng đã là một nội dung dân tộc, một hình thức dân tộc đã được tập thành. Những tác phẩm chữ Hán đâu phải là loại tác phẩm văn học «tuy về hình thức chưa hoàn toàn dân tộc, nhưng nội dung là dân tộc». Hình thức của những tác phẩm chữ Hán không phải là hình thức văn học dân tộc, chứ nói gì đến hoàn toàn hay chưa.

Ông Minh-Tranh sau khi đã nhàn mạnh vần để nội dung có nói thêm: «tất nhiên còn phải kể đến hình thức», nhưng chúng tôi không thấy Ông Minh-Tranh đã động gì đến cái «hình thức tuy chưa hoàn toàn dân tộc» trong bài thơ Lý Thường-Kiệt, bài hịch Trần Quốc-Tuân, bài cáo của Nguyễn Trãi cà ông Nguyễn Đông-Chi trong bài «Văn để chữ viết trong văn học sử Việt-nam» (Văn Sử Địa, số 9, trang 36, 37) có dẫn lời Hà Kỳ-Phương phê bình quan điểm văn học sử tư sản phản động của Hồ Thích đã «xem văn học bằng hình thức vẩn lỵ, hoặc giả nhận vẩn để chủ yếu của văn học là hình thức lỵ» cũng không phải là dẫn chứng thích đáng, vì đó là họ thảo luận trên cơ sở văn học Trung-quốc, một nền văn học đã có một nội dung, một hình thức dân tộc, đã được tập thành hẳn rồi, một nền văn học xây dựng bằng cộng đồng ngôn ngữ văn tự của nhân dân Trung-quốc, của dân tộc Trung-quốc.

Bàn về văn học không thể bỏ rời vần để hình thức. Bàn đèn vần để hình thức của văn học cũng là bàn đèn nội dung. Hình thức thâm nhuần tinh thần của nội dung. Từ thể thơ cổ phong quy tắc còn giản đơn đèn thể thơ đường luật khắc mắc rắc rối, ta thấy cà cái chủ chương của bọn phong kiều muôn làm cho văn học xa cách, chia rẽ hẳn với nhân dân, biến văn học thành một sản phẩm cầu kỳ, dành riêng cho bọn chúng thường thức với nhau. Ở nhà văn Nguyễn Tuân trước cách mạng, chính những câu văn câu

kỳ, khệnh khạng, nghiêu khê có khi đèn nặng nề và lập dị, chính lòi đèn chữ như chơi đồ cổ cũng đã tỏ cáo cái ý thức tư tưởng cá nhân chủ nghĩa cực đoan của Nguyễn Tuân. Và ngược lại, trước hết, chính cái ý thức cá nhân chủ nghĩa tiêu tư sản nặng nề của Nguyễn Tuân đã tạo nên cái kỹ thuật riêng biệt «độc đáo» đó của Nguyễn Tuân.

Bàn đèn văn học mà chỉ bàn đèn nội dung là không nắm đủ và đúng đặc tính cơ bản của văn học. Bàn đèn văn học mà chỉ chú ý đèn nội dung thì bẽ ngoài tỏ ra hình như đã chú ý hết sức đèn nội dung, đã đặt rất nặng vấn đề nội dung, nhưng rồi sẽ đi ra khỏi phạm vi của văn học, và do đó đã xem nhẹ nội dung của văn học, một nội dung nghệ thuật được thể hiện bằng ngôn ngữ dân tộc. Bàn đèn văn học mà chỉ chú trọng đèn nội dung thì cũng là một phía cực đoan, cũng là nhận xét một cách hình thức, phiến diện như những người chỉ nhìn thấy có hình thức. Đồng chí Sta-lin dạy rằng: « Một nền văn học nội dung xú hối chủ nghĩa và hình thức dân tộc ». Bàn để cương văn hóa của Đảng Cộng Sản Đông-Dương năm 1943 cũng có ghi: « Văn hóa mới Việt-nam là một thứ văn hóa có tính chất dân tộc về hình thức và tân dân chủ về nội dung ». Cái hình thức: văn tự nước ngoài trong bài bích Trần Quốc-Tuân, bài cáo của Nguyễn Trãi nhất định không thể là hình thức văn học dân tộc phôi thai của văn học dân tộc Việt-nam, và cái nội dung trong loại tác phẩm ấy cũng không phải là nội dung của văn học dân tộc được.

Do điều kiện lịch sử đặc biệt về sự thành hình của giai cấp phong kiền Việt-nam quy định, mà nước ta có một tình trạng thực tế đặc biệt là có một bộ phận rất lớn những tác phẩm lại viết bằng văn tự nước ngoài. Giai cấp phong kiền Việt-nam nô lệ sâu sắc phong kiền Trung-quốc đã không làm trọn được nhiệm vụ xây dựng một nền văn học chính thống chân chính cho dân tộc. Trong một thời gian lịch sử lâu dài đèn hàng chục thế kỷ, nó đã ly dị với ngôn ngữ dân tộc, dùng văn tự nước ngoài làm phương tiện diễn đạt tư tưởng. Từ thế kỷ XIII trở về trước, nền văn học chính thống (chữ Hán) là một nền văn học ngoại lai, trong lúc đó một nền văn học truyền miệng của bình dân còn ở trạng thái tự nhiên vẫn tồn tại và phát triển trong quần chúng. Nền văn học truyền miệng trong văn học ta tồn tại thật lâu đời, so với văn học các nước. Nó là văn học của quần chúng bị trị và lao động. Nó đã chịu những điều kiện thử thách thật khe khắt để phát triển và tồn tại. Nó có công lao to lớn trong việc xây dựng truyền thống văn học dân tộc so với văn học « chính thống » của phong kiền, do đó địa vị văn học sử của nó trong lịch sử văn học dân tộc cũng thật là đặc biệt. Nhưng rồi với sự trưởng thành của ý thức dân tộc qua các cuộc chiến đấu chống phong kiền xâm lược từ hai bà Trưng đến Lý Thường Kiệt, Trần Quốc-Tuân, với sự phát triển của quắc gia phong kiền Lý, Trần dân dần một nền văn học dân tộc thực thụ của tiếng nói Việt-nam, lấy chữ nôm làm chữ viết đã ra đời. Sự xuất hiện nền văn học dân tộc thành văn đó ăn nhập với sự phát triển dân tộc. Văn học nôm ra đời mở đầu ngay cuộc đấu tranh với văn học chữ Hán, và đèn thế kỷ XVIII, nó đã kết hợp được với những tinh túy của văn học truyền miệng để sáng tạo ra những tác phẩm lớn và trở thành có địa vị hẳn hoi. Và đây mới là phần đóng góp vẻ vang của tri thức phong kiền vào văn học dân tộc.

Nếu nói đến đặc điểm của văn học cổ của dân tộc, thì có thể nói đó là đặc điểm của văn học cổ, chứ không phải đặc điểm của văn học cổ của dân tộc Việt-nam là ở cái trường hợp ngoại lệ là có một giai đoạn dùng chữ nước ngoài làm phương tiện sáng tác.

* * *

III — NÊN XỬ LÝ CÁC BÀI VĂN CHỮ HÁN NHƯ THẾ NÀO ?

Về thái độ đối với văn học quá khứ, Mao Chủ tịch có chỉ thị: « Đối với văn học đời xưa của Trung-quốc không nên một mực bài xích cũng không nên một mực nhắm mắt phục tùng mà phải tiếp thu một cách có nhận xét, phê bình, có lợi cho việc thúc đẩy nền văn hóa dân chủ mới của Trung quốc ».

Đồng chí Trường-Chinh cũng có nói : « Cố nhiên trong văn học cũ của ta, có nhiều hạt ngọc bị phủ bởi lớp bụi thời gian mà bôn phật chúng ta là phải tìm tòi, nhận xét lươm lặt không được bỏ sót một hạt » — « Chúng ta tìm tòi, học hỏi những tác phẩm văn hóa của ông cha ta để lại, nhưng chúng ta phê bình bỏ khuyết những tác phẩm văn hóa đó. » (Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt-nam).

Đi sâu văn hóa của ông cha ta để lại hiện còn ở trong một tình trạng hỗn độn, chưa được nghiên cứu bao nhiêu. Chúng ta phải ra sức sưu tầm văn hóa cũ, định rõ giá trị vàng thau của chúng. Có định được đúng giá trị cái cũ thì mới sử dụng nó được đúng chỗ, và nhờ do tận dụng được hết khả năng của nó vào công cuộc xây dựng cái mới. Trong công việc đó, phân loại cũng là định giá. Đối với các tác phẩm chữ Hán có giá trị lịch sử như bài hịch Trần Quốc-Tuân, bài cáo của Nguyễn Trãi..., ai lại không nhận thấy là không lèo láy làm tự hào về tinh thần dân tộc quật cường, lòng yêu nước nồng nhiệt biểu hiện trong đó. Nhưng căn cứ vào đặc tính của một tác phẩm văn học, cũng như căn cứ vào thực tế lịch sử văn học nước ta, chúng ta thấy không thể nh�n chúng vào văn học dân tộc được. Gạt những tác phẩm chữ Hán ra khỏi phạm vi văn học không phải là một thái độ phủ nhận quá khứ, dè bỉu di sản văn hóa dân tộc. Ngược lại, cũng không phải là xếp cho kỳ được các bài văn chữ Hán vào hàng những tác phẩm văn học dân tộc mới là đề cao được nhất giá trị của chúng ; trái lại, chính làm như thế lại là hạ thấp giá trị của chúng. Loại văn chữ Hán như thơ Lý Thường-Kiệt, bài hịch Trần Quốc-Tuân, bài cáo của Nguyễn Trãi, sách tự thuật của Phan Bội-Châu v.v... là những tài liệu văn hóa rất quý của chúng ta về các phương diện lịch sử xã hội, tư tưởng chính trị...

Đứng về phương diện sự phạm thì tuy tất cả các môn học trong nhà trường cùng chung một mục đích giáo dục tâm hồn, giáo dục kiêu thức, nhưng mỗi môn có những tính chất riêng, do đó, có những khả năng và phương pháp giáo dục khác nhau. Môn Việt văn sẽ thông qua nghệ thuật văn chương để giáo dục tư tưởng tinh cảm. Với những tác phẩm như bài hịch Trần Quốc-Tuân, bài cáo của Nguyễn Trãi... chúng ta không làm được nhiệm vụ đó. Tôi nghĩ rằng sẽ có lúc chúng ta phải xét lại và bỏ chúng ra khỏi chương trình môn văn học.

1-1956
NGUYỄN MINH-VĂN

Cải chính

Tập san Văn Sử Địa số 14.

— Bài : *Xã hội Việt-nam trong thế kỷ XVIII...*

Trang 19, giòng 8, *vẫn* *đãm* *ý* *giữa* *vua Lê*... xin đọc là : *vẫn* *đãm* *ý* *giữa* *vua Lê*...

Trang 29, giòng 12, *quân Xiêm can thiệp* vào *quân Mân thanh* *xâm lược*. xin đọc là : *quân Xiêm can thiệp* và *quân Mân thanh* *xâm lược*.

— Bài : *Bánh giá cuộc Cách mạng Tây-sơn...*

Trang 38, giòng 19, *sự oán ghét* của *nhân dân* *dối với*... xin đọc là : *sự oán ghét* của *nhân dân* *dối với*...

— Bài : *Nguyễn nhân thành bại* của *cuộc Cách mạng Tây-sơn...*

Trang 47 : Phần chú thích (!), « *Hậu lai kỳ tố* », xin đọc là : « *Hậu lai kỳ tố* ».

— Bài : *Một số tài liệu về địa tô phong kiến...*

Trang 50, giòng 4, « *trường cứu khố* », xin đọc là : *trường Cứu khố*.

— Bài : *Giới thiệu văn học Việt-nam thời Tây-sơn...*

Trang 54, giòng 28, *Nghĩa tôn phu...*, xin đọc là : *Nghĩa tôn phu...*

Trang 56 giòng 20, *mảnh nhò nhò*, xin đọc là : *mảnh nhò nhò*. Cùng trang 56, giòng 22, *dọc phố phuong...*, xin đọc là : *dọc phố phuong...*

Trang 57, giòng 4, *chôn bảy cây*, xin đọc là : *chôn bảy cây*. Cùng trang 57, giòng 12, *con sông đất nước*, xin đọc là : *non sông đất nước*. Cùng trang 57, giòng 17, *con sông đang đổi mới*, xin đọc là : *non sông đang đổi mới*.

— Bài : *Giới thiệu Nguyễn Huy-Lượng...*

Trang 62, giòng 22, *Tich-sài*, xin đọc là : *Trich-sài*.

— Bài : « *Mấy ý kiến về truyện cổ tích* » :

Trang 88, giòng 18, câu : « *Nhưng vì hình thức truyền miệng mà nó* », xin đọc là : « *Nhưng vì hình thức truyền miệng của nó* ».

CÁC BẢN HÃY ĐÓN COI:

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

(TẬP V)

do TRẦN HUY-LIỆU, VĂN-TẠO và HƯỚNG-TÂN
bíen soạn

Gồm có các tài liệu

về TÂN-VIỆT CÁCH MẠNG ĐẢNG
và VIỆT-NAM QUỐC DÂN ĐẢNG

SẮP XUẤT BẢN:

NHỮNG GIAI ĐOẠN CHÍNH CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở NGA

của L. V. SÊ-REP-NIN

do NGUYỄN KHẮC-ĐẠM dịch

MỘT TÀI LIỆU VỀ KHOA HỌC LỊCH SỬ
RẤT CÓ GIÁ TRỊ

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỰ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN:

TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

ĐÃ XUẤT BẢN ĐƯỢC 3 TẬP. ĐÂY LÀ NHỮNG TẬP TÀI LIỆU
ĐẦY ĐỦ, CHÍNH XÁC, GHI LẠI NHỮNG CUỘC KHỐI NGHĨA
ANH DŨNG CỦA NHÂN DÂN TA TRONG THỜI KỲ NƯỚC TA
MỚI BỊ THỰC DÂN PHÁP CHIỀM TRỊ.

TẬP I (TRẦN HUY-LIỆU — NGUYỄN CÔNG-BÌNH CA VĂN-THỈNH — HƯỚNG-TÂN biên soạn)

Trong tập này, các bạn sẽ thấy nhân dân Nam-bộ kháng chiến
chống thực dân Pháp và chống bọn vua quan triều Nguyễn đầu
hàng bán nước. Các bạn cũng sẽ thấy nhân dân ta do những
nhà văn thân và thô hào yêu nước chỉ huy dã kháng chiến dèo
dai chống giặc Pháp xâm chiếm Trung và Bắc-kỳ.

TẬP II (TRẦN HUY-LIỆU — NGUYỄN CÔNG-BÌNH Y-NGÔNG NIẾT-ĐAM biên soạn)

Ở tập này, bạn đọc sẽ thấy cuộc khởi nghĩa Yên-
Thể anh dũng và dèo dai do Đề Thám lãnh đạo và lực
lượng hùng hậu của nông dân tham gia kháng chiến.

Các bạn cũng sẽ thấy những cuộc võ trang đấu tranh của
hầu hết nhân dân miền núi từ đồng bào Mường, Mán, Thái, Thổ,
đến đồng bào Mèo, Thượng, Ra-de ở khắp các vùng núi Việt-nam.

TẬP III (TRẦN HUY-LIỆU — NGUYỄN CÔNG-BÌNH PHAN KHÔI — VĂN-TẠO biên soạn)

Tập này gồm có những tài liệu về Duy-tân-hội, phong trào
Đông-du, Đông-kinh nghĩa-thục, vụ chống thuế ở Trang-kỳ, vụ
đầu độc lính Pháp ở Hà-nội, tổ chức Việt-nam Quang-phục hội.

Bạn đọc cũng sẽ thấy trong tập này những cuộc khởi nghĩa
ở Nam-kỳ, Trung-kỳ và Bắc-kỳ, như: Thiên địa hội, vụ phá
khám lớn Sài-gòn, vụ phá ngục Lao-bảo, cuộc khởi nghĩa của
Duy-Tân, cuộc nổi dậy của binh lính Thái-nguyễn.

TẬP IV (TRẦN HUY-LIỆU — VĂN-TẠO — HƯỚNG-TÂN)

Ở tập này, bạn đọc sẽ thấy những tài liệu về công cuộc
khai thác thuộc địa trong khoảng 1918 — 1930 của thực dân
Pháp ở Việt-nam và các phong trào đấu tranh của nhân dân ta
chống thực dân Pháp trong nước và ngoài nước.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỰ ĐỊA

Đã xuất bản:

Truyện cổ tích Việt-nam (*in lần thứ hai*) của Vũ Ngọc-Phan
Sơ thảo lược sử Việt-nam (*trọn bộ : 3 quyển*) của Minh-Tranh
Tự phê phán

(*Lời giới thiệu của Tôn Quang-Phiệt*)

Cách mạng cận đại Việt-nam (*tập I*) của Trần Huỳ-Liệu
(*Tài liệu tham khảo lịch sử*)

Nguyễn Công-Bình

Ca Văn-Thỉnh

Hướng-Tân

Cách mạng cận đại Việt-nam (*tập II*) của Trần Huỳ-Liệu
(*Tài liệu tham khảo lịch sử*)

Nguyễn Công-Bình

Y-Ngông Niết-Đam

Cách mạng cận đại Việt-nam (*tập III*) của Trần Huỳ-Liệu
(*Tài liệu tham khảo lịch sử*)

Nguyễn Công-Bình

Phan Khoi, Văn-Tạo

Cách mạng cận đại Việt-nam (*tập IV*) của Trần Huỳ-Liệu
(*Tài liệu tham khảo lịch sử*)

Văn-Tạo, Hướng-Tân

Sắp xuất bản:

A — VỀ VĂN HỌC :

Dân ca Việt-nam

của Vũ Ngọc-Phan

Tìm hiểu « Truyện Kiều » của Nguyễn Du

của Minh-Tranh

B — VỀ LỊCH SỬ :

Cách mạng cận đại Việt-nam (*tập V*)

của Trần Huỳ-Liệu

(*Tài liệu tham khảo lịch sử*)

Văn-Tạo

Hướng-Tân

Lịch sử 80 năm chống Pháp

của Trần Huỳ-Liệu

Thơ văn cách mạng Việt-nam

của Trần Huỳ-Liệu

Tìm hiểu quá trình phát triển của xã-hội

của Minh-Tranh

Việt-nam

C — VỀ ĐỊA LÝ :

Sơ thảo địa lý Việt-nam

của Lê Xuân-Phương

Có bán tại các HIỆU SÁCH NHÂN DÂN
và các Đại lý HIỆU SÁCH NHÂN DÂN